



**HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**VIỆT NAM -
NĂM ĐIN, PHỦ CỐN**

**VIỆT NAM -
ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI**

(Song ngữ Thái - Việt)

Dịch sang tiếng Thái: Vàng Thị Ngoạn



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

**VIỆT NAM -
NĂM ĐIN, PHỦ CỐN**

**VIỆT NAM -
ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

LÊ MẠNH HÙNG

Phó Chủ tịch Hội đồng

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

PHẠM THỊ THINH

NGUYỄN ĐỨC TÀI

TRẦN THANH LÂM

NGUYỄN HOÀI ANH

TẬP THỂ TÁC GIẢ

**VIỆT NAM -
NĂM ĐIN, PHỦ CỐN**

**VIỆT NAM -
ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI**

(Song ngữ Thái - Việt)

Dịch sang tiếng Thái: Vàng Thị Ngoạn

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020**

NHÓM BIÊN SOẠN

Đỗ Minh Châu

Nguyễn Thị Thành Giang

Nguyễn Minh Hà

Nguyễn Thu Hường

Vũ Thị Mai Liên

KHÁM SỎN HÔM DỆT ÓK

Việt Nam dú phải ta vện ók bưởng nam châu Á, bưởng bắc tố mướng Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, bưởng tây tố mướng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp Vương quốc Campuchia, phải ta vện ók cấp bưởng nam tố nặm bể (Thái Bình Dương), phải ta vện tốc tố nặm bể Thái Lan.

Mướng Việt Nam mí lai nặm đin pá pụ quảng, mí huổi lược, pụ sung, dú phủng cang chưng mí pụ nướm, lả sút mí tông ná quảng, liệt nặm bể hý cai 3.000 cây số cấp lai me nặm phán cang mướng. Việt Nam dú bón đảo kin phủng Đông Nam Á, pay táng nặm, táng bốc cộ ngại đi, ók bưởng bắc họt bưởng nam, ók phải ta vện khủn pay phải ta vện tốc cộ há mí táng pay má ngại đi, sượng nặn té chạu, té đai mạ cộ há pên bón dú đi, mướng kin quảng. Lò bón má hội hôm luống kin, đôi dú khong Trung Hoa kéng Ấn Độ, té pang mơ chạu mơ đai, Việt Nam cộ ép xon au luống kin dú nặn, vậy túm tén nển văn hóa khong chứa cốn pộn dỏn hung hơ pay nả. Pơ bón đảo kin, nặm đin pá pụ mí lai chương khong quý pếng, sượng nặn té chạu té đai Việt Nam cộ pên bón mí hẩu lai mướng cha đảy sượng nặn chẳng mị lai sắc má tập mướng. Cai lai pi sộn chịnh cạm tố sắc chan cụt au hồng sỏn đa tư táng nặm đin bản mướng, cộ dệt hẩu dân mướng hậu han cả, túm tén hô chạu hặc bản

pặng mướng, tênh cá pọm khặt san căn mẩn niêu, sỏn pặc hỏm hẹng tẳng tẻng đỉn mướng Việt Nam mự hường pỏn dỏn.

Pạp xan **Việt Nam - Nặm đỉn, Phủ cốn** đẳy lai cốn sỏn hỏm kiếp ha dẻt ók, hườn xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật cọ kẻ ók lai khảm vạy hủt tênh lai dân pay chụ chứa cốn vạu chung kẻng dân pay chụ chứa cốn mí nọi vạu riêng hụ má nặm đỉn, phủ cốn, ngưỡn lảng, văn hóa Việt Nam, tủm púa hỏng hặc bản pặng mướng, dẻt chẵn ngám nẻn văn hóa sáng sạu khong cốn Việt Nam.

Mí ók pạp xan nị hủt lai cốn pọm án.

Bơn 10 pi 2020

HUỚN XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam nằm ở đông nam lục địa châu Á, phía bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, phía tây giáp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, phía đông và nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương), phía tây nam giáp vịnh Thái Lan.

Nước Việt Nam có địa hình đa dạng, bao gồm đồi núi trùng điệp, miền trung du, đồng bằng châu thổ, với dải bờ biển dài hơn 3.000km và mạng lưới sông ngòi dày đặc. Việt Nam nằm ở vị trí chiến lược của vùng Đông Nam Á, nằm trên đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng, từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, do đó, sớm có điều kiện tiếp xúc, giao lưu và chịu ảnh hưởng của những nền văn minh lâu đời. Là nơi giao lưu của hai nền văn minh cổ Trung Hoa và Ấn Độ, theo dòng chảy lịch sử, Việt Nam đã tiếp nhận những tinh hoa của các nền văn minh đó, làm phong phú thêm cho nền văn hóa của dân tộc. Do có vị trí chiến lược trọng yếu, lại có tài nguyên đa dạng, nên từ rất sớm, suốt hàng nghìn năm hình thành và phát triển, Việt Nam đã trở thành mục tiêu xâm lược của những thế lực ngoại bang. Chính cuộc đấu tranh liên tục và lâu dài với thiên tai để tồn tại cùng các cuộc kháng chiến, kiến quốc để giành độc lập, tự do và xây dựng quê hương,

đất nước đã hun đúc và bồi đắp lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết của người Việt Nam.

Cuốn sách ***Việt Nam - Đất nước, Con người*** do tập thể tác giả biên soạn được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản bằng nhiều ngôn ngữ nhằm tăng thêm hiểu biết cho người dân nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng về đất nước, con người, lịch sử, văn hóa Việt Nam, củng cố tình yêu quê hương, đất nước, tô thắm thêm những nét đẹp văn hóa, tinh hoa của đạo đức, đạo lý làm người Việt Nam.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 10 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

I. NẶM ĐIN

1. Bón dú, đin đơn

1.1. Đin mường

Việt Nam dú chăm đơn cang nằm bể Đông Dương, thuộc phủng Đông Nam Á.

- Ta đin¹:

+ Tênh cá: 331.210km², xếp thứ 67 cường tênh phén đin.

+ Ta đin: 310.070km²,

+ Nặm: 21.140km²,

Đin mường Việt Nam hôm mí xong phần: phần đin cấp phần đơn cang nằm bể.

Phần đin dú phái ta vện ók chăm đơn cang nằm bể Trung Ấn, bưởng bắc tó Trung Quốc, phái ta vện tốc tó mường Lào cấp Campuchia, phái ta vện ók cấp bưởng nam tó nằm bể, phái ta vện tốc cấp bưởng nam tó nằm bể Thái Lan.

Phần đơn cang nằm bể hôm mí: lai đơn cang nằm bể dú Hạ Long, đơn cang nằm bể Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Hòn Khoai, Phú Quốc, Hòn Nghê, Hòn Tre, Hòn Sơn Rái cấp đơn cang nằm bể Vân Hải, Cô Tô, Phú Quý, Nam Du, Côn Đảo, Thổ Chu,... lai đơn cang nằm bể dú cang nằm hôm mí xong đơn cang luông lò đơn cang nằm bể Trường Sa kếng đơn cang

1. Lim dú <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/vm.html>, lim mự 29/4/2020.

nằm bể Hoàng Sa. Cuồng xong phần vạ nơ phần nằm
bể quảng lai pẹt cấp phần đin kếng dú tó nằm bể
khong mường Trung Quốc, Philip-pin, Indônêxia,
Brunây, Malaixia, Thái Lan kếng Campuchia¹.

1.2. Đin đon²

Té xai đen bưởng bắc họt pụ xung Hải Vân, thông
nưng bưởng bắc Việt Nam đin đon: pụ, me nằm pòm
nườm lính pay seo bưởng tây bắc - đông nam. Nhất lò
me nằm Tao, păn Bắc Bộ ók pên xong phần. Phái ta
vện ók mí pụ đán phon pên sắn pín lăng sáu phái ta
vện ók sương pụ ỏm Sông Gâm, pụ ỏm Ngân Sơn, pụ
ỏm Bắc Sơn. Phái ta vện tốc lò phủng Tây Bắc, chụ
sắn pụ tằm sung nổi diển căn té bưởng bắc lính lúng
họt bưởng nam, té xai đen Việt Nam tó Trung Quốc,
Việt Nam tó Lào họt liệt nằm bể Bắc Bộ, hiếng seo
me nằm Tao. Dú nỉ mí lai pụ sung, huổi lược, pụ
Hoàng Liên Sơn xung 3.143 thố, chom pụ Hoàng Liên
Sơn sung nhất phủng Đông Dương.

Té pụ Hải Vân khẩu pay bưởng nam lò pụ đán
pễn luông, mí ty tằm, mí ty sung, nhăng to đaur lò
pụ sung nổi diển căn pên pụ Tây Nguyên, phái ta
vện ó sắn pụ sung chấp diển căn pên pụ Trường Sơn,
lai bốn tin pụ pên tông ná sương duyên hải Trung
Bộ, mí ty tin pụ chấp cá liệt me nằm bể, bưởng nam
hứ lính lúng khẩu me nằm Đồng Nai cấp Cửu Long.

1. VIỆT NAM - Nằm đin - Phủ cốn, Nxb. Chính trị
quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.3.

2. VIỆT NAM - Nằm đin - Phủ cốn, Sdd, tr.4.

Té chầu té đai má Việt Nam đin mường há pên sượng cặn háp xong bó khẩu dú Bắc Bộ kếng Nam Bộ lò tông ná quảng, khẩu ók nó khai quang, men bón khẩu nặm má múa lai nhất không đin mường; cấp bón Trung Bộ, cang chừng đin mường pên sẵn pụ khép hý hết pay.

1.3. Đon cang nặm bể¹

Việt Nam mí xam phái lính lúng tó liệt me nặm bể hôm mí: phái ta vện ók, phái buớng nam cấp phái tây nam, liệt nặm bể hý 3.260 cây số, ók té Móng Cái buớng bắc hột Hà Tiên dú buớng tây nam, nhăng bấu nập hột đon cang nặm bể.

Việt Nam mí 28 cuông 63 tỉnh, thành phố mí nặm bể. Dú đặc nặm bể nhất lò tỉnh Điện Biên, đặc 500 cây số.

Có cốc liệt nặm bể lò té Móng Cái hột Cửa Ông tằm, mí lai pá nhả liệt nặm, pên pá mạy nặm bể kịm pầy trừ cấp khay quảng phủng liệt nặm bể.

Té Cửa Ông hột Đồ Sơn, pụ ỏm đán phon Đông Triều lúm lúng, nặm bể thuồm hột, chụ chom pụ dú nỉ pên cang nặm diến pên đon cang nặm bể men bón chẵn ngám nhất tênh phén đin mường lum, ăn nặn lò phủng Bái Tử Long cấp Hạ Long.

Té Đồ Sơn pay hột Cửa Tùng, hý cai 500 cây số liệt nặm bể sư pính, mí tông ná dú liệt đon sại, mí

1. VIỆT NAM - Nặm đin - Phủ cốn, Sđd, tr.5, 6; Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng: *Pạp san dết vĩa chiền páo đon cang nặm bể Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr. 32-33.

ty đơn sại sung họt 40 thố, mí ty pên sắn pụ khẳn
đơn sại khẩu pay nằm bể.

Té Cửa Tùng khẩu họt Quy Nhơn hý 450 cây số,
dan nị liệt nằm bể lắ cấp dan nư, pơ mí lai me
nằm lay khẩu nằm bể, nam lay má pên đơn sại lưông,
sướng đơn sại duyên hải, cẳn nằm bể pên nông, hôm
mí nông lưông Cầu Hai, Tam Giang; mí pụ nướm lính
khẩu nằm bể pên tin pụ Chân Mây, Hải Vân,...

Té Quy Nhơn khẩu pay Mũi Dinh hý cai 200 cây
số liệt nằm bể, dan nị liệt nằm bể thả tin pụ
Trường Sơn, nằm bể lược, liệt nằm phắng chắ, đắ
dắng lem nhất Việt Nam, sắn pụ nướm khẩu nằm
bể pên lai búng nằm lược chắng ngắ.

Té Mũi Dinh khẩu pay, liệt nằm bể hý cai 800
cây số, há va chắng mí san số pụ nướm pên bún Vũng
Tàu, nhắng to đầu lò pên đơn sại duyên hải, đơn sại
dú pắk me nằm Cửu Long, pá mắy cuông nằm bể Cà
Mau, lá súт lò pụ đắ đắ nướm dú phắng Kiên Giang.
Việt Nam nắp tênh cá nọi, cá lưông mí đắ 3.000 đơn
cang nằm bể dú chắ liệt nằm cấp cang nằm bể,
tênh cá pên bún pắ trừ vắ dẹt chắu chom đơn cang
nằm bể. Cọ pưá khu đắo kin má táng đơn cang nằm
bể, bún đắn pay kin dú, mắ pe kin tế lẹo pắn đơn
cang nằm bể khong Việt Nam ó pắng nhóm lắng nị:

- Tênh cá đơn cang dú phắi nắ, pên bún đắo kin
má việ táng tếng cấp pắ trụ đắn mướng. Dú chụ
đơn cang nị đắy mí lai lướng vắ lim đu nằm bể, lim
phầ, lim đu chụ tang hợ pay má, nhắp pao quố
phòng an ninh, táng tếng kin tế, pắ trụ tênh cá
nằm đắn bản mướng. ắn nắn lò xong đơn cang nằm

bể luông Hoàng Sa, Trường Sa cấp san đon cang ứn, hôm mí: Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Cồn Cỏ, Cô Tô, Bạch Long Vĩ,...

- Chụ đon cang luông mí khu ngai đi hầu việ mả pe kinh tế - xã hội. hôm mí: Cô Tô, Cái Bàu, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,...

- Ngăn đon cang dú chăm liệp nằm bể cấp dú chăm đin đon bản mướng, mí khu ngai đi hầu dân pay tốc nằm ha pa, việ du lịch cấp lò men bón pảy trụ tênh an phủng nằm bể, phủng liệp nằm đin mướng. Hôm mí đon cang thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang),...

2. Phà cấp me nằm

2.1. Phà¹

Việt Nam dú bón phà chang phân, chang đét, hòn ứm chừm. Ta va sượng nặn, pơ dú chăm nằm bể ai nằm ứn mức khoay pi (cai 80%). Riêng Miền Bắc (té pụ Hải Vân khừn mạ) mí mua phân, mua khầu, mua họn, mua nao. Miền Nam hòn khoay pi báu mí mua nao; nọ nằm ók nhăng mí mỗi bón mỗi lák, pụ sung nao hơn dú tằm.

Phủng đin pụ cấp trung du Bắc Bộ phái hô me nằm Tao mua nao lổm té phái ta vện ók, bưởng bắc khầu mạ phà nao lai, mua họn lổm phái bưởng nam té

1. VIỆT NAM - Nằm đin - Phủ cốn, Sđd, tr.5, 6.

vịnh Bắc Bộ khẩu mạ phà họn, mí phôn pay toi, hương khủn phủng sung phôn sậm lai hơn phủng tằm.

Phủng Tây Bắc ta va lốm phái Đông Bắc bấu họt há va phân lai pụ sung phà khủm, păn pưng mỗi pi nhiệt độ dáo 20-21°C, mua nao mí mó mới lai, há va bấu phôn hưng mự.

Phủng tông ná Bắc Bộ cấp miền Bắc Trung Bộ họt pụ khoang (đèo Ngang) mí xong mua họn, mua nao; mua họn lốm té nặm bề phái bưởng nam pật khẩu mí phôn pay toi. Mua nao, lốm té bưởng Bắc khẩu má mí nao nọi nao ón pay toi.

Phủng Bình - Trị - Thiên té pụ khoang (đèo Ngang) họt pụ Hải Vân mua họn khẩu khô họn lai, mua thu phôn lai, mua xuân bấu phôn lai. Té pụ đèo Hải Vân khẩu pay Nam bấu mí mua nao, họn khoay pi.

Dú pâng tông ná té pụ Hải Vân họt Mũi Dinh, nhiệt độ păng pưng mỗi pi cai 20°C. Mua họn bấu phôn lai cấp mí lốm họn ók phái mường Lao má.

Khẩu pay họt Nam Trung Bộ hứ họn lai, phôn nọi, phần lai lò khẩu khô khoay pi.

Phủng Tây Nguyên, phần lai lò pụ sung, mua họn, mua nao mí lốm on, phôn lai, phà khủm dú dên khoay pi.

Phần lả sút bưởng Nam Bộ họn khoay pi, phà phôn, phà đét lẳng.

2.2. Me nặm¹

Toi tô số sỏn hỏm, Việt Nam mí cai 2.360 me nặm hỷ cai 10 cây số, công nặn 93% lò me nặm nọi,

1. <https://data.opendevelopmentmekong.net>.

tỉn (ta đin nặm lay công 500km²). Tênh cá ta đin chụ me nặm lay công tênh cá mướng sỏn hỏm sáu cai 1.167.000km², công nặn 16 me nặm luông mí ta đin nặm lay luông cai 2.500km², cấp 10 công 16 me nặm mí ta đin nặm lay cai 10.000km².

Ngắn me nặm dú mướng hậu lay ók phái tây bắc pay phái đông nam hỷ ỏm ỏo, mí song mua, mua nặm mả phà phôn, mua lạnh hẻng kháủ. Mùa nặm mả phà phôn nặm nóng luông thuỏm lai ty lai bón lay sủng. Mua phôn nặm lai cộp xam, mí ty cộp xỉ từa mua lành cấp nặm to 70-80% nặm tênh cá pi.

Việt Nam mí lai me nặm lay phán cang mướng, mỗi me nặm mỗi lắk. Mí me nặm luông, me nặm nọi, lay đốt, lay sủng, lay tun, bấu cộ mí me nặm hứ lay ỏm ỏo, mí me nặm hứ lay sư. Ăn nì lò pơ nặm đin bón dú: Sượng phủng đin pự nặm lay lai cộn, hát sủng hơn phủng tằm đin piệng. pơ va đin piệng nặm lay tun mịm hơn phủng sung.

Kháy nị mướng hậu mí 9 me nặm luông hỏm mí: me nặm sông Hồng, me nặm Thái Bình, me nặm sông Kỳ Cùng - Bằng Giang, nặm Ma, me nặm Cả, me nặm Thu Bồn, me nặm Ba (Đà Rằng), me nặm Đồng Nai, me nặm Khong, cấp păn pên xam phủng me nặm lò Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ.

Ngắn me nặm dú mướng hậu mí nặm lai, nam cuộn pên đon luông: mỗi pi tênh cá nặm lay cai họt 839 tỷ mét khối nặm cấp mí hàng họi triệu tấn nam sại, công nặn me nặm sông Hồng to dáo 60%, me nặm Khong to dáo 35%. Păn púng mỗi khối nặm lay má mí 223gram sại và cấp chụ tang

nhả nhúa ứn. Tênh cá nam cuộn lay seo cai 200 triệu tấn mỗi pi¹.

Ta va sướng nặn, kháy nị chụ me nặm lay dú Việt Nam đang chọ uối hại, nhất lò me nặm dú chụ thành phố, chụ bón công nghiệp, bón mí lai dân pay kin dú.

2.3. Nặm công đin

Việt Nam lò mường mí lai nặm dú công đin, nặm sau, nặm pẹ sau đi. Nặm công đin dú cúp đán, búa công đin, dú công huổi hong, thảm công đin. Mí ty nặm phà phôn lay khẩu, mí thảm há mí nặm lay công hú... Nặm công đin mí ty tỉn áo kỷ thố, mí ty khẩu công đin lược áo kỷ síp thố, mí ty khẩu công đin lược hàng hội thố.

Nặm công đin dú Việt Nam cọ mí lai, sướng nặn mua lành hểng kháu nơ mí nặm công đin pá pụ co mạy chẳng mả pẹ cắ kẻo khoay pi. Dú bón mák đin ték cúp pên khum heo lược mí pháy pút công đin ók, hứ pên bó nặm hợn, bó nặm ứn lay lúng.

Nặm công đin kháy nị đẩy sủ dúng khẩu xam nả việ luông: au nặm hẩu bón lai cốn dú hôm mí (au nặm hẩu bón lai cốn dú vạy chuông hóng việ dệt nặm pẹ sau sủ dúng hàng mự khong phủ cốn, chuông hóng dệt dượn công nghiệp, chế biến); au nặm hẩu công nghiệp (phân lai lò chuông hóng việ dệt dượn cấp phân nưng chuông hóng phủ cốn sủ dúng hàng mự); au nặm hẩu phủng bản ná dệt dượn, tẻng liệng.

1. Lim Bộ Giáo dục cấp đào tạo: *Địa lý 8 (Tái bản tư thứ súp hả)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2019, tr. 119.

3. Đin đon, co mạy, sắt sính, bó khong nặm đin

3.1. Đin đon

Đin đon dú Việt Nam mí lai sứ toi phủng, toi luống phôn, đét họn nao. Đin đon mỗi ty mỗi lắk lò pơ đin đán, phà bón nao, họn, phôn lốm, bó nặm, nộc nu, sắt sính cấp phủ cốn dú. Đin đon dú Việt Nam đin khẩu lược, đin đi, đét dượn hay ná, púk co má mạy chẵn đi.

Tênh cá ta đin khong Việt Nam lò 331.210km², hôm mí xam nhóm chính:

Nhóm đin feralit vùng pụ tấ, ăi nì lò tang đin dú pụ tấ, to 65% tênh cá ta đin. Tang đin nì ai sủm, đin cật niêu, bấu đi; đin màu lương, mí phau liếc, nhôm khún khóa. Đin feralit phân lai lò dú pụ đán bazan phủng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; dú cuông đán phon phủng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ. Loại đin nì púk co công nghiệp hứ đi.

Nhóm đin đi dú pụ sung, nhóm đin nị dú công pá đông, pá pụ phủng sung, phà họn, nao lắg, nhóm ta đin nị to 11% tênh cá ta đin mí kháy, phần lai dú pá hua nặm hua bó. Tang đin nị chộp khộ cấp pú co mạy pẫy tre pá hua nặm, hua bó.

Nhóm đin sại dú liệp nặm cấp nặm bể: to 24% tênh cá ta đin mí kháy. Tang đin nị đi, đin phông mí sại khoa khún, khu ngại đi má việ đét mường phai lái lín pú bông. Tang đin nị phân lai lò dú phủng tông phiêng liệp me nặm Tao; đin đon sại dú phủng Đông Nam Bộ; đi đon sại dú liệp me nặm sông Tiên, sông Hậu; đin sủm, đin kịm, dú phủng lúm Tây Nam Bộ. Tang đin nị chộp khộ cấp việ đét dượn hay ná, púk bông phó lý, co kìn má, co công nghiệp,...

Kháy nị lai phủng đin hay ná khong Việt Nam cộ đầy khút táo, chộc chao váo khún da sáu, pú bông đầy lai khẩu nằm má mùa sợ hơn cón nị. Ta va sượng nặn, việ sử đúng đin đon dú Việt Nam nhăng sáu chộp kho, mí họt 50% ta đin chộ sảng sum tằm púa. Riêng đin pụ lớn, đin cón chột mí cai 10 triệu hécta¹.

3.2. Co mạy

Việt Nam lò men mường nưng cuông pâng mường dú Đông Nam Á mí lai tang co mạy, co da, hết, phắc nó cấp chu tang chương pá khong pụ ứn nhất tênh phén đin mường lum (dú thứ 20 cuông tênh phén đin)

Việt Nam sỏn hôm đầy 10.484 *tang co mạy* pên au mạy luông, dáo 800 tang cạy 600 tang hết. Ngăn chu tang mạy, phắc nó, hết khong Việt Nam ăn đaur cộ đi, số co mạy to 33% số co mạy dú miền Bắc Việt Nam cấp cai 40% tênh cá co mạy dú Việt Nam.

Phần lai chu tang co mạy, cạy, hết tộp hôm dú xí phủng luông hôm mí: phủng pụ sung Hoàng Liên Sơn dú bưởng bắc, phủng pụ sung Ngọc Linh dú miền Trung, cao nguyên Lâm Viên dú bưởng nam cấp phủng pá mí phôn dú Bắc Trung Bộ. Lai tang sáu chư bốn đaur cộ mí, ha dạ chắng mí dú sáu bốn cấp va cộ sáu lai. Chụ tang co mạy quý pếng ha dạ, pơ va kháy nị pá pụ chộ hằm lao xê mét.

1. Lim Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Địa lý 8 (Tái bản tư thứ xíp há)*, Sdd, tr.113.

Nọ nặn ók dú Việt Nam mí lai tang pá cấp mí lai tang co mạy lắk căn, cuông nặn, mí họt 9 táng pá luông sượng lắng nị:

Tang pá mí co mạy kheo, baur luông pầy hum: ăn nị pá mí cọ mạy ta đin quắng, dú cuông tênh cá mướng bốn đaur cọ mí, dú cuông phủng mí lổm họn. Dú pụ sung lắm 700thó dú miền Bắc cấp công 1.000 thó dú miền Nam.

Tang pá mí co mạy baur luông, lún baur thổng nưng: Tang pá nị cọ mặc dú bốn pụ sung lắm pá vau nơ. Sán số dú phủng thuộc tỉnh như Bắc Giang, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Đắk Lắk mặc mí tang pá nị.

Tang pá mạy baur luông lún baur mết: Tang pá kiểu nị mặc dú bốn đin ưn chưm, mặc hên mí dú Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Đồng Nai, Nam Bộ.

Tang pá mí co mạy háng baur luông: Tang pá nị mặc mí ók bốn phà họn, đin kháu khô.

Táng pá mí co mạy kheo pầy hum: Tang pá nị dú pụ sung cai 700 thó dú miền Bắc, cai 1.000 thó dú miền Nam. Pá nị mí ók dú pắng tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Đắk Lắk.

Tang pá nặm kịm thuỏm: Ăn nị lò tang pá mí co mạy kheo, mặc mí ók pắng bốn: liệp me nặm bể, bốn nam cuộn, bốn nặm bể khủn lúng. Tang pá nị mặc mí ók toi liệp me nặm bể Việt Nam, mí lai nhất lò pắng tỉnh Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau,...

Tang pá pụ đắn phon: Tang pá nị cọ sứ điều pá mạy kheo cấp lún baur thổng nưng, pá nị mặc mí ók dú pụ

đán sung. Tang pá nị mặc mí ók dú pâng tỉnh, thành phố sượng Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình, đon cang Cát Bà (Hải Phòng), Hạ Long (Quảng Ninh),...

Tang pá mạy baur lẹp: Tang pá nị mí 2 tang, tang nưng pá co mạy háng, baur lẹp dú bón kháu khô, tang nưng máu lò co mạy háng, baur lẹp dú bón áo kháu khô, cấp bấu hợn lai. Tang pá nị mặc mí tộp hòm dú Tây Nguyên cấp số nưng tỉnh buớng Bắc.

Pá mạy hốc mạy hệ: Lò tang pá há sữ, lim hên đắc cộ hụ pá mạy hốc mạy hệ. Tang pá nị há ók nó, bấu cộ mí ók láu hay cẩu. Pá mạy hốc mạy hệ dú Việt Nam mặc ók dú bón tám, chăm huổi hong, pụ tám piêng cấp nậm bể dáo 2.000 thố. Việt Nam mí dáo triệu nưng hả hợ ha pá mạy hốc mạy hệ tộp hòm dú: Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Cộ pé lai mướng dú tênh phén đin mướng lum, pá pụ, co mạy, hết, cạy, phắc nó cấp chụ tang sất sính dú Việt Nam mự hướng bấu mí lai, nhất lò công kỷ pi chăm nị. Pá mí co mạy pẫy hum cộ đang chộ pằm au mạy xê mết, hết, cạy cấp chụ tang phắc, nó, co mạy quý pếng cộ chí lo xút huội xê, ăn nị lò men nả việ hợn hụn cần đẩy pung chau hợ.

3.3. Tô sất

Ngần tô sất sính dú Việt Nam án lai, tang đaur cộ mí, tênh cá mí hợ 275 tang tô sất, 828 tang nộc, 180 tang tô hụ chạn, 80 tang tô cốp, khuyết, 472 tang tô pa nậm van, dáo 2.000 tang tô pa nậm bể cấp hàng

xíp pần tô hụ naur bấu mí đúp dú bốc, dú nặm bề cấp
dú nặm van.

Ngần tô sắt sính dú Việt Nam bấu sút to mí lai
tang nhăng mí lai tô lác ty ứn bấu mí, mí lai nhất
dú phủng Đông Nam Á. Sắt sính dú Việt Nam mí lai
tang: cai 100 tang cấp pần ók dệt 78 tang nộc cấp
tang tô sắt sính.

Pá cặng đông cộm, pá pụ đản phon, pá đông
luông lò bón dú khong tô pá sương tô lính, lính
cặng,... pụ sung bưởng bắc hứ mí lai tang tô mí
khun na sương: tô mi, tô hin, tô họ,...

Chụ tang pa dú nặm van mí 250 tang pa, phủng
nặm kịm cấp nặm bề mí 1.000 tang pa, hàng hội
tang cặng, pu, hoi, cấp cặng, cạy, tậu, nọ nặn ók
nhăng mí nộc yển dú thẳm đản cấp đon cang pụ đản
liệp nặm bề.

Ngần tô sắt sính dú Việt Nam chăm va lai tang
há va pơ cai lai dan đeo bản mường sắc xơ, phủ cốn
pất úa là đai bấu mí hua chau pảy trừ, sượng nặn mí
sản tang tô sắt quý pếng cộ chí lo sút huội xê mết.

3.4. Bó khong dú công nặm đin

Việt Nam lò mường mí lai bó khong dú công
nặm công đin. Công nặn bó dậu cấp lốm cang hao
đầy xếp khẩu nhóm pan cang công tên phén đin
mường lum, chụ tang bó khong công nặm, công đin
cộ mí lai cấp cai 5.000 bó, hôm mí 60 tang quặng. Số
nưng bó khong nặm đin mí trữ lượng đi, to tên phén
đin mường lum, mí khắc nghĩa nhầu luông má táng
tảng téng đin mường, mả pe kinh tế - xã hội.

Phần lai bó không nằm đỉn dú Việt Nam mí trữ lượng luông, lăm pan cang cấp mí nọi. Số nưng bó không mí trữ lượng luông hôm mí:

Bó thán: tộp hôm dú bó thán Đông Bắc cấp bó thán Sông Hồng.

Quặng bôxít: phần lai dú chu tỉnh bưởng Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang), phủng Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum) cấp tỉnh Bình Phước, Phú Yên. Quặng *bôxít* mí xong tang quặng *bôxít* trầm tích, tộp hôm dú tỉnh bưởng Bắc cấp quặng *bôxít* laterít.

Apatít: tộp hôm dú tỉnh tỉnh Lào Cai, mí cai 17 bó, quặng apatít. Phần lai bó quặng apatít mí trữ lượng lăm pan cang khủn nờ.

Đán phon chất lượng sung (sù xê đán đón láỉ bók): bấu chư bốn đẩu cộ mí, tộp hôm dú phủng miền Bắc kếng Bắc Trung Bộ. Họt pi 2017, tênh cá muống mí cai 80 bó đẩu khút lim đu, cai lim đu cộ hên mí trữ lượng lách căn.

Sại đón: Mí dú 9 tỉnh liệp nằm bể Bắc Bộ cấp Trung Bộ sại đón nị cộ mí lai há va nhăng bấu đẩu lim đu cấp nhăng bấu hụ đẩu sứ đẩu.

Quặng titan: hôm mí 2 tang Quặng hẩu cấp quặng sa khoáng. Quặng hẩu tộp hôm tỉnh Thái Nguyên, quặng sa khoáng tộp hôm dú liệp nằm bể sượng tỉnh té Thanh Hoá họt Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đin hiêm: phần lai dú bó đin Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe, Đông Pao (Lai Châu), Mường Hum (Lào Cai), Yên Phú (Yên Bái).

Đán đón láỉ bók: Mí dú 11 tỉnh, há va lai nhất lò dú tỉnh Nghệ An cấp Yên Bái. Họt kháy mí cai 70 bó đẩu lim đu cấp đang khút au.

+ *Nằm khoáng - nằm hợn*: phân lai chụ tỉnh, thành phố công tênh cá mường pòm mí nằm khoáng - nằm hợn. Họt kháy cộ lim đu cấp tằm mai đầy 400 bó nằm khoáng - nằm hợn.

+ *Quặng urani*: Cai lằng chơ nghiên cứu địa chất, sọ sáo ha bó chương công nằm công đin cộ hên khoáng hóa urani dú phủng Tây Bắc, Việt Bắc, Trung Trung Bộ cấp Tây Nguyên.

Nọ nặn ók, mường hậu nhăng mí sán số bó chương dú nằm đin sượng: quặng tóng, quặng liếc, mangan, antimon, thủy ngân, molipden, feldpat, kaolin, sét kalin pắn om, thuối, chẻn, đản ộp lát,... sọ hụ hên, nhặn dếng tang bó nằm đin, há va ngấn chương khong dú công bó nị bấu lai, dú dai dất lai ty lai bón.

II. PHỦ CỐN

1. Cốc hẩu cốn Việt

Toi khám chiến lảng, pẩu pú té chạu té đai khong chợ cốn Việt Nam lò Kinh Dương Vương, lan xí chua khong Thần Nông. Lan xam chua khong Thần Nông lò Đế Minh ók đẩy Đế Nghi, lẹo pay dẹt việ dú bưởng Nam, họt miền Ngũ Lĩnh hứ au lụ nhính thẩu Vụ Tiên lẹo ók đẩy lụ chại nưng hụ chang lắc ngón. Đế Minh hặc pếng lụ chại cấp chí chiên hẩu súp đằm há va lụ chại nị bấu dẹt. Pơ sượng nặn, Đế Minh au Đế Nghi súp đằm dú bưởng Bắc cấp giao hẩu lụ chại thứ xong lò Kinh Dương Vương năng mường phái bưởng Nam, khế chư lò mường Xích Quy.

Kinh Dương Vương au lụ nhính Thần Long ók đẫy lụ chại nưng khé chư Sùng Lãm, lăng nị súp đẳm po cấp au chư Lạc Long Quân. Cuông pật pay dệt việ dụ bưởng Nam, Đế Lai, lụ chại khong Đế Nghi năng mướng bưởng Bắc, lẹo hẩu lụ nhính chẩu lò Âu Cơ dụ mướng Xích Quy. Lạc Long Quân pọ diên mặc nàng Âu Cơ. Lăng nặn xong cốn au căn pên phua mệ ók đẫy hok sáy nưng mí hội khẳng, té pỏ pên lụ chái mết. Pâng lụ nhấu khủn, pơ Lạc Long Quân lò chứa luống, Âu Cơ lò chứa nang Tiên sưỡng nặn 50 tô lụ seo po pay nặm bể 50 tô lụ seo me mớ pụ sung, mí việ sảng cọ xắng khẳm ha căn bấu vắng căn đẫy. Cốc hẩu khong Bách Việt mí té chợ nặn¹.

Ta va sưỡng nặn, va seo khoa học hứ cốc hẩu khong cốn Việt chính lò nhóm Lạc Việt thuộc khối Bách Việt, hôm mí lai nhóm Việt dụ lai ty lai bốn bưởng Bắc Việt Nam cấp bưởng Nam Trung Quốc kháy nị lò men (phái Nam me nặm Dương Tử), sưỡng chụ nhóm Lạc Việt, Âu Việt dụ bưởng Bắc Việt Nam cấp dụ phái tó xai đen pha mướng Trung Quốc; Mân Việt dụ Phúc Kiến, Điền Việt dụ Vân Nam, Đông Việt dụ Quảng Đông, Nam Việt dụ Quảng Tây;... Chụ phạn cốn nì lăng má há có tẳng khủn dệt mướng riêng. Văn Lang lò mướng khong khối Lạc Việt cấp Âu Việt. Dáo thổng nưng thiên niên kỷ thứ nhất cốn Công nguyên, cốn Hán té phủng bưởng Bắc me nặm Dương Tử (Trường Giang) lúng má, tập mun xê mết

1. Lim Đào Duy Anh: *Cốc hẩu cốn Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1950.

chu mường thuộc khối Bách Việt, riêng mường Văn Lang cấp sản số chứa cốn ứn chẳng pẹ sau chơ nặn. Toi số xan té mơ lảng pang chạu hẩu hụ, dú phủng đin Bắc Bộ cấp Bắc Trung Bộ, cách nỉ dáo 3.500-4.000 pi, nhóm Lạc Việt cộ dệt khủn nén văn hóa cấp chiên cái té pang Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun họt nén văn hóa Đông Sơn toi luống kin dú dệt dượn hay ná pòm cấp dệt nghê thủ công, cuông nặn cống tống lò men tang chương đảo kin nhất¹. Cai dan có tẳng khủn nén văn hóa Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn lò dan cốn Việt pòm cấp chứa cốn ứn khặn tếng chụ khu có tẳng khủn mường Văn Lang - Âu Lạc, dệt chẩu chom lò pô Hùng (mí 18 chua pô Hùng) - cộc hẩu khong cốn Việt kháy nị.

Khẩu má dan cang pang té chạu té đai, pâng cốn Homo Sapiens mí ók cốn cấp kin dú tô quảng ók phủng nơ lúng má phái bưởng Nam, cộc hẩu lò đăn hún khẻo khong té chạu té đai nhăng dú Thẩm Ổm (Nghệ An) mí dáo cách nỉ lăm 125.000 pi. Cuông lả pang cang chùng té chạu té đai, pâng cốn chùng sọ xáo ha khong té chạu té đai cộ sọ hên bốn nưng mí đăn hún khẻo khong cốn Homo Sapiens dú thẩm Hùm (Yên Bái) dan lẳng nị (cách nỉ dáo 125.000 họt 75.000 pi).

Họt dan lả sút pang té chạu té đai, sản pụ ỏm Lạng Sơn, Ninh Bình mí ó đăn hún khong Homo Sapiens sượng Nhầm Dương (Hải Dương), cuông nặn

1. Viện Dân tộc học, Vương Xuân Tình (Chủ biên): *Chụ chứa cốn dú Việt Nam: tập 1: Nhóm khám pá Việt - Mường*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.96.

mí cá đán hún khẻo khong Pongo pòm dú bốn điều cách nỉ dáo 50.000 họt 30.000 pi. Đán hún khẻo khong Homo Sapiens dú Làng Tráng (Thanh Hóa) cách nỉ dáo 40.000 họt 35.000 pi. Lãng nị hên tón đúp cấp khẻo khong cốn đi dú Kéo Làng (Lạng Sơn) cấp hên khẻo dú Thung Lang (Ninh Bình) cách nỉ dáo 30.000 pi,... Pòm nặn, pi 1960, tơ cốc khệ pâng cốn sọ xáo ha khong té chạu té đai cọ sọ hên chương khong đán câu khong cốn pên lính căng, ca đák dú pụ Độ (Thanh Hóa), pụ Quan Yên cấp pụ Nuông (cách pụ Độ 300 thố), dú Xuân Lộc (Đồng Nai). Chụ tang chương khong hún đán nị sọ hên cọ hôm phân hẩu việ sọ xáo hụ pang té chạu té đai (cấp pang lãng nị) dáo 40.000 pi, dú đin mướng Việt Nam mí cốn té pên lính căng, ca đák kin dú. Cai gian đeo hưng hỷ, pâng cốn dú pụ Độ, Xuân Lộc, họt Thẩm Ôm, Ngườm, Sơn Vi cọ té cốn pên lính căng, ca đák lọ pên côn đi kháy nị¹.

Cọ dan lả sút té pang mơ chạu mơ đai, dú mướng háu cọ hên mí ó lai ty lai bốn cốn kin dú toi pá pụ, pắt úa tô pá, kin mák mạy. Sau kin dú công thăm đán, hỏ công pá, cốc co mạy, kin dú toi liệt nặm, huổi hong pá pụ. Pâng cốn sọ xáo kiếp ha chương khong té chạu té đai cọ púk chư hẩu cốn pang nị lò văn hóa Sơn Vi², au chư toi xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Hún lái khong văn hóa Sơn Vi

1. Dú pụ đán Ngườm (Võ Nhai) cọ sọ hên lai tón nọi au dẹt nạo cấp pai lem té pang mơ chạu mơ đai cách nỉ dáo 23.000 pi khong cốn Homo Sapiens.

2. Cách nítě 30.000 họt 11.000 pi.

những sọ hên dú lai ty lai bốn sượng Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An,... mí ó cốn Ngườm, Sơn Vi lọ hấu hên dan nị bấu mí cốn lính căng, ca đák dú Việt Nam cấp nhài khẩu pang cốn kin dú sung hơn lò pang thị tộc, bộ lạc.

Cuông dan kin dú dệt việ, cốn dân Sơn Vi cộ tơ bát phến peng chương khong sử đúng nhài khẩu dan xị máu sung hơn - văn hóa Hòa Bình (mí dú cách nỉ dan té 17.000 họt 7.000 pi). Hòa Bình lò bốn cốc khệ sọ hên hún ngáu văn hóa nị. Chương khong sử đúng cuông dan văn hóa Hòa Bình lò mạ chạy tỉn, chuộc đán tám khẩu cấp chương sử khong đúng au bông mạy hốc, mạy hệ, mạy chinh dệt. Cốn dân Hòa Bình cai sọ xáo cộ hụ hên mí ó nghệ dệt dượn hay ná. Ăn nặn lò sọ hên hún ngáu tang bó dú thẳm Sùng Sàm, Thẳm Khương. Dú thẳm Xóm Trại (Hòa Bình) sọ xáo hên hún mịt khẩu, pók kếp, mịt khẩu mảy. Sượng nặn cốn dân Hòa Bình lò cốn hụ dệt hay dệt ná, chăm va chằng có khủn việ dệt dượn há va cộ vạu khủn phủ cốn hụ ók hếng dệt dượn chuông hóng puông kin đối dú. Kếng Việt Nam lò men nưng cuông lai mướng hụ dệt dượn hay ná té chạu té đai cuông phén đin mướng lum.

Họt dan pang máu nị, mí ók nén văn hóa ứn: văn hóa Bắc Sơn té cốc hấu khong văn hóa Hòa Bình cách nỉ dáo té 10.000 họt 8.000 pi. Chớ nặn sán số cốn dân khong Hòa Bình cộ khủn mợ bưởng bắc kin dú phủng pụ đán Bắc Sơn dệt bốn kin dú tô quảng cấp ta đin dáo 500km², dú têm mết ngăn tỉnh Lạng

Sơn cấp phân nưng tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên khác nị. Dệt chẩu chom dú nỉ lò cốn Indonesien cẩu, số nưng lò cốn Melanesien, cấp cốn cốc hẩu Australoid bẩu cọ lai cốn khún khóa¹.

Khẩu dan lả sút pang văn hóa Bắc Sơn, dú liệt nằm bể Bắc Bộ cấp Bắc Trung Bộ mường hẩu mí nội nhất lò xam nhóm cốn dân cẩu: nhóm thứ nhất ók té thẳm đản dú sơn khối Bắc Sơn pay kin dú phủng liệt nằm bể Hải Phòng, Quảng Ninh; nhóm thứ xong té bưởng Tây Thanh Hóa ók má nằm bể, pên văn hóa Đa Bút; nhóm thứ xam té bưởng Tây Nghệ An ók má liệt nằm bể huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) cấp Quỳnh Lưu (Nghệ An) cấp khẩu lược pay bưởng nam họt Bầu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng).

Cọ té chụ nhóm cốn dân cẩu cọ dệt pên văn hóa Quỳnh Văn, Cái Bèo, Đa Bút, Hạ Long,... Cọ công dan nị, số nưng cốn dân dú liệt nằm bể pay má cấp pâng nhóm cốn té Trung Quốc lúng má, té Philíppin khẩu má cấp té Malaixia cấp Indônêxia khủn mợ. Kin dú khún khóa cần, bôn dú cọ phiến máu sượng nặn công dan nị nhăng mí lai chứa cốn kin dú khún khóa cần.

Dan lả pang máu, chụ tang cốn dú châu Đại Dương cấp chứa cốn khún khóa cần mết xê, nhăng to cốn Indonesien cẩu. Dan nị, hẩu cọ hụ hên dân

1. Ténego Australo - Mongoloid, cai dan đeo té đăm lọ đón pên ók nhóm tang cốn Indonesien cẩu. Mí nhóm ứn cai dan đeo té đăm lọ đón há va lọ nội hơn diên pên Australoid. Kha thứ ba pên tang cốn dú châu Đại Dương cấp hỗn chủng.

pay dú liệt nằm bể phái bưởng bắc mường hấu cấp liệt nằm bể phái bưởng nam Trung Quốc pay má khữn lúng cấp căn. Mí tơ nhóm cốn Đông Nam Á cáuc ọ mí ók dan nị.

Pang Kim khí khay máu lò dan Phùng Nguyên té dao thế kỷ XIV họt thế kỷ XI, X cốn Công nguyên; súp nặn lò văn hóa Đồng Đậu - Gò Mun khẩu dan thế kỷ XIII họt thế kỷ VIII cốn Công nguyên. Dú dan nị Phùng Nguyên, phần lai ngăn khon đúp bấu mí nau pôi pên đin mết, nhăng to khon đúp dú di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Mán Bạc (Ninh Bình), Xóm Rền (Phú Thọ), thậm Tọ (Sơn La),...

Ta va sượng nặn, văn hóa Đông Sơn lò dan mả pe pộn dỏn cấp dết đẩy lai việ nhấu luông cuông pang Kim khí vạu riêng cấp ngươn lảng có ók pên côn Việt vạu chung. Văn hóa Đông Sơn lò men dan nưng cuông pang hụ chang dết dượn dú me nằm Tao, súp pang cấp mả pe văn hóa Hòa Bình, Phùng Nguyên, Đồng Đậu cấp Gò Mun. Văn hóa Đông Sơn mí lại ăn lách cấp pang cốn nị há va cộ bấu vảng xê đẩy ngăn nén văn hóa khong phủng Đông Nam Á cấp luống hụ chang kin dú dết dượn hay ná. Ăn nị lò dan cóc khệ có tảng khữn hún lái mí hướn nước Việt Nam pên phủng dân pay kin dú toi một mú.

Pâng cốn chung sọ xáo hụ chương khong té chạu té đai cộ sọ hên đúp cốn, cuông nặn mí cai 60 đúp hua nhăng nghiên cứu đẩy. Nhóm cốn Indonesien nhăng mí dú cuông tênh cá 3 pang khong văn hóa Đông Sơn. Há va họt pang lảng nị, pọm cấp nhóm cốn Indonesien cộ mí ók nhóm cốn ứn má - nhóm

cổn Đông Nam Á, mí ók té nhóm cổn Đông Nam Á
cáu dú lả pang té chạu té đai cấp lắng má nị sắp pe
ók lai. Mí thể nhóm cổn nị mí ók lò pơ khún khóa
cấp cổn Mongoloid ók té búởng bắc lúng má, té nằm
bể khẩu má, dẹt hẩu cổn đằm đón ók tơ nọi cấp va
tang cổn nị mự hương pe ók lai hơn dan cổn. Cai lim
đu, cọ hụ đẩy, đúp hua pỏm hơn (brachycranisation),
khính bang (gracilisation), năng cọ bấu đằm lai, nả
kẻm bấu sung cơ cổn nị, cấp hụ đẩy dan nị lò pang
phến lau lai nhất. dan nị pên mốt mú cổn kin dú toi
liệp me nằm Tao, nằm Ma, nằm Cả, pọm căn tảng
tếng nén văn minh Đông Sơn. Chính pâng nhóm cổn
Việt té pang mợ chạu nặn lò men cóc hẩu cổn Việt
kháy nị. Cuông nặn, sán số cổn Indonesien nhại
lúng pay búởng nam, dú toi sắn pự Trường Sơn pe
ók khay nị lò pên chạu cổn Giarai, Êđê ở Tây
Nguyên. Sán số cổn Indonesien ứn kin dú cấp bón
pọm cấp pâng cổn Đông Nam Á tốc lắng nị chẳng
nhại lúng pay búởng nam pên cổn Xôđăng, Bana,
Mnông, Chăm dú Tây Nguyên khay nị.

Giáo sử sử học Hà Văn Tấn cọ va: Văn hóa Đông
Sơn có tảng khủn té dan thế kỷ VII cổn Công
nguyên. Cuông dan mí văn hóa nị, bấu hên mí ăn
đau vạu khủn luống phiến lau khong chẩu. Sượng
nặn dẹt chẩu chom chớ nặn lò kin dú toi văn hóa
Đông Sơn, té chớ cóc khẹ, cóc hẩu khong cổn Việt,
kếng ăn ạn lò men nhóm cổn Việt - Mường. Họt
kháy cọ mí lai ăn vạu khủn luông mả pe hưng hý té
pang văn hóa có tảng ók Đông Sơn, nhất lò dan
Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun, họt văn hóa

Đông Sơn. Cai lai ăn bắng dếng đu cộ vạu khữn văn hóa Đông Sơn lò văn hóa mí ók té pang cốn nị lẹo mả pe khữn. Chẩu chom văn hóa Đông Sơn đẫy tẻm mai vạu té pang mợ chạu lò cốn Lạc Việt lò lụ lan khong chẩu chom pang cốn văn hóa có mí ók Đông Sơn cốn nị, bấu chư cốn ứn khẩu má dú Việt Nam.

Sượng nặn, háu mí thể vảng xê khám va he cốc hẩu khong cốn, Việt ó té Giang Nam (Trung Quốc) bấu cộ ók cá ứn má, lẹo dệt hẩu cốc hẩu khong cốn Việt mí té hua thiên nhiên kỷ thứ xong bấu cộ lả thiên nhiên kỷ thứ xam cốn Công nguyên.

Mí thể vạu, cấp luống chứng mai khong pâng cốn sọ xáo chương khong té chạu té đai cấp nghiên cứu má lảng chiền, háu cộ hụ đẫy té chớ có mí ók cấp luông mả pe khong cốn té chạu té đai dú đìn mướng háu. Ăn nặn lò té pang đản cẩu họt pang Kim khí nhất lò pang văn hóa Đông Sơn. Té cốc hẩu nặn chạu cốn Việt Nam mả pe họt tậu kháy.

2. Dân pay cấp chụ chạu cốn dú Việt Nam

2.1. Dân pay

- Má dân số:

Toi tô số sỏn hỏm pi 2019 đẫy nẳm dệt toi Quyết định số 772/QĐ-TTg mự 26/6/2018 khong Thủ tướng Chính phủ, tẻnh cá dân số khong Việt Nam lò 96.208.984 cốn, công nặn số cốn chạu lò 47.881.061 cốn, to 49,8% số cốn nhính lò 48.327.923 cốn, to 50,2%. Việt Nam lò men mướng mí lai cốn dú thứ xam công phủng Đông Nam Á (dú lảng Indônêxia cấp Philíppin) cấp dú thứ 15 công tẻnh phén đìn

mương lum. Lãng 10 pi, quy mô dân số Việt Nam mí tén 10,4 triệu cón. Số cón lưn khủn cuông dan pi 2009-2019 păn pưng mỗi pi 1,14%, pẹt cấp dan pi 1999-2009 lò lai khủn to (1,18%).

Cón dú đin mương Việt Nam lò mỗi km² mí 290 cón, lưn mỗi km² 31 cón pẹt cấp pi 2009. Việt Nam lò mương mí lai cón dú thứ xam cuông phủng Đông Nam Á, lăng Philíppin cấp Xingapo.

Phủng tám đin piệng liệp me nặm Tao cấp Đông Nam Bộ lò xong bón mí lai cón dú nhất cuông tênh cá mương, mỗi km² mí 1.060 cón cấp mỗi km² mí 757 cón. Trung du cấp phủng đin pụ bưởng Bắc cấp Tây Nguyên lò xong bón mí nọi cón dú, cứ mỗi km² mí 132 cón cấp mỗi km² mí 107 cón.

Tênh cá mương mí 54 chứa cón, cuông nặn cón Keo mí 82.085.826 cón, to 85,3%. Cuông 53 chứa cón mí nọi, 6 chứa cón mí cai triệu 1 cón lò: Tày, Táy, Mọi, Mèo, Khmer, Nùng (cuông nặn cón Tày mí lai cón nhất tênh cá 1,85 triệu cón); 11 chứa cón mí nọi cón nhăng bấu họt 5.000 cón, cuông nặn chứa cón Ở đu mí nọi cón nhất chăng mí (428 cón)¹.

Phủng tám đin piệng liệp me nặm Tao lò bón lai cón dú nhất cuông tênh cá mương mí 22,5 triệu cón, to 23,4% tênh cá dân số tênh cá mương. Tây Nguyên lò bón mí nọi cón dú nhất mí 5,8 triệu cón, to 6,1% dân số tênh cá mương.

Bón kin dú khong chứa cón mí nọi phân lai lò dú trung du, phủng đin pụ bưởng Bắc cấp Tây Nguyên.

1. www.gso.gov.vn.

Phân lai cốn Keo dú phủng tằm đin piệng xong tông ná luông, phủng duyên hải cấp pủng cang chùng, đô thị. Pộm nặn cấp phủng xai đen hý cai 3.200 cây số tó mướng Lào, Trung Quốc, Campuchia sượng nặn mí lai chứa cốn pay má khủn lúng cấp pi nọng chụ chứa cốn dú xai đen pa nậu. Ăn nị lò khu ngai đi vạy pay má khủn lúng cà khai, đủ dam tham kháo cấp căn má văn hóa cấp mướng nọ. Sượng nặn, bốn dú không dân pay chụ chứa cốn Việt Nam mí khắc nghĩa nháu luông má việ kinh tế, quốc phòng cấp văn hóa.

2.2. Chụ chứa cốn dú Việt Nam

- Chụ chứa cốn mí số cốn bấu to căn, mí chứa cốn lai cốn, mí chứa cốn hứ nọi cốn cấp luống hụ mả pe kinh tế - xã hội bấu pộm pặng căn.

Chứa cốn Keo mí lai cốn nhất cuông tênh cá mướng mí (85,3%), mí luống hụ mả khủn lai hơn, lò chũm mú khặt xan, dệt chẩu chom pạ tuốn on cốc cuông việ tằng tếng cấp pảy trừ đin mướng, cóp hôm công hếng nháu luông sáu hồng tằm púa cấp mả pe chụ chứa cốn Việt Nam. Cuông nặn chu chứa cốn ứn mí nọi chẳng to (14,7%) cuông số dân tênh cá mướng. Chăm va số dân bấu chùng piệng căn, mí chứa cốn nọi cốn, mí chứa cốn lai cốn há vá bấu mí ó việ chứa cốn lai cốn khúm nạp chứa cốn mí nọi cốn cấp bấu mí ók vĩa chứa cốn mí nọi cặm chống chứa cốn mí lai cốn; chụ chứa cốn pộm khặt san căn mản niêu, hặc pếng, chơi dờ căn, pộm căn chống hếng tằng tếng mướng Việt Nam tư tằng, lung liên, hắng mí đi đảy, chùng piệng, lác văn.

- *Chụ chứa cốn dú Việt Nam kin dú khún khóa
cấp căn cuông tênh cá mường.*

Chứa cốn Keo phân lai lò dú phủng đin piệng, trung du cấp liệp nặm bề nhăng chụ chứa cốn mí nọi kin dú pên phủng, pên lố cấp khún khóa cấp chứa cốn ứn. Mí thể păn ók dệt pâng phủng chính¹ lăng nị: Phủng Tây Bắc mí 23 chứa cốn, cuông nặn cốn Táy cấp cốn Mọi mí lai nhất; phủng Đông Bắc mí 18 chứa cốn, cuông nặn cốn Tày cấp cốn Nùng mí lai cốn sửa hơn; phủng đin pụ Thanh - Nghệ mí 8 chứa cốn, cuông nặn cốn Táy mí lai nhất; phủng Trường Sơn (phủng đin pụ khong tỉnh té Hà Tĩnh khẩu họt Bình Định) mí 9 chứa cốn, bấu mí chứa cốn đaur mí lai sửa hơn căn, pơ va kin dú dai dất; phủng Tây Nguyên mí 14 chứa cốn, mỗi phủng mí mỗi chứa cốn kin dú há dệt seo toi chứa cốn chầu, sượng chứa cốn Êđê dú tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông; chứa cốn Bana dú chụ tỉnh Gia Lai, Kon Tum; phủng Nam Bộ lò bốn dú té chạu té đai khong chứa cốn Khmer, Chăm, Hoa.

Họt kháy, bấu mí tỉnh đaur, huyện đaur mí chứa cốn điêu há kin dú. Lai tỉnh mí họt 20 chứa cốn sượng Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lâm Đồng,... Riêng tỉnh Đắk Lắk mí cai 40 chứa cốn. phạn lai chụ huyện phủng sung mí té 5 chứa cốn kin dú, lai xã, bản... mí té 3 họt 4 chứa cốn pòm kin dú cấp căn. Mí lai chứa cốn pòm kin dú cộ chơi dơ căn

1. Việ păn chụ chứa cốn kin dú hưng pi má, pên chứa cốn mí nén văn riêng, bấu nặp cốn má kin dú dệt việ cấp dệt pạu, dệt khơi.

má luống dẹt dượn, ép học cấp căn lai nả việ cấp dẹt
hầu chụ phạn cốn chăm căn hơn, há va cộ mí lai khu
dạ chá má việ mả pe kinh tế cấp quản lý xã hội.

*- Mỗi chứa cốn mí khám pá cấp mí nén văn hóa
riêng, hôm phần pên nén văn hóa Việt Nam lúng
liến cấp mí lai ăn không chụ chứa cốn.*

Phần lai mỗi chứa cốn mí khám riêng cấp khám
pá thuộc xí khám không chứa cốn mí lai cốn nhất
phủng Đông Nam Á. Pua kin dú khún khóa căn cấp
pák khám lai chứa cốn sượng nặn lai cốn cộ hụ pák
lai khám không chụ chứa cốn lác căn. Khám Việt lò
khám không cốn Việt cấp lò men khám không dân
pay chụ chứa cốn sử đúng pák cấp căn. Khám không
chứa cốn đơu chứa cốn nặn pák cấp đẫy pẫy tre au
vạy tậu họt kháy nị.

Văn hóa hóa dẹt dượn, tăng téng,... cấp chụ chứa
cốn cộ mí lai ăn lác căn. Báu sút to việ lác căn má
việ dẹt ná, dẹt hay nhăng lác căn tênh cá việ dẹt
dượn hay ná, mỗi chứa cốn mí luống dẹt dượn lác
căn. Nghề dẹt phải tằm hú không chụ chứa cốn mí
nội chần ngám. Hươn dú, hươn dẹt việ mỗi chứa cốn
mỗi lác. Mí chứa cốn dú hươn đin, mí chứa cốn dú
hươn hàn. Sán số chứa cốn nhăng mí hươn hội hôm
cấp căn sượng đình làng, hươn rông,... đẫy tăng téng
chần ngám, mẩn na.

Văn hóa kin, nung không mỗi chứa cốn cộ mí lai
ăn chần ngám, ta va sượng nặn mí sán số chứa cốn
kin, nung áo khứ điều căn (cốn nị chứa cốn Bó Y, cốn
Giảng nung áo khứ điều cốn mèò, kháy nị hứ áo khứ
điều cốn Nùng; cốn La Ha nung áo khứ điều cốn

Táy;...). Má táng kin, cốn Keo cấp cốn Mọi kin khẩu xẻ; Cốn Tày, Táy, Thổ, Khmer, La Chí, La Ha phần lai lò mặc kin khẩu ón chằm chéo,... cấp mặc kin phắc, nó; cốn Chứt, Bó Y, Cờ Lao, Pu Péo mặc kin chương dẹt té khẩu lý, mấn tũn; sán số chứa cốn nhảnh mí lấu khẩu đi, lấu khẩu lý, khoăn keo,... sướng xỏ không mỗi chứa cốn cọ lách căn cấp mí đeng lương hung hơ lách căn, đẫy châu mấn há sấm sáo dẹt ók tin ók mự. Cốn Keo, cốn chại nung sướng, xỏ hạt bau, cốn nhỉnh nung xin đằm, yểm, xỏ hạt bau, hua pặn khăn lem xốp tô ca; chụ chứa cốn dú phủng đin pụ Trường Sơn - Tây Nguyên phần lai cốn chại hứ đóng khố, kẻ xỏ, cốn nhỉnh nung xỏ khen tũn, súp hua, mua nao bay khăn bang; sướng xỏ không cốn Khmer cốn chại, cốn nhỉnh nung phải tằm đai mọn điều căn, cốn thảu nung sướng hý, xỏ hý véng xong xảng, hua pốc khăn bấu cọ pạt bá; cốn Chăm cá cốn nhỉnh cốn chại pòm nung xin, cốn chại nung xỏ tũn căn mák póm nả ước xỏ; sướng xỏ không cốn Hoa mặc dẹt kho sung, căn má póm táng xảng, bấu cọ nung xỏ phá xí,... má táng văn hóa dân gian không chụ chứa cốn mí lai, cấp pên ca đảo kin, té bại khắp bại xẻ, lũ đỉn, không văn hóa cồng cồng Tây Nguyên,... sượng bại khắp *Xống chụ xon xao* (*Tiến dặn người yêu*) không cốn Táy; *Trường ca Đam Sam* không cốn Êđê, khám chiền lảng không cốn Tày - Nùng; xẻ không cốn Táy; xẻ cồng không cốn Chăm; xẻ cồng xẻ cồng không chứa cốn Tây Nguyên;...

Má táng văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo không chụ chứa cốn: phân lai chụ chứa cốn mí nội chứa cốn đau cọ cúng xỏ toi hịt không tong chặn không chứa cốn

chầu. Mí số nưng chứa cốn mí nọi pay toi luống cúng
xó tôn giáo:

- Phật giáo Nam tông khong chứa cốn Khmer.
- Hồi giáo cấp đạo Balamôn khong chứa cốn Chăm.
- Công giáo, nhất là đạo Tin Lành khong chứa cốn mí nọi dụ Tây Nguyên.

- Số nưng chứa cốn mí nọi dụ phúng đin pụ
buồng Bắc seo Công giáo, Tin Lành.

- *Ngươn lảng khặt xan chụ chứa cốn đẫy chiền
cái té mớ lảng pang chạu cai kỷ pấn pi má, pòm căn
dệt dượn hay ná, khảm cai phôn nóng, đét lèng hểng
khẩu, cặm tó sắc chan tẻng tẻng đin mường.*

Ta va dụ Việt Nam khẩu cuông dân đeo lác căn há
va chụ chứa cốn pòm căn kin dụ dệt dượn, bấu pấn chề
chứa cốn, pòm khặt san chụ chứa cốn mẩn niêu, tấn
khủn tập sắc, pảy trừ puông kin đối dụ khong chứa
cốn chầu cấp tênh lai dân pay chụ chứa cốn.

Té pang Pô Hùng, xong bộ tộc Lạc Việt cấp Âu
Việt có tẻng khủn hươn nước Văn Lang, lảng nặn pọ
có tẻng khủn hươn nước Âu Lạc, pòm căn tấn khủn
tập sắc Tần.

Cuông pang tập sắc pảy trừ hồng sườn đa tư tẻng
cấp pảy trừ đin mường, chụ chứa cốn cọ pòm cấp cốn
Keo cặm tó sắc chan, sượng cốn Tày - Nùng cồng
luống on pá khong Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An,
Tông Đản,... pòm căn cặm chống sắc Tống (lả thế kỷ
XI, thời Lý). Chụ cốn hụ chang khong cốn Mọi là Hà
Đặc, Hà Chương dụ Phú Thọ, Yên Bái pòm căn tập
sắc Nguyên - Mông (lả thế kỷ XIII, pang pô Trần).
Hua thế kỷ XV, cốn Mọi dụ Thanh Hóa seo Lê Lợi
khảm cò tập sắc Minh, cốn Táy dụ Nghệ An, cốn Tày

- Nùng dú Lạng Sơn cọ cốp hôm lai công hénng sáu pang tặp sắc nị. Lả kỷ XVIII, lai chứa cốn mí nọi dú phủng đin nửa mướng pụ Bình Định, Quảng Ngãi cọ pọm căn tặp sắc dú Tây Sơn sắp tặp quân Thanh, giải phóng kinh thành Thăng Long. Lả thế kỷ XIX hua thế kỷ XX, chụ chứa cốn mí nọi pọm căn tấn khủn tặp sắc Tây, sượng cốn Táy dú Thanh Hóa pọm căn tấn khủn cặm tó sắc chan tù trưởng: Hà Văn Mao, Đinh Công Tráng, Cầm Bá Thước; cốn Mèo dú Lào Cai, Lai Châu seo Pát Chai; chụ chứa cốn dú Tây Nguyên seo Nơ Trang Long tặp sắc Tây.

Cuông pang púc chớ giải phóng dân tộc, Việt Bắc lò căn cứ địa cách mạng, dân pay chụ chứa cốn dú nỉ cọ cốp hôm lai công hénng cụt au Cách mạng bốn pét pi 1945. Pang tặp sắc Tây té pi (1946-1954), Việt Bắc đẩy lợ chọn lò bốn tặp sắc, dân pay dú nỉ cọ mét mốc pông chaur chơi dơ tặp sắc, Trung ương Đảng, Chính phủ. Dân pay chụ chứa cốn dú phủng Trường Sơn - Tây Nguyên chăm va út khẩu, dák cơ há va chaur điêu pay toi cách mạng, hôm phần tặp pẹ sắc Tây, sắc Mỹ.

III. LÁNG CHIÊN

1. Té pang có ók pên phạn cốn dan pi 1858

1.1. Pang có ók pên phạn cốn

Cách nỉ dáo 40-30 vạn pi, pơ mí nằm đin đi, phà chang phân chang dết, mí bốn kin dú ngai đi sượng nặn dú đin mướng hậu cọ sừn ók phạn cốn cốc khẹ. Ăn nặn lò cốn té chạu té đai. Chợ nị cốn kin dú pên

púng, pên phen, kin dú hỏi khoen pá pụ, pắt tô pá cấp kin má mạy cai mự cai vện.

Cuông dan kin dú cai lai pi má, cốn té chạu té đai cộ lợ ók tợ nọi lợ pên cốn pang máu. Dan nị cốn hụ kin dú seo mốt mú (hợ nẹo), kin dú cuông thăm đán, dú cốc mạy pá pụ, liệp nặm huổi hong, hụ au đán má hực sủ dúng (đán cẩu), pắt tô pá, kin mák mạy cai mự cai vện.

Cách nỉ dáo 12.000-6.000 pi, chụ công xã thị tộc dú Việt Nam cộ mí bát mả pe khủn tổ chức xã hội cấp dệt việ. Cốn hụ kin dú hưng hỷ sỏn hỏm bón điều, có tẳg khủn chụ thị tộc, bộ lạc.

Té pang văn hóa Hòa Bình¹, có hụ dệt dượn hay ná. Hụ au mạy hốc, mạy hệ, mạy ton má chuông hợng sủ dúng dệt dượn. Hụ au đán má sủ (Đán máu) dan nị cộ hụ phiến peng máu, tênh cá mạy, đán au má dệt chương sủ khong dúng cộ hên hỏi thúc, lau. Bát cốc khệ phủ cốn hụ lập khoan, hụ pản đin dệt thuổi, dệt om. Đỏi kin dú tợ bát đảy nhọ khủn.

Cách nỉ dáo 6.000-5.000 pi, kỹ thuật hú đán, xú đán cộ mả pe. Kỹ thuật pản om, pản hay cộ đảy nhọ khủn. Chương sủ khong dúng mự hướng đảy phến peng, dệt dượn hay ná cộ đảy đi hơn. Phần lai chụ thị tộc kin dú đin mướng Việt Nam nhài khẩu pang dệt dượn hay ná au chóp thay đán dệt. Việ cấp lợ chương khong cấp căn cộ hên mí ók. Bón kin dú cộ đảy mả mé ók, puông kin đỏi dú cộ đảy phến

1. Di tích văn hóa Hòa Bình té pang C14 là 10.875 ± 175 pi, nọi nhất cộ 7.500 pi.

thái tơ nọi. Ăn nị lò pang “cách mạng Đán máu” dù mường hậu.

Đáo 4.000-3.000 pi cai, cốn dẹt chẩu chom khong nén văn hóa dù đin Việt Nam cộ hụ chang má kỹ thuật dẹt nghê păn om hay cấp chụ tang chương sử khong đúng au đin păn ló áu. Cốn Việt có cộc hụ au tóng dẹt chương sử khong đúng. Nghê dẹt ná púk khẩu cộ mã pe.

1.2. Pang có cộc tăng téng cấp pảy trừ đin mường

Té pang Phùng Nguyên¹ má họt pang Đồng Đậu², Gò Mun³ họt Đông Sơn⁴, pơ chộ dẹt thủy lợi, mường phai kếng cạm tó sắc chan pảy trừ đin mường, chụ bộ lạc kin dú dai dất dú phủng Bắc Bộ cấp Trung Bộ cộ há hụ sọ xáo ha căn. Bộ lạc Lạc Việt lò pên cộc pang nị. Bón kin dú khong pang văn hóa Đông Sơn cộ chọp

1. Phùng Nguyên (Phú Thọ) lò bón sọ hên chương khong té chạu té đai au tóng dẹt cốn nhất khong mường hậu. Pang Phùng Nguyên mí họt đao thổng hua thiên niên kỷ II cốn Công nguyên.

2. Di chỉ Đồng Đậu thuộc xã Minh Tân, Yên Lạc, Phú Thọ, đảy sọ hên pi 1964. Pang Đồng Đậu đảy xếp khẩu pang cang chùng khong dan sử đúng chương tóng Việt Nam, mí họt dan thổng lả sút thiên niên kỷ II cốn Công nguyên.

3. Di chỉ Gò Mun thuộc xã Việt Tiến, huyện Lâm Thao, Phú Thọ, đảy sọ hên pi 1961. Pang Gò Mun mí họt đao hua thiên niên kỷ II họt hua thiên niên kỷ I cốn Công nguyên.

4. Văn hóa Đông Sơn (Thanh Hóa) mí họt té thiên niên kỷ I cốn Công nguyên họt sán thế kỷ hua Công nguyên.

khọ cấp mướng Văn Lang, do Pô Hùng Vương dệt cốc. Có tảng khủn hươn nước Văn Lang mí tục no chụ ăn sượng hươn nước nưng khẩu dan thế kỷ VII-VI cốn Công nguyên, mí ăn cộ nhăng bấu đẩy đi lai há va cộ vạu khủn bát mả khủn mí khắc nghĩa nhầu luông khong lảng chiên Việt Nam - khay pang tảng tếng cấp pảy trừ đin mướng khong dân pay hụ.

Cuông tênh cá nặm đin khong mướng Văn Lang mí lai bộ lạc pòm căn kin dú, cuông nặn mí cốn Tây Âu (Âu Việt) dú phủng đin pụ cấp trung du bưởng Bắc mướng Văn Lang.

Cốn Lạc Việt cấp cốn Tây Âu té chạu té dai há pay má khủn lúng cấp căn việ kinh tế, văn hóa chăm căn. Dệt cốc khong nhóm cốn Tây Âu kin dú cấp đin Văn Lang lò Thục Phán. Liên minh bộ lạc Tây Âu mự hương mả khủn

Cậm tó pang sắc Tần, liên minh bộ lạc Tây Âu cộ pòm căn sộn trện cậm sắc. Tập đẩy pẹ sắc, Thục Phán lò men cốn on cốc tang Hùng Vương dệt pô, púk chư mướng máu lò Âu Lạc (dáo hua thế kỷ III cốn Công nguyên). Ta va mướng Âu Lạc bấu dún hưng pi, chẳng dan té pi 208 họt 179 cốn Công nguyên, há va chu nang việ dệt cộ mả pe lai hơn hươn mướng Văn Lang, nhất lò má việ quân sự.

Cai dan nưng hưng hý, cốn Việt té chạu té dai tơ cốc khệ cộ tảng tếng đẩy mướng Văn Lang - Âu Lạc văn minh, lắ ngón (văn minh nặm Tao) - nén văn minh cốc hẩu hẩu chụ nén văn minh súp tam lắg nị khong dân mướng hụ, có tảng khủn hịt không tong chặ cấp lò pên me hếng khong dân pay vạ

hầu dân mường Việt Nam hạn bát, khám cai chu khu dạ chá nhầu lương công cai 1.000 pi Bắc thuộc.

1.3. Pang Bắc thuộc kéng cạm chống Bắc thuộc

Pi 179 cốn Công nguyên, Âu Lạc chợ hươn Triệu má tập au. Té nặn họt thế kỷ X, chợ triều đại phong kiến bưởng Bắc té hươn Triệu họt hươn Đường phến căn dết dạ mường hậu.

Sau păn mường hậu pên thành quận, huyện, cử quan má dết dạ khúm nạp tập tỉnh dân pay hầu khổ báp.

Chính sách thống trị không phong kiến bưởng Bắc cộ dết xã hội Âu Lạc mí lai phiến máu há va cộ nhăng mí lai ăn bấu dết đầy.

Phong kiến bưởng Bắc chiền páo Nho giáo khẩu mường hậu, pắt dân pay hậu dết toi hịt không tong chặn không cốn Hán. Sau sử đúng luật pháp nắc, khúm nạp tập tỉnh dết báp dân pay bấu hầu dân pay hậu cạm chống sau đầy.

Công dao 10 thế kỷ Bắc thuộc, số nưng kỹ thuật đầy mí ók sượng tập liếc, tập mịt, dết thủy lợi, sử khún da co púk; tập ngặn, ló khăm dết pók khen, ven mự; dết chể, dết chai, lọ, cốc vạy sử,...

Má táng văn hóa, dân pay Việt Nam cộ hụ ép au ăn ngám đi không văn hóa Trung Hoa pang Hán, Đường sượng ép văn, ép khám pá,... Ta va sượng nặn, khám Keo cấp lai hịt không té chầu nhăng mí vạy.

Mốt sắc ác chan táng bưởng Bắc cộ má cướp mường hậu cộ pòm căn tấn khủn cạm tó sắc chan cụt au hồng suốn đa tư táng dân pay.

Pi 40, xong pả Trưng tấn khản tập sắc dú Mê Linh (quận Giao Chỉ) cụt đẫy lảng đi.

Pô Hán pút lai, au quân má tập mường hậu. Mùa hợn pi 43, tướng sắc lò Mã Viện sộn khữn tập quân khong xong pả Trưng. Chăm va tó sộn han cả há va pơ mí nọi quân hénng bấu bấu lai sượng nặn cộ bấu pẹ lum sau.

Té pang xong pả Trưng tấn khữn tập sắc, cộ mí ók lai tơ tấn khữn tập sắc dú cá xam quận Giao Chỉ, Cửu Chân cấp Nhật Nam.

Ăn tẩu nị lò chu pang tập sắc té thế kỷ I họt thế kỷ V¹:

TT	Pi tập sắc	Bón tập sắc	Khẩu sộn chịnh cấp lảng đi cụt đẫy
1	40	Mê Linh (Hà Nội)	Dân pay xam quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam pòm căn tấn khữn tập sắc, tơ nị xong pả Trưng on cốc cộ tập pẹ cụt au chính quyên má mự cấp cầm mản cuông xam pi.
2	100	Quận Nhật Nam	Cai 3.000 cốn tấn khữn tập mun cấp chợ mảy, hươn đảo mốt pô quan dệt dạ báp dân pay. Tơ nị cộ lum.
3	137	Tượng Lâm cấp tênh cá quận Nhật Nam	Cai 2.000 dân tấn khữn tập phá huyện lý, chợ thành. Tơ tấn khữn tập sắc chụ nị mí ók cai pi nưng cộ lum

1. Lim *VIỆT NAM - Nặm đin - Phủ cốn*, Sdd, tr.51-52.

4	144	Nhật Nam cấp Cửu Chân	Cai 1.000 cốn dân Nhật Nam cốn dân Cửu Chân tấn khữn tập phá chụ huyện há va cộ lum
5	157	Cửu Chân cấp Nhật Nam	Cai 4.000 cốn dân Cửu Chân cấp Nhật Nam công luống on cốc khong Chu Đạt tấn khữn tập khả huyện lệnh cấp thái thứ. Tơ nị mí ók xam pi, lăng má cộ lum.
6	178-181	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố (Quảng Đông - Trung Quốc)	Hàng vạn dân pay cộ pòm căn tấn khữn công luống on pạ khong Lương Long. Họt pi 181, tơ tấn khữn tập sắc chụ nị cộ lum.
7	190	Giao Chỉ	Dân pay pòm căn tập sắc. Thứ sử Chu Phù bấu chụ đẩy lẹo lặc tẹo há va lăng má tơ nị cộ lum.
8	190-193	Tượng Lâm	Khu Liên on pạ dân pay tấn khữn. Pang tập sắc cộ đẩy láng đi. Mướng Lâm Ấp có tăng khữn.
9	248	Cửu Chân	Triệu Thị Trinh on pạ dân pay tấn khữn. hươn Ngô púc chớ 8.000 quân pay tập chẳng pẹ sau.
10	271	Cửu Chân	Phù Nghiêm Di tấn khữn tập quân Ngô há va cộ lum
11	468-485	Giao Châu	Lý Tường Nhân khả mốt pò quan thuộc hạ khong Thứ sử Trương Mục, va hĩa thứ sử. Hươn Tống đẩy công nhận chức Thứ sử hẩu Tường Nhân. Sứp nặn lò Lý Thúc Hiến. Pi 485, Thúc Hiến lum ók hàng Tề.

Chụ pang tấp sắc vũ trang té thể kỷ VI họt hua
thế kỷ X¹:

TT	Pi tấp sắc	Khẩu tấp sắc cấp lảng đi
1	542	Pang tấp sắc Lý Bí đẩy lảng đi, có tăng khừn hươn nước Vạn Xuân pi 544.
2	722	Mai Thúc Loan khế hĩa dân pay phủng Nam Đàn (Nghệ An) tấn khừn tấp sắc, tăng téng bón tấp sắc dú Sa Nam. Đẩy tênh lai dân pay chơi dơ, au quân nhại má bưởng Bắc, tấp phủ thành Tống Bình. Mốt pô Quang Sở Khách lặc tạo. Mai Thúc Loan va hia đế (Mai Hắc Đế), đóng đô dú Vạn An (Nghệ An). hươn Đường au 10 vạn quân pay tấp. Chũm mú quân binh chợ tấp mun.
3	Dáo xam pi 766	Phùng Hưng tấn khừn tấp dú Đường Lâm (Ba Vì), tấp au phủ thành Tống Bình, quản lý đìn mướng. Pi 791 hươn Đường au quân má tấp mướng hạu.
4	905	Khúc Thừa Dụ đẩy dân pay chơi dơ tấp au phủ thành Tống Bình, tăng téng chính quyền há dệt châu.
5	938	Ngô Quyền tấp đẩy sắc Nam Hán, lớp mộn pang tấp sắc cai 1.000 pi dú Bắc thuộc, khay ók pang mướng máu, dân mướng Việt Nam tư táng dệt châu chom đìn mướng.

1.4. Té pang mớ chạu họt chớ sắc Tây khẩu má cướp mướng (pi 1858)

- Có cộc tăng téng hươn nước tư táng dú thế kỷ X
Lảng chớ tấp đẩy sắc Nam Hán (pi 938), Ngô
Quyền dệt cộc, đóng đô dú Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

1. Lim VIỆT NAM - Nặm đìn - Phủ cốn, Sdd, tr.52-53.

Chó hươn Ngô sút huội, mí ók 12 quân, đin mướng sái xê. Té Hoa Lư (Ninh Bình), Đinh Bộ Lĩnh au quân má tập, đin mướng lúng liên. Pi 968, Đinh Bộ Lĩnh dệt cốc, púk chư mướng lò Đại Cồ Việt, nhại bón dú má Hoa Lư. Hươn Đinh, lăng nặn lò hươn Tiên Lê, cộ tẳg tẻng hươn nước quân chủ cốc khẻ, păn dệt 10 đạo, tổ chức quân đội toi chế độ “ngu binh ư nông” (lò chính sách quân sự, hẩu binh lính dệt dươn dú địa phương cuông dân nưng hưng hỷ).

- Mả pe cấp dệt mụm chế độ phong kiến dú dân thế kỷ XI-XV

Pi 1010, pô Lý Thái Tổ nhại bón dú té Hoa Lư má Thăng Long. Pi 1054 phến chư mướng lò Đại Việt. Mướng nị mí họt hua thế kỷ XIX. Ăn nặn lò mướng nưng khong dân pay dệt châu chom, tênh cá pòm chau điều cấp hôm cốc hẩu, chứa néo, lăng chiên văn hóa.

Mướng Đại Việt cộ đẩy pảy trụ, tằm púa cai lai pang tập sắc cấp mự hương đẩy mả pe ók pay táng bưởng Nam.

Té thế kỷ XI họt thế kỷ XV, cai lai chua pô Lý, Trần, Hồ, Lê,... chính quyền Trung ương Đại Việt đẩy tổ chức mự hương mẩn cắt. Giáo dục khoa cử ók tơ nọi lẹo pên cốn hụ chang khong đin mướng. Luật pháp đẩy tắt pun ók. Pang pô Lý mí bộ Hình thư. Pang pô Lê mí Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức). Quân đội đẩy tằm púa mự hương mẩn na.

Hươn nước té pang mớ chạu khong Việt Nam té thế kỷ X họt thế kỷ XV pòm mí chính sách khặt san chụ chứa cốn mí nọi, nhất lò cấp pang tù trưởng chụ

chứa cốn mí nọi dú phủng sung đen đin. Đối cấp phong kiến bưởng Bắc, hươn nước phong kiến Việt Nam nắm dệt chính sách “thần phục thiên triều”, “cuông va hịa đế, nọ va hịa vương”, hụ chang, lác ngón cuông việ pầy trụ, tùm púa hồng tư táng khong châu. Há va cộ khặn kháng tó sồn, cầm quyết pầy trụ hồng tư táng dệt châu chom đin mướng chơ mí sắc má sản au mướng.

Đối cấp chụ mướng dú sấu chăm táng bưởng tây cấp bưởng nam sượng Lào, Chăm-pa, Chân Lạp..., pâng hươn nước Đại Việt lảng pay má khữn lúng cấp căn, há va cộ mí dan báu kho căn.

- *Chụ pang sộn chình cạm tó sắc chan té thế kỷ X họt thế kỷ XV*

Pi 980, cuông chó hươn Đình yếu noi, quân Tống cộ má tập mướng hậu. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đẩy au khữn dệt pô. Ông mận cộ on pá quân dân Đại Việt han cả tó sồn, dệt hẩu hươn Tống au quân ók khói mướng hậu.

Dan pi 70 thế kỷ XI, chó mướng Đại Việt đang mả khữn hứ hươn Tống cộ đang lủm ló sái xê. Vạy báu hẩu sút huội xê hươn Tống cộ má sản nhậm au mướng hậu. Thái úy Lý Thường Kiệt cộ au quân tập căn sắc. Pi 1075, ông mận au quân tập khữn mưa Hoa Nam, tập mun quân Tống dú nỉ lẹo hun mưa mướng. Pi 1077, 30 vạn quân Tống má tập mướng hậu chộ quân dân Đại Việt tập mun pên phoi Như Nguyệt (Bắc Ninh).

Hua thế kỷ XIII, hươn Lý lủm bá, hươn Trần khữn phến. cuông 30 pi cồng luống on pá khong pô Trần, dân pay Đại Việt cộ xam tơ sộn chình cạm tó

sắc Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288). Kinh thành Thăng Long chợ sắc má tập xam tở. Cồng luống on pá hụ chang khong pỏ Trần Hưng Đạo cấp lai pỏ họ Trần hụ chang pỏm cấp tướng lĩnh giỏi chang, quân cấp dân Đại Việt cỏ tập pỏ sắc đẩy lảng đi. Dỏn khủn lỏ tở tập sắc dú Bạch Đằng pi 1288.

Lả thế kỷ XIV hươn Trần lủm bá sút huội xê. Pi 1400, hươn Hồ đẩy có tởng khủn. Đin mường nhẳng bấu lỏp tủm púa, quân Minh cỏ lủm má tập mường. Pi 1407, pang tập sắc cặm chống quân Minh khong hươn Hồ cỏ lum. Bấu chịu đẩy luống khổ khủn báp mo, pi 1418, Lê Lợi cỏ on pá dân pay tấn khủn tập sắc. Quân pay tập sắc cỏ pẻ cấp cứt đẩy lảng đi, men vắn dệt chầu chom phủng té Thanh Hóa khẩu Nam lảng nặn mả mé mưa phủng bưởng Bắc, dệt hẩu quân Minh bấu lỏp phan tốp.

Lả pi 1427, 10 vắn quân cứu viện khong sắc cỏ chợ quân hậu tập mun dú trận Chi Lăng - Xương Giang. Đin mường đẩy yên han.

- *Việt Nam té thế kỷ XVI họt pi 1858*

Hua thế kỷ XVI, triều Lê lủm bá. Hươn Mạc có tởng khủn.

Cuông pâng pi có tởng khủn dệt cốc, hươn Mạc cỏ cố hếng tủm púa chính quyền quân chủ seo hươn Lê cấp nhại khẩu dệt kinh tế, quân sự. Ta va sượng nặn, pỏ Mạc cỏ dú bấu mẳn. Tỏ pâng khu cặm chống cuông mường cánh sắc dú nỏ má tập, hươn Mạc cỏ bấu chắc chí dệt saư , lẹo pắng sáu hươn Minh. Số nừng quan cẩu té hươn Lê, on cón lỏ Nguyễn Kim cỏ pính cỏ “choi Lê khả Mạc” dệt phản dú Thanh Hóa. Pang tập sắc Nam - Bắc ték ók, họt lả thế kỷ XVI.

Pô Mạc lùm bá, đin mướng tạm yên. Há va lăng chớ nặn chũm mú dú công “phù Lê” cộ ngắm ók khắt không cấp họ Trịnh cấp họ Nguyễn. Pi 1627, Trịnh - Nguyễn cộ tập căn, họt lai pi 1672. Báu mí phau lum, xong phái lẹo dệt đi cấp căn, lẹo bán au me nằm sông Gianh (Linh Giang) dú Quảng Bình dệt xai đen. Đin mướng nhại khẩu dan khăn đen.

Công chăm thế kỷ nưng tăng tếng, cá chính quyền dú công cấp dú nọ pòm ók hếng tằm púa chũm mú không châu, pung châu tăng tếng quân đội, púc hếng tỷ học chốc họ dệt dượn hay ná. Bón mí lai cốn dú cấp bón cang ong cốn dú mí ók sượng Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà,... Ngoại thương cộ mả pe tô quảng. Tậu hơ cà khai té lai mướng cộ pay má lăng, mí cá châu Âu, má họt mướng hậu cộ lai.

Họt lả thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến dú công cấp tăng nọ cộ sái xê, yếu noi. Po hay me ná cộ pòm căn tấn khừn tập sắc dú lai ty lai bón, nhất lò pang tập sắc dú Tây Sơn (Bình Định) hôm mí xam ải nòng Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ on cộc.

Pang tập sắc mí ók té pi 1771 mả pe tô quảng ók pên há phóng luông. Công dan 15 pi, nghĩa quân Tây Sơn cộ tập mun cấp dệt lùm bá xam tập đoàn phong kiến chớ nặn lò Nguyễn, Trịnh cấp Lê, bắt cóc khệ cộ lung liên đin mướng lăng hàng thế kỷ chợ khăn đen.

Công dan sộn chịnh giai cấp, chũm mú Tây Sơn cộ hựt khừn dệt chu nang việ không tên lai dân mướng, khả đảy 5 vạn thủy binh Xiêm dú Rạch Gầm - Xoài Mút (pi 1785). Pi 1789, nghĩa quân Tây Sơn tập phá 29 vạn quân Thanh, au luống yên han má hẩu dân mướng. Triều Tây Sơn cồng luống on pá

khong pô Quang Trung cộ hên mí ók lai khu hụ chang dết dươn mả pe kinh tế, xã hội. Há va té lăng pi 1792, chơ Quang Trung sút huội xê, đin mướng bấu mí chầu chom bấu mẩn. Hên đin mướng sượng nặn, Nguyễn Ánh cộ tập Tây Sơn lùm bá, có tăng khủn Triều Nguyễn (té pi 1802).

Cai thông hua thế kỷ XIX hươn Nguyễn cộ cố hég tũm púa lau chu khu, mả pe kinh tế, sỏm peng văn hóa. Ta va cộ cụt đảy lai lăng đi há va cuông pang mướng té chạu té đai mí lai ăn bấu mẩn cấp chế độ phong kiến Việt Nam, hươn Nguyễn cộ bấu mí xăng mả khủn phến máu.

Pi 1858, sắc Tây khẩu má Việt Nam tập sản nhậm au đon cang nặm bể Sơn Trà - Đà Nẵng. Láng chiên Việt Nam nhại pay bát máu.

2. Pang tập sắc cạm chống sắc Tây cấp pang sộu chinh giải phóng dân tộc (1858-1945)

2.1. Dan té pi 1858 họt cón pi 1930

Ngay lăng chơ sắc Tây má tập sản au đin mướng Việt Nam, pô quan Nguyễn cộ cố hég tập sắc, há va tó mốt sắc nháu luông, han ngán, mí tục no súng đạn tang đi, pang tập sắc cạm chống sắc Tây khong dân mướng hạu cộ yếu noi. Hươn Nguyễn cộ ký păn đin lai tơ (pi 1862, pi 1874), họt ty đảy nhận luông chơi dơ khong Tây nhận pao lim đu cuông tênh cá đin mướng Việt Nam (cai xong hiệp ước pi 1883, 1884).

Bơn 7 pi 1885, bấu chụu xê mướng, on cộc lò pô Hàm Nghi cấp Tôn Thất Thuyết cộ púc chớ dân mướng cạm chống sắc Tây cấp khẩu hiệu “Cần

Vương”. Há phóng sộn chịnh vũ trang hặc bản pếng
mường khong dân pay phệt phòn hợn khặng mí ók
tô quặng, dỏn khủn lò pang tặc sặc dú Ba Đình
(1886-1887), Bãi Sậy (1885-1892), Hùng Lĩnh
(1887-1892), Hương Khê (1885-1896) cấp há phóng
hặc mường Yên Thế (1884-1913). Ta va sượng nặn,
tênh cá chọ một sặc Tây sau tập mun sái xê.

Pộm cấp pang bình định quân sự, công pâng pi
lả thế kỷ XIX, một Tây cọ lai tơ tằm púa on cốc dệt
châu dú đin mường Việt Nam. Sau có tăng khủn
Liên bang Đông Dương thuộc Tây (pi 1887), dệt ók
chế độ mí quyền, păn mường hậu ók pên xam chế độ
kin dú lác căn.

Té pi 1897, sau năm dệt chương trình khai thác
thuộc địa tơ thứ nhất vạy dệt dạ báp dân pay, dệt
hăng hẩu một tư bản công mường cấp tằm púa lau
pô quan Tây dú phủng Viễn Đông. Mí ók xong tơ thu
au chương khong dệt dạ báp dân pay, kinh tế, xã hội
Việt Nam phến thái lai khu. Giai cấp công nhân
Việt Nam có tăng khủn. Mí ók cốn khổ, cốn hăng dú
bón lai cốn cấp phố sếng.

Pộm cấp mí lương chọi dơ khong lai thản hạn há
phóng cách mạng tư sản cọ mí ók dú lai mường phải
bưởng ta vện ók, nhất lò té mường Nhật Bản, Trung
Quốc, dú Việt Nam công pâng pi hua thế kỷ XX cọ
mí ók lai há phóng hặc mường cách mạng cọ phệt
phòn hợn khặng mả khay tô quặng, dỏn khủn lò há
phóng Đông Du, Đông kinh nghĩa thực, Duy Tân,
cặm chống thuế dú Trung Kỳ.

Chụ há phóng nơ chăm va lác căn há va pộm
hướng má việ tăng tếng hườn nước Việt Nam tư

táng, dệt chầu chom đin mường, mí thể chế chính trị phén máu, kinh tế, văn hóa phén thái, dân pay đảy kin dú chôm yên. Chụ há phóng cộ chợ một sắc Tây sắp sái ác hại. Lai cốn on cộc sượng Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... chợ sau pắt pay tù.

Cuông pâng pi tênh phén đi mường lum tập sắc tơ thứ nhất (1914-1918), há phóng cặm chống sắc Tây cộ súp tam mí ók, dòn khủn lò tơ tập vũ trang do Việt Nam quang phục Hội on cộc. Pộm nặn cộ mí lai há phóng nông dân, binh lính cấp lai tơ tập sắc khong dân pay chụ chứa cốn phủng đin pụ Tấy Bắc. Ta va sượng nặn, há va chụ há phóng tấn khủn cặm chống sắc Tây cộ lum xê mết pơ va sau cộ sự au một pô quan cấp ỏn nhỏ một tin sai nái chầu khong sau.

Cách mạng Việt Nam dan nị pợ bấu chắc to đau dạ chạ bấu mí táng pay.

Té lằng pang tập sắc tênh phén đin mường lum tơ thứ nhất, một Tây cộ nhài khẩu dệt chương trình pá tuốn on cộc tơ thứ xong dú Việt Nam cấp Đông Dương. Tơ nị sau dệt chụ lú chụ khu cấp dệt nhầu luông tô quảng hơn tơ cốn lai. Sau dệt hẩu dân hại pay khó báp mo sạm khổ khủn út dá cật cúng hình. Dệt hẩu xã hội Việt Nam phén lau xê mết pên xã hội thuộc địa thóng phong kiến. Má việ dệt dượn cộ bấu mả khủn đảy, dệt hẩu dân pay khốt mố nhao nhủng, cốn khổ cốn hăng mự hương păn chẽ căn ók.

Tênh lai dân pay cộ tơ bát pộm căn tấn khủn sộn chịnh cặm tố sau. Té há phóng nặn cộ hên mí ók lai tổ chức chính trị khong tư sản cấp tiểu tư sản sượng Đảng Lập hiến, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên,

cuông nặn Đảng Lập hiến khong giai cấp tư sản mí lai khu đi hẩu dân pay.

Há phóng dân tộc dân chủ dú Việt Nam pâng pi lăng pang tênh phén đin mướng lum tập sắc tơ thứ nhất cộ tạ khu ngai đi hẩu bát pay máu, nhất lò mí luống ngắmm toi chủ nghĩa Mác - Lênin, chiền páo khẩu mướng hậu. Nhờ nặn, há phóng hặc mướng cấp há phóng công nhân Việt Nam khay ók bát pay máu. Khẩu pâng pi 1925-1927, chụ tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng cấp Việt Nam quốc dân Đảng đảy có tăng khủn.

Họt pi 1929, cón lăng chiền đảy mí, xam tổ chức: Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng cấp Đông Dương Cộng sản Liên đoàn súp tam căn có tăng khủn (bơn 6, 8 cấp bơn 9 pi 1929).

Nhơ mí ók xam tổ chức cộng sản cộ púc héngh há phóng dân tộc, dân chủ dú mướng hậu mả khay tô quảng, há va pòm nặn, mí ók việ păn chẽ xam tổ chức nị cộ dẹt hẩu há phóng cách mạng báuu mả khủn lai. Nả việ đảo kin nhất chớ nị lò đảy lúng liên pòm dẹt ngay. Nhài khẩu có tăng khủn tổ chức cộng sản nưng mí pợ pặc héngh on pạ há phóng công nông Việt Nam đang phọt phộn hợm khâng, pòm nặn on pạ cặmm chống chu mưu hại khong sắc cộ cụt đảy lăng đi.

2.2. Đan pi 1930-1945

- Mí ók Đảng Cộng sản Việt Nam

Hua bơn 01 pi 1930, đảy luống chơi dơ khong Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc cộ đảy giao hẩu on pạ Hội nghị hợp nhất chu tổ chức cộng sản Việt Nam dú Cửu Long (Hồng Công, Trung Quốc). “Hội nghị hợp

nhất hợp khẩu mự 6 bơn 01 pi 1930 cấp mí pâng đại biểu khong Đông Dương Cộng sản Đảng cấp An Nam Cộng sản Đảng má súm... ban việ lung liên nhài khẩu dệt bơn 02 pi 1930 cấp nắm dệt cường lai tuần”¹.

Hội nghị cộ sum chau sỏn hỏm Đông Dương Cộng sản Đảng cấp An Nam Cộng sản Đảng pên Đảng Cộng sản Việt Nam², pỏm nặn cộ lung cai *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình cấp Điều lệ vắn tắt* khong Đảng. Lẳng Hội nghị sỏn hỏm, mự 24 bơn 02 pi 1930, toi đề nghị khong Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời khong Đảng Cộng sản Việt Nam cộ hủi kết nạp tổ chức nị khẩu Đảng.

Đảng Cộng sản Việt Nam mí ók lò lắng đi má việ sỏn hỏm khong chủ nghĩa Mác - Lênin, há phỏng công nhàn cấp há phỏng hặc mướng khong Việt Nam. Mí ók Đảng cộ chí on pá dân pay hậu tắng tếng đin mướng. Dan nị cộ mí ók hưng hỷ kỷ xíp pi dú mướng hậu, lò bát cốc khệ đảo kin khay pang sỏn chịnh cụt au hỏng sỏn đa tư táng nặm đin bản mướng.

- *Há phỏng công - nông 1930-1931*

Lẳng chỗ mí ók, Đảng Cộng sản Việt Nam³ cộ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.4, tr.409.

2. Mự 03/02/1930 pên mự bốn xương có táng khủn Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Bơn 10 pi 1930, cường Hội nghị tơ thứ nhất khong Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam họp dú Hồng Công (Trung Quốc), Đảng đẩy phển pên Đảng Cộng sản Đông Dương.

pính khay há phóng công - nông 1930-1931 pộn đồn khủn lò Xôviết Nghệ Tĩnh.

Cổng luống on pá khong Đảng, há phóng sộn chinh khong công nhân, nông dân Việt Nam cộ phọt phộn hộn khặng, cặm tó xong tang sắc chính lò thực dân, đế quốc cấp phong kiến, chặc au hỏng dân pay tư táng dệt dươn cấp păn đin hủr dân pay háy phưạ. Té cuông há phóng, có táng khủn chính quyền cách mạng tơ cộc khệ mí dú mướng hậ lò - chính quyền Xô viết.

Chặm va mí ók cuông dan nưng bấu hưng to đầu, há va há phóng cách mạng 1930-1931 cấp Xôviết Nghệ Tĩnh cộ mí khặc nghĩa nhấu luông cuông lắg chiến Việt Nam. Há phóng cộ vậu khủn luống hụ chặng mí pộ pặc hợng on pá cách mạng khong giai cấp công nhân; chửng mai luống táng cách mạng khong Đảng Cộng sản Việt Nam tặc ók lò chọp khộ. Cai há phóng, khối công nông liên minh đắy có táng khủn cấp pính khay lắg đi nặn pay nắ.

Há phóng công - nông 1930-1931 đồn khủn lò Xôviết Nghệ Tĩnh lò tơ ép dệt cộc khệ khong Đảng cấp dân pay cách mạng, khặc tếng hủr pặng Tổng khởi nghĩa bơn pết pi 1945.

- *Sộn chịnh tưởm púa chủm mú cách mạng lắg tơ Tây khủm nặp ác chặn pi 1932-1935*

Cuông pặng pi 1932-1934, ta va mốt Tây hặn ngặn, há va pặng cốn cộng sản Việt Nam cộ hặn cả tó sốn, táng tếng cơ sở cuông dân pay. Hợc hụạ pi 1935, chủm mú cách mạng Việt Nam đắy tưởm púa. Té mự 27 hợc mự 31 bơn 3 pi 1935 dú Ma Cao (Áo Môn, Trung Quốc) cộ mí ók Đại hội đại biểu tơ thứ I

Đảng Cộng sản Đông Dương. Đại hội cợ lung cai lai nghị quyết nhấư luông, bầu ók Ban Chấp hành Trung ương hôm 13 đồng chí do đồng chí Lê Hồng Phong dệт Tổng Bí thư.

- Há phóng dân chủ 1936-1939

Cuông pâng pi 1936-1939, hự chẻng má luống táng Quốc tế Cộng sản cấp pặng sáu lánг chiền khong cách mạng mướng hậu, Đảng Cộng sản Đông Dương cợ quyết định tặт ók luống táng máu: nhắng báу vậ “tặт mun lủm bá sắc Tây” cấp “Hịp thu au ná khong pợ quan păn hủi dân hại pay khó”, há vậ khám nị cốn “Tư táng, dân chủ, ím pợ, chòm yên”; có tặт tặт khủn Mặt trận dân tộc thống nhất phẩn đế Đông Dương, hậu tợ sốn chọp khợ hủi chu cốn hự hên, pợm cấp lặт tợ sốn cặт chống sắc han nặг.

Há phóng dân chủ 1936-1939 tợ nưng máu vậ khủn luống nhấư luông khong giai cấp công nhân mí pợ pặс hẹг tổ chức, tợp hôm chủm mú, mí pợ pặс hẹг dệт việт dân tộc cấp việт giai cấp, dân tộc cấp quốc tế khong Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Pang púc chớ giải phóng dân tộc 1939-1945

Bơn 9 pi 1939, pang tênh phén đin mướng lum tặт sắc tợ thứ xong ték ók. Một cốn hại ngắм quải dú cuông mướng tấn khủn. Sau tấn khủn dệт phẩn ók pay lai ty lai bốn khẩu pay chu tổ chức cộng sản, pợm nặт tứm tén chính sách dạ báп, khủм nặт tặт tinh dân pay, báу hủi dân pay tư táng kin dú dệт dưỡn, quyền khong dân pay Việt Nam cựт đẩу cuông dan pi 1936-1939. Đảng Cộng sản Đông Dương cợ lặт ók pay khợi cấp dệт việт dú nợ.

Lả bốn 9 pi 1939, Đảng cộ hụ đẩy: “Chớ nị Đông Dương chí nhại pay bát máu lò dân tộc giải phóng”¹.

Bơn 9 pi 1940, phát xít Nhật khẩu má Đông Dương. Tây - Nhật pòm cấp căn dệt ác cách mạng Việt Nam. Đin mướng hậu chớ nị sút ty dạ chạ “khọ điều mí xong tóng chớ tég phúk khoe”. Chớ nị tênh lai dân mướng Việt Nam cộ khum chaur cha khả sắc Tây cấp sắc Nhật. Pâng pang tó sộn vũ trang khay ók pang tó sộn máu cộ phệt phộn hợn khặng, dỏn khữn lò pang tặc sắc Bắc Sơn (bơn 9 pi 1940), pang tấp sắc dú Nam Kỳ (bơn 11 pi 1940) cấp binh biến dú Đô Lương (bơn 01 pi 1941).

Sứp pay lò, Hội nghị tơ thứ hốc, thứ chết, Hội nghị tơ thứ pét khong Ban Chấp hành Trung ương Đảng² cộ dệt mụm việ phến máu luống on chiến lược cách mạng Việt Nam cuông dan xí máu.

Dú Hội nghị Trung ương tơ thứ pét, Đảng hấu cộ hụ đẩy cách mạng Đông Dương lò cách mạng giải phóng dân tộc; sắc chính khong dân tộc lò mốt Tây cấp phát xít Nhật. Nả việ giải phóng dân tộc lò nả

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.6, tr.756.

2. Hội nghị Trung ương tơ thứ hốc mí ók mự 06 bốn 11 pi 1939 dú Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) công luống on pá khong Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ. Hội nghị Trung ương tơ thứ chết mí ók té mự 06 họt mự 09 bốn 11 pi 1940 dú làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh). Hội nghị Trung ương tơ thứ pét mí ók té mự 10 họt mự 19 bốn 5 pi 1941 dú Pác Bó (Cao Bằng) công luống on pá khong Nguyễn Ái Quốc.

việ nhấu luông khong tênh lai dân mướng báu chư
việ riêng khong giai cấp công nhân cấp nông dân.
Pặng sáu nả việ chẻng thí khong cách mạng, Đảng
cọ xô bán tạm dặng nả việ “Tập lủm bá mốt pô quan,
au ná păn hấu dân hại pay khó”, phến việ dệt lò
“Híp thu đin ná khong đế quốc cấp Việt gian păn
hấu dân hại pay khó”; păn lau đin ná, đón thuế lúng.
Có tẳg khủn Mặt trận dân tộc thống nhất riêng hấu
tơ mướng Việt Nam, Lào, Campuchia.

Ngay lăng hội nghị, tênh Đảng, tênh lai dân pay
hậu cộ nhại khẩu pang khặn tẻng tập sắc vũ trang,
chắc au chính quyền má mự.

Cổng luống on pá Đảng, chủm mú cách mạng
Việt Nam (hôm mí cá chủm mú chính trị cấp chủm
mú vũ trang) mả khủn hăn hẻng. Mặt trận Việt
Minh (có tẳg khủn mự 19 bơn 5 pi 1941) pên lăng
hươn luông khong chủm mú hặc mướng Việt Nam,
lò men lĩm chớ súp Đảng cấp tênh lai dân pay. Cấp
luống chủm mú chính trị mả pe, Đảng hậu cộ tơ bát
có tẳg khủn chủm mú vũ trang nhân dân. Mự 22
bơn 12 pi 1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải
phóng quân mí ók. Cuông lai phủng cách mạng dú,
cá xong chủm mú chính trị cấp vũ trang mự hương
mả nhấu mẩn hặn.

Té lả pi 1944 họt hua pi 1945, phe phát xít chọ
lum lai tơ. Bơn 8 pi 1944, Paris đẩy giải phóng,
chính phủ kháng chiến khong tướng Đồ Gôn (C. de
Gaulle) khủn khẩm quyền. Dú Đông Dương, sắc Tây
púc hẻng tấn khủn, tẻng thả tập lủm bá quân Nhật.
Hụ chắc việ chí dệt khong Tây, cang khủn 09 bơn 3

pi 1945, Nhật phan tốp Tây mết cuông tênh cá Đông Dương. Nưng cuông xong tang sắc chính khong mường Việt Nam chợ lùm bá sái xê.

Cốn chụ nả việ phén máu cuông tênh phén đin mường lum cấp cuông mường, Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng khay quảng cộ hợp dú Đình Bảg (Bắc Ninh) mự 09 bơn 3 pi 1945, mí ók lảng chiến chỉ thị (mự 12 bơn 3 pi 1945) “*Nhật - Tây bén khả căn pòm cấp háu*”. Nắm dết chỉ thị khong Đảng, té cang bơn 3 pi 1945, há phóng cạm sắc Nhật, cứu mường mả pe tô quảng. pòm cấp việ cạm chống sắc Nhật, há phóng “Phá kho khẩu, păn hẩu cốn út dák” do Đảng púc chó cộ pên há phóng chính trị tô quảng phọt phộn hộn khặng. Pang tập sắc cộ tơ bát cụt đẫy lảng đi. Ngay lảng chó Nhật phan tốp Tây, Việt Minh cộ on pạ dân pay tấn khủn tập sắc dú Hiệp Hòa (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên). Dú Quảng Ngãi, tù chính trị dú hươn giam Ba Tư ték ók, có tăng khủn đội du kích Ba Tư. Cang bơn 4 pi 1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ họp, tăt ók Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ. Mự 16 bơn 4 pi 1945, Tổng bộ Việt Minh mí chỉ thị có tăng khủn Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam. Mự 15 bơn 5 pi 1945, chụ chũm mú vũ trang Việt Nam đẫy pòm pên Việt Nam Giải phóng quân. Mự 04 bơn 6 pi 1945, Khu giải phóng Việt Bắc hôm hốc tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên đẫy có tăng khủn. Chết chiến khu tập Nhật súp tam căn mí ók.

Dú pâng đô thị, há phóng sộn chịnh chính trị khong công nhân, học sinh, viên chức, tiểu tư sản,...

phốt phon hợn khặng. Nả việ cách mạng sắt má
chăm tơ nọi.

- *Cách mạng Bờn Pét pi 1945*

Cuông chớ đàng hợn khặng cặm chống sắc Nhật
cuông tênh cá mướng hứ nhậ đẫy khảm kháo má
việ Nhật chí áo ók hàng Đồng minh.

Mự 13 bờn 8 pi 1945, Trung ương Đảng cấp Tổng
bộ Việt Minh quyết định có tẳg khủn Ủy ban Khởi
nghĩa tênh cá mướng

Khẩu áo 23 chờ mự nị, Ủy ban Khởi nghĩa ók
Quân lệnh số 1, khế hịa tênh lai dân pay pòm căn
tấn khủn.

Mự 13 bờn 8 pi 1945, Hội nghị tênh cá mướng
khong Đảng cộ đẫy khay pang dú Tân Trào (Tuyên
Quang). Hội nghị quyết định púc chớ tênh lai dân
pay pòm căn tập sắc, tặ ók chụ nang việ nhầu lương
đối cấp cuông, đối cấp nộ chí nắm dệt lẳg chớ chặ
đẫy chính quyền má mự cấp lung cai 10 chính sách
nhầu lương khong Mặt trận Việt Minh. Hội nghị tênh
cá mướng khong Đảng chọm lớp mộn hứ Đại hội Quốc
dân do Tổng bộ Việt Minh tọp hờm cộ khay pang (dú
Tân Trào, Tuyên Quang) khẩu mự 16 bờn 8 pi 1945.
Đại hội cộ chơi dờ luống tẳg tập sắc khong Đảng,
quyết định có tẳg khủn Ủy ban Giải phóng dân tộc
Việt Nam do Hồ Chí Minh dệt Chủ tịch.

Chôm hạp lệnh Tổng khởi nghĩa, dú chu ty chụ
bón cuông tênh cá mướng, dân pay pòm căn tấn khủn
chặ chính quyền má mự: Hà Nội (mự 19 bờn 8),
Thanh Hóa, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn
Tây (mự 20 bờn 8); Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang,

Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An (mự 21 bốn 8); Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An (mự 22 bốn 8); Hải Phòng, Hà Đông, Hòa Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu (mự 23 bốn 8).

Mự 23 bốn 8, dân pay cách mạng cộ dệt chầu chom thành phố Huế.

Mự 24 bốn 8, chính quyền má mự dân pay dú chụ tỉnh Hà Nam, Quảng Yên, Đắc Lắc, Phú Yên, Gò Công.

Mự 25 bốn 8, cách mạng đẩy lảng đi dú thành phố Sài Gòn. Cộ công mự nị, lai tỉnh cộ tập pẹ sắc đẩy lảng đi hôm mí tỉnh Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Tây Ninh, Bến Tre, Lạng Sơn, Phú Thọ, Kon Tum, Bình Thuận...

Mự 28 bốn 8, chính quyền má mự dân pay dú Đồng Nai Thượng cấp Hà Tiên.

Sượng nặn, công dan 15 mự (té mự 13 họt 28 bốn 8 pi 1945), pang cặm tó sắc chan cộ chặc đẩy chính quyền cụt đẩy lảng đi công tênh cá mướng.

Mự 02 bốn 9 pi 1945, dú Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, tó nả hàng xí vạn dân pay khối cai đẩy pang khúm nập tập tỉnh, khổ khún báp mo, Chủ tịch Hồ Chí Minh tang nả Chính phủ lâm thời đôn khám pính páo *Đin mướng tư táng*, mự vịn ók khong mướng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cách mạng Bón Pét pi 1945 lò men nả việ nhấu luông công lảng chiền dân mướng Việt Nam: xỏi liếc xấu kha, cộm cạ xấu khộ khong mốt sắc Tây cấp sắc Nhật dệt dạ báp dân pay hụ cai 80 pi chợ tập

mun, chế độ quân chủ chừng khúm nạp tập tỉnh dân pay hậu công hàng pặn pi cộ lủm bá sái xê. Mưỡng hậu té mưỡng nưng kin hỏi dú khoen cộ pên mưỡng đẩy dệt chầu chom cấp mí chính thể dân chủ cộng hòa; dân pay hậu té chớ dệt cốn nọi khởi hươn lương kháy cộ đẩy tư táng kin dú, dệt chầu chom đin mưỡng; Đảng hậu lò men đảng nưng dệt việ chộp khọ, pên đảng khảm quyền, tở cộc khệ pay toi lưỡng táng khong chủ nghĩa Mác - Lênin cộ đẩy đi, on pạ nắm dệt cách mạng cụt đẩy lảng đi.

3. Pang sộn chình pảy trụ tư táng dân pay cấp tăng tég đin mưỡng Việt Nam lung liên, dân chủ cấp mả khữn (té pi 1945 họt kháy)

3.1. Pang tập sắc cạm chống sắc Tây 1945-1954

- *Pi cộc khệ tăng tég cấp pảy trụ hươn nước công nông (1945-1946)*

** Tăng tég cấp tũm púa chính quyền dân chủ nhân dân*

Ngày lằng chớ có tăng khữn, mưỡng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cộ pọ bấu chắc to đau khu dạ chạ, nắc na. Dú nọ hứ mốt sắc hại đang thóm dom khả tai hươn nước cách mạng nóm bang, dú công hứ 20 vạn quân khong chính quyền Tưởng Giới Thạch và hịa Đồng minh, mí lưỡng chơi dờ khong quân Mỹ, sau lủm khẩu má miền Bắc, đóng quân té Bắc vĩ tuyến 16 họt đen đin tó mưỡng Việt - Trung. Công Nam hứ cai vạn 1 quân Anh, cộ và hịa Đồng minh khẩu quân đội Nhật cộ chơi sắc Tây pịch má tập Việt Nam. Mí hàng xíp vạn quân Tưởng, Anh, Pháp, Nhật,... dú

mường hậu cộ tạ khu ngại đi hầu tin sai nái chạu
khong sau sượng Việt quốc (Việt Nam Quốc dân
Đảng), Việt cách (Việt Nam Cách mạng đồng minh
Hội),... tấn khủn cặm chống phá cách mạng.

Cuông chớ nặn, út khẩu dák cơ hình, pơ chính
sách dạ báp dân pay khong mốt sắc Tây cấp sắc
Nhật tạ ók cộ dẹt hàng triệu côn tai út khẩu, kháy
cộ chí lo pên sượng cẩu. Phà phôn nóng, dết lèng
hèng khẩu lắg hên mí ók. Đin mường cật khó nếu
niêu. Cai 90% số dân bấu hụ xư xan,...

Khỏ cật út dák, sặm yếu bang, cộ dẹt hầu dân
mường hầu sút ty dạ chạ sượng “phải khát ty kếu”.

Tó nả việ nặn, Đảng cấp Chính phủ mường Việt
Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh
dệt cóc cộ on pá cách mạng Việt Nam tơ bát khảm
cai chụ khu dạ chạ.

Pang Tổng tuyển cử mự 06 bơn 01 pi 1946 đảy
láng đi cộ bầu ók Quốc hội khóa I mường Việt Nam
Dân chủ Cộng hòa. Lắg Tổng tuyển cử, hệ thống
chính quyền chụ cấp đảy tùm púa.

Bơn 3 pi 1946, Chính phủ liên hiệp kháng chiến
do Hồ Chí Minh dệt Chủ tịch đảy có tắg khủn.

Mự 09 bơn 11 pi 1946, Quốc hội cộ nhó mự lung
cai Hiến pháp khong mường Việt Nam Dân chủ
Cộng hòa. Tơ cóc khệ khong lắg chiền Việt Nam,
mí ók hươn nước, hơm mí cá cơ quan lập pháp, hành
pháp cấp tư pháp đảy tắg tếng toi lưỡg: khong
dân, do dân cấp pơ dân.

Chụ nang việ nhấu luông cần sắg chuông hợg
pang “kháng chiến, kiến quốc” đảy púc hợg. Việ

cặm chống út dák, ép hụ xư xan... đẩy chụ địa phương, chụ ngành, chụ cấp ók hẹng nắm dẹt cụt đẩy lảng đi. Má việ út khẩu dák cơ cộ đón lúng tơ nọi. Pang púc chớ dẹt dượn, phảy dom cộ nắm dẹt đẩy đi. Sán số chính sách má đin ná, nộp thuế cấp khuyến nông cộ đẩy tăt ók. Bơn 01 pi 1946, hươn nước mí ók măn ngấn Việt Nam. Nả việ bó dân pay hụ xư xan cộ nắm dẹt cụt đẩy lảng đi. Hàng triệu cốn hụ xư xan. Kìn dú văn hóa toi luống phến máu hua chaur chung piêng, tư táng kìn dú dẹt dượn, mả khủn, chơi dơ bản mướng mự hướng mả khủn cộ đẩy lảng đi.

Pâng lảng đi công chụ nang việ chính trị, kinh tế, văn hóa công pi cốc khệ tăng tếng chế độ lò men khu đảo kìn vạy nhận pao nắm dẹt chu nang việ cụt đẩy lảng đi pẫy trụ Cách mạng bơn pét.

** Pẫy trụ lảng đi Cách mạng Bơn Pét pi 1945*

Tó chụ mưu hại khong sắc, Đảng, Chính phủ, dẹt cốc lò Chủ tịch Hồ Chí Minh, cộ hụ chang lác ngón, coi ón, kẻ khay chụ khu dạ chá cặm tó chụ mưu hại khong sắc cụt đẩy lảng đi.

Hua pi 1946, chớ Tưởng Giới Thạch cấp sắc Tây khẩu căn, sau mí mưu chí au quân Tây má miền Bắc tang quân Tưởng, Chủ tịch Hồ Chí Minh cộ ký cấp Tây bản Hiệp định sơ bộ mự 06 bơn 3 pi 1946. Toi nặn, Chính phủ Tây cộ công nhận mướng hậu má táng pháp lý. Má phái Tưởng Giới Thạch cộ bấu mí việ sảng dú mướng Việt Nam. Hậu cộ sắp khối đẩy tang sắc nưng ók khối mướng vạy tộp hôm sáu việ cặm chống sắc Tây nhăng mí dú mướng hậu.

Súp nặn, công cụ ban việc cấp xong ruộng Việt - Tây té bươn 7 hột bươn 9 pi 1946 dụ Phôngtennoblô (Pháp) chịu luống cổ hẹng không hậu vậy tó sau dụ ruộng nợ cộ tần xê. Nả việc cắt kinh lai.

Vậy vậy khuôn hua châu đi không dân ruộng Việt Nam, công tơ pay dam ruộng Tây, Chủ tịch Hồ Chí Minh cộ ký cấp tang nả Chính phủ Tây bản Tạm ước mự 14 bươn 9 pi 1946, số nưng má việc pay má dệt kinh tế, văn hóa tó Tây cấp Việt Nam, má việc tạm dặng tập căn kế hoạch xô bán súp tam nả việc pay nả. Nhờ nặn hậu cộ mí tén 3 bươn yên han vậy khặn tếng khẩu nạm cặm kin cấp chịu khu vậy chuông hợng pang tập sắc hưng hý.

- *Pang tênh cá ruộng cặm chống sắc Tây (1946-1954)*

Cấp mự hại má tập au ruộng hậu, sắc Tây sau cộ mí mưu khay quảng sộ chịnh Đông Dương. Sau lảng tập khẩu má phủng giải phóng không hậu dụ miền Nam, tập au sản số tỉnh, thành phố bưởng Bắc, dệt sắc dụ Hà Nội,...

Tó nả việc hợ hợ nặn, Trung ương Đảng cộ họp bàn cấp on pá chịu địa phương “Tênh cá khặn khặng tó sộ”. Chịu đơn vị chủm mú vũ trang đẩy lệnh khẩu khặn khặng tó sộ.

Khẩu áo 20 chớ mự 19 bươn 12 pi 1946, lệnh tập sắc cộ đẩy phát ók. Quân dân hậu bển súng phan tốp Tây. *Khám khế hĩa tênh lai dân ruộng pòm căn tập sắc* không Chủ tịch Hồ Chí Minh đẩy pính páo chu ty chịu bốn tô tênh ruộng.

Mự 22 bươn 12 pi 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ók chỉ thị *Tênh lai dân pay tập sắc*.

Khám khé hịa tênh lai dân mướng pòm căn tập sắc không Chủ tịch Hồ Chí Minh cấp chỉ thị *Tênh lai dân pay tập sắc* không Ban Thường vụ Trung ương Đảng pên cương lĩnh on pá dân pay tập sắc mí khặc nghĩa nháư luông, má luống táng on pá dân pay cặm chống sắc chan, tênh lai dân pay tấn khủn tập sắc hưng hý, au pặc hẹng châu tập sắc ta sau cộ chỉ tập pẹ đẩy lảng đi.

Pang tênh cá mướng tập sắc Tây không dân pay hậu hý công 9 pi, té mự 19 bơn 12 pi 1946 họt bơn 7 pi 1954. Công dan nặn hậu nắm dệt luống táng: vừa tập sắc, vừa kiến quốc, dân pay hậu khảm cai báu chắc to đaur dạ chạ nắc na, hớ tốc lượt bá cộ tập pè sắc cấp cụt đẩy lai lảng đi má táng quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao,...

Chăm va vạu “báu dệt lo”, há va nả việ tằng tếng Đảng nhăng đẩy tằm púa. Pi 1950, số đảng viên lưn khủn cai 70 vạn đảng viên. Bơn 02 pi 1951, Đại hội đại biểu tơ thứ II không Đảng đẩy tổ chức dú Tuyên Quang cộ cụt đẩy lảng đi.

Lăng Đại hội, Đảng hậu khẩu dệt việ ta khai cấp khé chư lò Đảng Lao động Việt Nam. Mặt trận Việt Minh cấp Mặt trận Liên Việt thống nhất pên Mặt trận Liên Việt. Uy tín không Đảng cấp Chính phủ mự hương đẩy tênh phén đin mướng lum lim hên. Té bơn 01 pi 1950, Trung Quốc, Liên Xô, lảng nặn lò lai mướng dân chủ nhân dân Đông Âu tơ bát công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Táng việ quân sự, hậu cộ tập pẹ cấp đẩy lảng đi chiến dịch Việt Bắc (té mự 7 bơn 10 họt 21 bươn 12 pi 1947), chiến dịch đen mướng (té mự 16 bơn 9 họt

18 bốn 10 pi 1950), khả đẩy lai sắc, giải phóng đẩy lai phủng tô quảng, lung táng đen đi cấp Việt - Trung, khay quảng phủng tập sắc dú Việt Bắc, au quyền khấn kháng tố sốn bốn lương (Bắc Bộ).

Bơn 9 pi 1953, Bộ Chính trị tặt ók lương tập Đông Xuân, có cốc phá kế hoạch Nava.

Hua bươn 12 pi 1953, Bộ Chính trị lúng cai kế hoạch khong Tổng Quân ủy Trung ương lợ au Điện Biên Phủ dệt bốn cấm quyết tập sắc .

Khẩu áo 13 chó mũ 13 bốn 3 pi 1954, quân hậu đẩy lệnh bén súng tập khẩu mơ bốn “Pháo lương báu đẩy sản au” khong Tây, đẩy sắc Mỹ chơi dơ tăng téng dú tông thanh Điện Biên Phủ.

Lăng xam tơ tấn khủn tập mũ 07 bốn 5 pi 1954, tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ khong sắc chợ tập mun pên phoi; 16.200 bả sắc, tênh cá bộ chỉ huy mặt trận khong sắc chợ bén tai báu cộ chợ pắt tênh hẹng. Tênh cá súng đạn, kho chương chợ bén mảy báu cộ chợ hậu thu au, 62 bảng xe bin sắc chợ hậu bén tốc.

Láng pẹ tập sắc Điện Biên Phủ lò láng đi, sung nhất khong pang tập sắc Đông Xuân 1953-1954, lò chom sút nhọt lớp mộn 9 pi cấm chống sắc Tây, tạ khu ngại đi hẩu pang sốn chịnh tố mặt trận ngoại giao cụt đẩy láng đi.

Mũ 21 bốn 7 pi 1954, Hiệp định Giơnevơ đẩy ký kết, lớp mộn pang tập sắc Tây má cướp mường, cấp lương chơi dơ khong Mỹ, dú Đông Dương. Tây chợ au quân viễn chinh pay mường. Miền Bắc đẩy giải phóng cấp nhại khẩu dan cách mạng xã hội chủ nghĩa.

3.2. Pang cặm tó sắc Mỹ cấp sộn chình lung liên đin mướng (1954-1975)

- Việ dệt khong cách mạng Việt Nam lăng pi 1954

Lăng bơn 7 pi 1954, đin mướng chợ păn ók dệt xong miền. Ta va mỗi miền mí nả việ lăk căn (miền Bắc tiến khữn chủ nghĩa xã hội, miền Nam súp tam sộn sắc dệt việ cách mạng dân tộc dân chủ, họt ty lung liên đin mướng) há va cá xong miền pòm nắm dệt nả việ điều căn ăn nặn lò cặm chống sắc Mỹ cấp tin sai nái chạu khong sau, giải phóng miền Nam, pảy trụ miền Bắc, dệt mụm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, lung liên đin mướng, tạ khu ngai đi vạy hầu tênh cá mướng tiến khữn chủ nghĩa xã hội.

- Pang tằng tếng cấp pảy trụ chế độ xã hội chủ nghĩa dú miền Bắc (1954-1975)

Lăng chớ Hiệp định Giơnevơ đảy ký kết, miền Bắc Việt Nam đảy giải phóng, pang cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân phân lai cộ dệt mụm, Đảng mí luống tằng chuyển cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nắm dệt chu nang việ lăng pang tập sắc, lăng hả tư phến lau luống dệt dượn (cá tư nưng cuông pang tập sắc), ta va cuông dan nắm dệt cộ mí lai ăn phít só, há va phến lau luống dệt dượn hay ná mí khắc nghĩa nháu luông, hôm phấn dệt hầu pô quan dạ báp dân pay lúm bá sái xê, giải phóng giai cấp nông dân, au po hay me ná khữn dệt cộc cuông việ dệt dượn, nắm dệt toi khám “po hay me ná đảy mí đin đon”, khối công - nông liên minh đảy tùm púa mả na.

Té pi 1958 họt 1960, miền Bắc nắm dệt Kế hoạch 3 pi cải tạo xã hội chủ nghĩa cấp nhạ khẩu mả pe

kinh tế, văn hóa. Láng đi lò họt lả pi 1960, phân lai po hay me ná, thợ thủ công, chu hua hươn cà khai té nọi họt luông... cộ đẩy au khẩu mơ dẹt tập thể. Đối cấp giai cấp tư sản dân tộc, Đảng cộ on pá nắm dẹt toi luống yên han. Lả pi 1960, mí cai 97% số hươn tư sản khẩu công tư hợp doanh.

Lả pi 1960, miền Bắc phân lai bó dân pay hụ xư xan dú phủng đin piêng cốn 50 pi cộ hụ xư xan. Chụ cơ sở y tế đẩy tăng tếng mự hướng lai (pi 1960 lưn cộp 11 tờ pẹt cấp pi 1955). Đòi kin dú văn hóa, cấp puông kin đối dú khong dân pay mự hướng đẩy đi.

Láng đi khong Kế hoạch 3 pi (1958-1960) cấp sỏm peng xã hội chủ nghĩa cộ phến thái lai khu nhấu luông dú miền Bắc mướng hạu. Láng đi cụt đẩy cộ đẩy chứng chẻng công bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa cộc khẻ, đẩy Quốc hội lúng cai dú Kỳ họp thứ 11 mự 31 bơn 12 pi 1959 cấp đẩy pính páo mự 01 bơn 01 pi 1960.

Té pi 1961 họt 1965, dân pay miền Bắc súp tam nắm dẹt Kế hoạch 5 pi tờ thứ nhất. Kế hoạch nị mí tênh cá luống táng khong dan khữn chủ nghĩa xã hội, đẩy Đảng Lao động Việt Nam chì ó dú Đại hội đại biểu tênh cá mướng tờ thứ III (bơn 9 pi 1960): *“nắm dẹt bát nưng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tăng tếng bát cộc khẻ chương khong kỹ thuật khong chủ nghĩa xã hội, pọm nặn dẹt mụm việ sỏm peng xã hội chủ nghĩa”*¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.21, tr.566.

Kế hoạch 5 pi tơ thứ nhất đang nắm dết cụt đảy lảng đi cợ chợ dặng pơ sắc Mỹ nhại khẩu tập phá hại miền Bắc, té mự 05 bơn 8 pi 1964 cấp khay quảng bơn tập té mự 07 bơn 02 pi 1965.

Cuông dan 10 pi 1965-1975, miền Bắc nắm dết tăng téng chủ nghĩa xã hội cuông pang máu: pòm cấp pang cặm chống sắc má phá hại vạy pầy trụ miền Bắc cấp pang tập sắc vạy giải phóng miền Nam, tăng téng miền Bắc pên căn cứ địa cách mạng khong tênh cá mường cấp hậu phương cặm chống sắc Mỹ khong cá dân mường.

Cuông xong pang tập sắc cặm chống xe bin má bén phá cấp hải quân khong sắc Mỹ (tơ thứ nhất té mự 05 bơn 8 pi 1964 họt mự 01 bơn 11 pi 1968; tơ thứ xong té bơn 4 pi 1972 họt bơn 01 pi 1973), quân cấp dân miền Bắc cợ bén tốc 4.000 bằng xe bin phản lực tang đi, cuông nặn mí tênh cá chiến lược B52, bén lủm cấp mảy hàng họi bằng hợ khong sắc.

Vạy nắm dết nghĩa vụ hậu phương, ngay té pâng pi 1959-1960, miền Bắc cợ phák khẩu Nam pâng cốn hua chaur đi khong đin mường “thành đồng”, pay tập sắc giải phóng quê hươn. Cuông pâng pi tập sắc ác chan, chợ bén phá mun pên phoi, hậu phương miền Bắc cợ tốp đảy khám khé hịa khong pang tập sắc, nắm dết toi luống “khẩu báu lút sắc cân, quân báu lút sắc cốn”, “mỏi cốn dết việ cộp xong tơ pơ miền Nam nhứa lượt điều cần”. Nhơ mí luông chơi dơ khẩu nằm cặm kin cấp phủ cốn khong miền Bắc cợ hòm phần chơi dơ miền Nam tập pẹ sắc Mỹ.

- *Pang cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân dư miền Nam (1954-1975)*

Lăng Hiệp định Giơnevơ pi 1954, Mỹ phển Tây dư miền Nam. Năm dệt kế hoạch “thum bốn vảng” công pang Aixenhao (Dwight D. Eisenhower), Mỹ có tặng khủn chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, au miền Nam Việt Nam pên thuộc địa kiểu máu cấp căn cứ quân sự khong sau.

Đầy Chính phủ Mỹ chơi dơ, chính quyền Ngô Đình Diệm cộ phá hại Hiệp định Giơnevơ, pên bả cạm chống chu chửm mú cách mạng cấp dân pay hậu.

Nhận đầy cấp hụ chắc mưu hại khong sắc, ngay té pi 1954, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam cộ tăt ók hẩu cách mạng miền Nam dệt việ chuyển vũ trang cạm chống sắc Tây cón nị pên sộn chịnh chính trị cạm chống Mỹ - Diệm, pắt sau năm dệt Hiệp định Giơnevơ vạy tằm púa yên han, cạm mẩn cấp tặng tếng chửm mú cách mạng. Pộm nặn, há phóng sộn chịnh chính trị công luống on pá khong Đảng cộ mí ók phệt phộn té bơn 8 pi 1954. Súp nặn, há phóng chuyển dệt sộn chịnh vũ trang pầy trụ lẹo dệt toi cách mạng.

Công luống hung sau khong Nghị quyết Hội nghị Trung ương tơ thứ 15 khay quảng (hua pi 1959), há phóng dân pay há dệt mí ók tơ nọi dư chu địa phương (té bơn 02 pi 1959) cộ khay quảng pay họt miền Nam, pên há phóng cách mạng cấp dỏn khủn lò pang Đồng khởi khong dân pay tỉnh Bến Tre (bơn 01 pi 1960). Chụ nị cộ mai vạy luống mả nhẩu khong cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng té

chớ khận téng họt ty há tấn khủn tấp; pòm nặn cộ
cơ he au khạp ton nắc phục sáu chính sách thực dân
máu khong Mỹ dú miền Nam, dết sa năn họt chính
quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

Té há phóng nhấu lương Đồng khởi, Mặt trận
Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam có tăng
khủn (mự 20 bốn 12 pi 1960).

Cuông pắng pi 1961-1964, quân cấp dân miền
Nam súp tam tấp cụt đẫy lảng đi “chiến tranh đặc
biệt” khong Mỹ, dết kém pương kế hoạch Xtalây -
Taylo (bình định miền Nam cuông dan 18 bốn) cấp
kế hoạch Giônxon - Mác Namara (bình định miền
Nam mí dan cuông 2 pi).

Té bốn 3 pi 1965, Mỹ au quân viễn chinh cấp chư
hầu lủm khẩu má miền Nam, sau chí nắm dết chiến
lược “chiến tranh cục bộ”, cặm chống chụ chũm mú
cách mạng cấp dân pay hậu.

Lăng tơ tấp Vạn Tường (Quảng Ngãi) bốn 8 pi
1965, khay cộc hẩu há phóng “Sọ tấp Mỹ, sọ khả
ngự”, quân cấp dân miền Nam súp tam tấp pâng
chụ Mỹ phan tốp háu, chụ đaur tấp hậu cộ pẹ sau
(khẩu xong mùa khẩu 1965-1966 cấp 1966-1967),
hẩu cộ tấp đẫy cấp sắp sau ók khói nả trận hàng hội
pấn bả sắc, bển mảy cấp thu au lai súng đạn tấp sắc.

Đang chớ cụt đẫy lảng đi, khẩu dan chiêng Mậu
Thân (pi 1968) hậu khay ók lương tấp mết tên cá,
pòm căn tấp bắt điều dú cuông tên cá miền Nam,
khay ó bát pay máu cuông pang tó sồn cặm chống
sắc Mỹ, dết hẩu quân viễn chinh Mỹ sau dẫn sắn,
pắt sau pính páo “phi Mỹ hóa” pang tấp sắc, lò sau

nhận lum cấp pang má tập au mường nị “chiến tranh cục bộ”. Hua bốn 11 pi 1968, Mỹ đẩy pính páo báu tập miền Bắc, chịu năng ban cấp hậu dụ Hội nghị Pari.

Hua pi 1969, Mỹ nhài khẩu dết chương trình “Việt Nam hóa chiến tranh”, pòm nặn khay quảng tập pay mường Lào cấp Campuchia, púc chố cấp sỏn hỏm hẹng quân sự pòm cấp luống ngắm quải má táng chính trị, ngoại vậy cặm chống phá cách mạng dụ tẻnh cá xam mường.

Tỏ nả việ máu nặn, mự 06 bốn 6 pi 1969, Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam có táng khủn. Bốn 4 pi 1970, Hội nghị cấp sung xam mường Việt Nam - Lào - Campuchia cộ đảy tổ chức.

Tẻ bốn 4 họt bốn 6 pi 1970, quân cấp dân Việt Nam - Campuchia cộ tập mun pang tỏ sỏn cấp 10 vạn quân Mỹ - nguy Sài Gòn, giải phóng đảy mết 5 tỉnh thuộc Đông Bắc Campuchia cấp phân lai phủng bản ná khong 10 tỉnh ỏn, có pẻn phủng giải phóng tô quảng cấp 4 triệu thỏng dân pay.

Cộ pòm cấp dân nỏ, quân tình nguyện Việt Nam dụ Lào cộ tập mun chụ sắc sau đàng pay sản au tông ná Chum, Xiẻng Khoẻng,... bốn 02 cấp bốn 3 pi 1971, quân cấp dân pay hậu (đảy luống chơi dỏ khong quân cấp dân mường Lào) cộ tập pẻ sắc đảy lắg đi, sắp sau hun lắg bốn sản au Lam Sơn - 719 quân sắc, phẻo pẻ sắc dụ táng 9 - Nam Lào, cặm mắn chiến lược khong cách mạng Đông Dương.

Cuỏng chớ đàng cụt đảy lắg đi, lả bốn 3 pi 1972, quân cấp dân khay pang tấn khủn tập sắc, au

Quảng Trị dệt bốn có cốc lẹo tập pay tô chu ty chụ bốn dú miền Nam.

Pang tấn khừn tập sắc pi 1972 cộ cụt đảy lai lảng pẹ nhầu luông mai lảng đi vạy té chơ nhại khầu tập sắc Mỹ, sau chộ lum luông bấu mí táng pay lẹo pắt Mỹ đảy pính páo “Mỹ hóa” pịch má sản au mường Việt Nam kháy chộ lum cấp vạy “Việt Nam hóa chiến tranh”.

Lảng pè khong quân cấp dân miền Nam pòm cấp lảng đi khong quân cấp dân miền Bắc cộ tập mun pang sắc Mỹ au xe bin má bén phá miền Bắc tơ thứ xong (té bơn 4 pi 1972 họt bơn 01 pi 1973), dỏn khừn lò tơ Điện Biên Phủ cang hao sắc au xe bin má bén tênh cá 12 vện khừn pi 1972, lảng nặn sắc chộ lum luông bấu mí táng pay, pắt Mỹ đảy ký kết Hiệp định Pari mự 27 bơn 01 pi 1973, lớp mộn pang má tập Việt Nam, bản mường đảy yên han.

- Tó sốn vạy cụt au đin mường, lung liên nằm đin bản mường (1973-1975)

Lảng Hiệp định Pari pi 1973, sắc Mỹ chộ au quân đội ók khói đin mường Việt Nam xê mết, miền Bắc đảy yên han, cộ mí lai khu ngai đi vạy chơi dơ miền Nam kẻ khay sảng xum đin mường lảng chơ tập sắc, tùm tén chơi dơ tiền tuyến.

Dú miền Nam, té bơn 10 pi 1973, quân cấp dân tập tự ló liếng quân sự, tập chụ tang sắc má sản au đin mường hạu. Dú pâng phủng đin piệng đồng bằng sông Cửu Long cấp Đông Nam Bộ lưng chớ tập pẫy trụ đin mường cộ đảy lảng đi.

Pặng sáu chu tập sắc dú nả trện, hên mí lai khu ngai đi, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng

(tế mự 30 bơn 9 họt mự 07 bơn 10 pi 1974) cấp Hội nghị Bộ Chính trị khay quảng (tế mự 18 bơn 12 pi 1974 họt mự 08 bơn 01 pi 1975) cộ tắt ók kế hoạch giải phóng tênh cá miền Nam cuông 2 pi 1975 cấp 1976 cấp vạu chẻng: “Đầy men vậu dệt chụ nang việ vạy lớp mộn pang tập sắc cứu mường cuông pi 1975 bấu cộ pi 1976... Cạu đầy sỏn pặc hòm hẹng pòm căn tập sắc au mường hẩu đầy cuông pi 1975”¹. Nắm dệt toi luống pun vạu nớ, tênh cá chiến trường miền Nam, quân cấp dân hậu pòm căn tấn khủn tập sắc, khay cóc lò tơ sỏn sắc dú Tây Nguyên (tế mự 04 họt mự 24 bơn 3 pi 1975). Tơ tập sắc dú Tây Nguyên cộ pẹ đầy lảng đi au pang tập sắc cặu chống sắc Mỹ khẩu dan xị máu: tế tập tơ trậu kháy cộ mả pe tô quảng cấp tênh cá miền Nam pòm căn sỏn sắc dú chu ty chu bón tập pòm căn bắt điều.

Cuông chó siềng sủng tập sắc dú Tây Nguyên nhẳng bấu mết, hậu cộ hèn mí khu ngai đi, lẹo khay ók tập pay Huế - Đà Nẵng (tế mự 21 họt mự 29 bơn 3 pi 1975), giải phóng chụ tỉnh miền Trung.

Đang tập pẹ sắc đầy lảng đi, mự 25 bơn 3 pi 1975, Bộ Chính trị cộ on pá: chó nhạu đi máu má họt... đầy sỏn hòm chũm mú, quân binh sủng đạu kỹ thuật... giải phóng miền Nam cón mua phôn (cón bơn 5 pi 1975). Tơ tập sắc giải phóng Sài Gòn cộ đầy Bộ Chính trị quyết định púk chư lò “Chiến dịch Hồ Chí Minh”.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.35, tr.193-196.

Té mự 24 họt mự 30 bơn 4 pi 1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh cộ tập pè đảy lảng đi cấp lớp mộn dú nỉ.

Khom họt 11 chơ 30 phút mự 30 bơn 4 pi 1975, baur cồ cách mạng cộ pính piu cồn tú hươn tổng thống ngụy Sài Gòn, mai vạy lớp mộn pang tập pẹ sắc Mỹ giải phóng miền Nam, au đin mướng lung liên tón điêu.

3.3. Sảng peng đin mướng lảng pang tập sắc, pảy trụ nằm đin bản mướng (1975-1986)

Lảng pang tập sắc cụt đảy lảng đi mùa Xuân pi 1975, pòm cấp sảng peng đin mướng lảng pang tập sắc, nhại khẩu mả pe kinh tế, tẹt tênh má việ chính trị, xã hội miền Nam, lò việ dẹt mụm chể lải má lúng liên đin mướng khong hươn nước. Nả việ nị đảy nắm dẹt cai pang tổng tuyển cử bầu Quốc hội hôm căn mự 25 bơn 4 pi 1976.

Lả bơn 6 hua bơn 7 pi 1976, Quốc hội khong mướng Việt Nam thống nhất (Quốc hội khóa VI) cộ họp dú Hà Nội, quyết định au chư lò Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lợ au Hà Nội lò thủ đô, phến chư thành phố Sài Gòn - Gia Định lò Thành phố Hồ Chí Minh.

Cấp lảng đi khong Kỳ họp tư thứ I Quốc hội khóa VI, nả việ lung liên đin mướng má táng chể lải hươn nước cộ dẹt đảy lảng đi. Mự 31 bơn 01 pi 1977, dú Thành phố Hồ Chí Minh, Đại hội đại biểu chụ mặt trận dân tộc dú xong miền Nam - Bắc cộ họp ban ók pên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Mự 18 bơn 12 pi 1980, Hiến pháp mướng Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cộ đảy Quốc hội lung cai. Ẳn nị lò bản

hiến pháp cốt kệ không pang té chạu khủn chủ nghĩa xã hội công tênh cá mướng.

Pâng lảng đi cụt đẫy vạu nơ cạ tạ khu ngai đi hẩu Việt Nam khay quảng khủn lúng pay má cấp mướng nọ cấp tơ bát vạu khủn pặc hệnh cấp luống hụ chang không chẩu đối cấp lai mướng tênh phen đin mướng lum. Té mự 20 bơn 7 pi 1977, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cạ mí chừ cấp pên mướng thứ 149 không Liên hợp quốc cấp lò mướng mí chừ công cai 20 tổ chức quốc tế ấn.

Há va hươn nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chẳng có tăng khủn pọ bấu chắc to đaur khu dạ chạ cật khó, pơ chính sách cấm vận không Mỹ cấp bấu hẩu hẩu dệt lai nang việ ấn, phá hại không chu chũm mú ứn cạ hên mí ók.

Nắm dệt quyền pẫy trừ không chẩu, lả bơn 12 pi 1978, quân cấp dân hậu cạ sui ók đẫy mưu hại không một phần động Pôn Pốt - Iêng Xary - Khiêu Xamphon (Campuchia), sắp sau ók khói đin mướng hậu, pẫy trụ khớp nằm đen đin phái bưởng Tây Nam đin mướng.

Nhặng dú bưởng Bắc, việ khủn lúng không mướng Việt Nam cấp Trung Quốc cạ cật kinh hình. Mự 17 bơn 2 pi 1979, quân Trung Quốc tập khẩu má mướng Việt Nam dú chụ tỉnh xai đen phái bưởng Bắc Việt Nam. Mự 01 bơn 3 pi 1979, Trung Quốc cạ vạu xô bán vạu yên han, xai đen tó mướng Trung Quốc cạ đẫy tênh an, việ sản nhậm au mướng hậu cạ pắt dạng xê. Mự 14 bơn 3 pi 1979, quân Trung Quốc rút ók khói đin mướng Việt Nam.

Pộm cấp việ tệt tênh má chính trị, cầm mẩn an ninh - quốc phòng, chụ nang việ kinh tế - xã hội cộ tơ bát đẫy Đảng, pộm cấp tênh lai dân mướng nắm dệt tơ cộc khệ.

Kế hoạch hươn nước 5 pi (1976-1980) do Đại hội tơ thứ IV (bơn 12 pi 1976) khong Đảng tặt ók cộ cụt đẫy lai lảng đi. Súp nặn lò chụ nang việ nhầu lưong chộ dệt cuong dan pay nả Kế hoạch Hươn nước 5 pi (1981-1985) đẫy nắm dệt cộ hên kinh tế - xã hội mướng hậu cộ mả khủn cấp đẫy lảng đi. Má việ dệt dươn công, nông nghiệp cộ lưn khủn; bôn kin, ty dú, hươn dệt việ - kỹ thuật cộ đẫy đi hơn cáu; má việ khoa học - kỹ thuật đẫy nắm dệt, hơm phân tạ khu ngai đi hầu dệt dươn mả khủn, phến máu.

Ta va sượng nặn, cộ nhăng mí lai khu dạ chạ cật khó, yếu bang. Sán số nang việ kinh tế - xã hội nhăng bấu dệt đẫy. khu nị cần đẫy mí Đảng on pá tênh lai dân pay pộm căn cố hếng sưa hơn máu vạy au đin mướng hậu mự hướng mả khủn.

3.4. Đin mướng toi táng phến máu nhại khủn chủ nghĩa xã hội (tế pi 1986 họt kháy)

Lăng cai thập niên nưng nắm dệt xong Kế hoạch Hươn nước 5 pi (1976-1985) mướng hậu cộ nắm dệt chụ nang việ cụt đẫy lảng đi, má puông kin đối dú khong dân pay cộ đẫy phiến thái lai khu, há va cộ nhăng pọ lai khu dạ chạ. Ăn dạ chạ nặn mự hương nắc na, dệt hầu đin mướng hậu cật kinh yếu niêu, nhất lò má việ kinh tế - xã hội.

Vạy kẻ khay chụ khu nắc na yếu noi vạy nơ, Đảng cấp Nươn nước hậu cộ tặt ók lai khu phến

máu. Luống táng máu khong Đảng đay tăt ók tơ cốc
khe dú Đại hội tơ thứ VI (bơn 12 pi 1986), đay sỏm
peng, tằm tén cấp cấp mả mé ók cai lai tơ Đại hội: tơ
thứ VII (bơn 6 pi 1991), tơ thứ VIII (bơn 6 pi 1996),
tơ thứ IX (bơn 4 pi 2001), tơ thứ X (bơn 4 pi 2006), tơ
thứ XI (bơn 1 pi 2011), tơ thứ XII (bơn 1 pi 2016).

Luống táng máu khong Đảng té pi 1986 họt pi
2020 cọ đay năm dệt cai 7 Kế hoạch Nươn nước 5 pi:
1986-1990, 1991-1995, 1996-2000, 2001-2005, 2006-
2010, 2011-2015, 2016-2020. Cai 30 pi năm dệt ăn
nặn lò men lảng chiến công việ tằng tếng cấp mả
khủn khong đin mướng hậu cấp mai vay luống cổ
hệng dệt chụ nang việ khong Đảng, Nươn nước cấp
tênh lai dân pay. Pâng lảng đi hậu cụt đay công dân
hưng hỷ má lò: au đin mướng khảm cai dạ chạ má
kinh tế - xã hội cấp khổ cắt út dák, pên mướng nưng
dệt dượn mả khủn, đang púc hệng công nghiệp hóa,
hiện đại hóa cấp hội nhập quốc tế. Kinh tế mả khủn,
mả việ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ
nghĩa cọ tơ bát dệt pên, mả khủn. Chính trị - xã hội
tệt tênh; quốc phòng, an ninh đay tằm púa. Văn hóa
- xã hội khay bát mả khủn; đin mướng đay phến
khính peng nợ, puông kin đoi dú khong dân pay đay
nhỏ khủn. Dân chủ xã hội chủ nghĩa đay pính khay
tô quảng. Hồng khạt san dân pay đay púa dân pay
chụ chứa cốn khạt san căn mự hương mẩn niêu. Mả
việ tằng tếng Đảng, Nươn nước pháp quyền xã hội
chủ nghĩa cấp hồng chính trị đay púc hệng. Chụ nang
việ nhầu luống khong đin mướng cọ đay mả khủn
hăn hệng. Cầm quyết, sộn chịnh pầy trụ khớp nạm
đen đin mẩn hận, pầy trụ hồng tư táng, dệt châu

chom đin mướng, lung liên đin mướng cấp chế độ xã hội chủ nghĩa. Việ pay má khủn lúng dẹt kin cấp mướng nọ mự hương đẫy khay quảng cấp cụt đẫy lảng đi; Việt Nam lò mướng đẫy lai mướng tênh phén đin mướng lum hụ hên cấp pay má dẹt kin cấp cần.

GDP pi 2020 chí áo đẫy 300 tỷ USD, lưn cộp 2,6 tơ pẹt sáu GDP pi 2010 lò 116 tỷ USD. GDP păn pâng mỗi hua cốn pi 2020 đẫy cai 3.000 USD, lưn cộp 2,5 tơ pẹt cấp pi 2010 lò 1.332 USD. Họt kháy, Việt Nam pay má khủn lúng dẹt kin cấp 189 mướng, pay má cà khai cấp 220 mướng nọ. Tênh cá số ngấn cà khai chương hang khẩu ók mướng nọ pi 2011 lò 203,655 tỷ USD, pi 2019 đẫy 517 tỷ USD, lưn cai 2,5 tơ¹.

Pâng lảng đi cụt đẫy vạu nơ mí khắc nghĩa công lảng chiên cấp lò men chụ khu thót đẫy bai ép vạy hầu háu súp tam tăng tếng đin mướng cấp phén máu mả khủn công dan pay nả, cố hẹng nắm dẹt đi chu nang việ nháu luông vạy hầu "dân hăng, mướng hẹng, dân pay tư táng dẹt dươn, châng piệng, lắc vắn".

IV. VĂN HÓA

1. Khám pá kếng tô xan

1.1. Khám pá

Té mơ lảng pang chạu cai hàng hội pi tăng tếng cấp pảy trừ đin mướng, dân pay Việt Nam cộ sộn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo 10 pi nắm dẹt Cương lĩnh 2011*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.26-27.

chính bấu hủu mết xia khám pá cấp văn hóa, cảm mẩn cấp pầy trừ khám pá khong cốn Việt - sượng Pú Hồ vạy - “khám pá lò ăn quý pếng cấp mẩn hưng hỷ hặn tạu họt mự nị”¹.

Khám Việt lò men khám Keo mí té chạu té đai, lò men khám thuộc nhóm khám pá Môn - Khmer, thuộc họ Nam Á mí té chạu té đai pên ók quảng khong pủng Đông Nam châu Á. Cuông dan mả pe, khám pá Môn - Khmer păn ó pên kha nưng kếng lò Proto Việt - Katu. Lăng dan nưng, khám pá nị cọ păn ó dệt xong khám pá lò Katu kếng Proto Việt Chút. Cốc hủu pá khám Keo kháy nị lò bộ tộc cốn pá khám Proto. Pơ dú chăm cấp pá táu khám Tày - Táy, khám pá Proto Việt Chút pեն lau vạy có pên khám Việt Chút cấp khám pá Môn - Khmer cấp khún khoa cấp khám Tày - Táy. Lăng má nị khám Tiền Việt Chút pá khẩu lược, piến tái pên siêng khám Keo Mọi điều căn (Proto Viet - Muong) (dáo 2.700-2.800 pi cốn), lăng nặn pên khám “Keo Mọi điều căn” (Viet Muong common).

Pơ kin dú cấp cốn Hán hưng pi pá khám Hán té pang Bắc thuộc, khẩu dan té thế kỷ VIII họt thế kỷ XII, khám Keo - Mọi dú bưởng Bắc cọ păn ók dệt xong kha: kha nưng lò dú phủng sung đắc háng táng ty hôm mi tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh bấu dú chăm cón Hán sượng nặn cọ pá khám Mọi té chạu té đai khong chẩu; nhăng kha dú phủng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10, tr.615.

đin piêng Bắc Bộ pơ dú chăm cốn Hán lăng nặn
hưng hý má lẹo pá pên khám Keo (khám Việt).

Tổ má “khám Keo” kháý đang pá lò khám Keo té
chớ păn té nhóm Keo Mọi điều căn ók xong kha,
khám pá Hán - Keo cấp khám Keo mí no 6 siêng pá.

Té thế kỷ XI họt kháý, công lường mả pe không
khám Keo, mí lai khám pá ứn khụn khóa căn. Vạy
chềng: cai dan kin dú kếng pá cấp cốn Hán kénh pá
khám Tây, khám Keo cộ đẫy pá kếng pòm cấp khám
ứn, hụ pá xong khám hứ tố việ cộ mí lợi hơn, lăng
má nị khám Keo cộ pên khám pá chính không
mướng háu. Cai dan đeo pá xong khám, khám Keo
cộ đẫy sỏm peng, tũm púa vạy pá đi, phặng ngai
“Việt hóa” mí lai khu tệt pan họt khám pá (cấp văn
hóa) pá khụn khóa cấp khám mướng nọ, dọn khám
mướng nọ pá khụn khóa cấp khám keo, pơ va lai
khót khám Keo báu mí - nhất lò khám Keo tố má
việ khoa học, kỹ thuật cấp công nghệ...

Khám Keo cộ dọn lai khót pá không Ấn - Âu, cốn
mết lò vạy păng pu hẩu chụ khót khám Keo báu mí
nhất lò công chụ nang việ má khoa học - kỹ thuật.
Ta va sượng nặn, công số nưng nang việ, chụ khót
không khám Ấn - Âu khám Keo dọn vạy dệt ók
chềng cấp chọp kho, tục pọ hơn chớ sủ dúng khám
Keo báu khám Hán - Keo. Công số nưng nang việ
dảo kin, dọn khám không Ấn - Âu khẩu pá cấp
khám Keo lò cha hẩu mí khót pá lai hơn.

Té cang thế kỷ XIX, khám Keo cộ mả pe khữn
pên khám Keo máu. Dú công dan nị, khám Keo cộ
súp tam sỏm peng, tũm púa, tũm tén vạy mí tục no

khót cấp pá đi phăng ngại hơn. Khẩu pang cốc khệ khong dan nị, khám Keo cộ đẩy sủ dúng lảng công văn học cấp văn hóa Tây. Sượng nặn, khót pá khám keo hương đẩy phiến peng, vạu khẩu lược, dạ chạ, cai nặn mí thể khót pá cộ vủu khủn hua châu, việ dệt, pay má, dú bón đẩu, luống kin dú khong phủ cốn, ăn đi, ăn hại cấp hụ đẩy chụ lữ khu khu công puông kin đối dú đin mướng.

Cộ té nặn, khám Keo mự hương mả pe khay quảng. Ta va nhăng báu đẩy pên khám chính há va khám Keo cộ tơ bát pên khám nưng vạu hủu chụ chứa cốn pá cấp căn công tênh cá mướng.

Cấp lảng đi cụt đẩy té Cách mạng bốn pét pi 1945 kéng mí ók mướng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tơ cốc khệ khám Keo cộ pên khám chính nưng khong Việt Nam. Khám Keo mí tục no chụ lữ chụ khu, đẩy sủ dúng công vĩa ép hiến xư xan, văn học - nghệ thuật, báo chí, truyền thanh, truyền hình, đẩy sủ dúng công việ khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, công luống dệt việ khong hươn nước, dệt việ cấp mướng nọ, lò khám pá khong tênh cá mướng, đẩy au khẩu bó ép sượng khám mướng nọ cấp hủu lai mướng nọ bón mí cốn Keo kin dú ép pá khám châu.

Lò khám pá khong tênh lai dân mướng, khám keo cộ đẩy sủ dúng lai nhất công lai khám chụ chứa cốn. Dú lai phủng, lai bón lắk căn, khám Keo cộ mí lai ăn lắk seo bón dú. Pạng sáu bón kin dú khám Keo cộ păn ók dệt xam nhóm siêng pá lắk căn hôm mí: nhóm siêng pá miền Bắc, nhóm siêng pá miền Trung (hôm mí chụ tỉnh dú Bắc Trung Bộ, té Thanh Hóa họt pụ

Hải Vân); nhóm siêng pá miền Nam (té pụ Hải Vân họt lả sút miền Nam không đin mướng).

Mí đẩy lảng đi vạu nợ, khám Keo cộ khám cai hàng kỷ pấn pi sỏm xô tũm púa, kiếp mai tũm tén pên khám mự hương đi hơn, pay pọm cấp luống mả pe nhầu luông nhất té thế kỷ X. Cuông dan xí máu, vạu “cầm mẩn luông pốt sau không khám Keo”, khám Keo cần đẩy đi sửa hơn máu, hướng má việ nhầu luông hơn.

1.2. Tô xan

Tô xan khám Keo há mí lảng chiến té chạu té đai má, pay pọm cấp luống mả pe không khám Keo. Té pang mớ chạu mớ đai cón chớ chợ Bắc thuộc, cuông 1.000 pi tư táng, té pang Tây, lảng chớ cụt đẩy hồng tư táng dân tộc khẩu bốn pết pi 1945 họt kháy, tô xan khám Keo cộ mí lai dan đeo mả pe lách căn, mỗi dan mí tang tô xan lách căn.

Cai sọ xáo lim đu hội mai vạu dú chu tang chương té pang mớ chạu - lảng chiên hứ tô xan Hán cộ đẩy au khẩu pá khám Keo té thế kỷ I cón Công nguyên¹. Họt dan thế kỷ lảng Công Nguyên, tô xan Hán cộ pên khám pá “pên văn” đẩy pâng còn hụ xư xan sử đúng,

1. Sọ đẩy tô xan Hán cón nhất dú mướng hậu lò hên dú nả cống tọng (pọm cấp hên mí dú cuông khảng cống tọng) đẩy sọ hên dú phủng Mả Tre thuộc xã Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội) khẩu bốn 6 pi 1982. Lim Trịnh Sinh: “Giải mã seo xan Hán dú nả cống Cổ Loa”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 6/2006, tr.16-26.

quý tộc cấp pô quan cốn Keo cai chu nang việ dịch kinh, in xan Phậ, kẻ khay chu nang việ má chẻ lái.

Té thế kỷ X, lăng chớ cụt đẫy hồng tư táng té phong kiến buớng Bắc, hươn nước phong kiến Việt Nam cộ hủ sủ dúng tô xan Hán (nhăng khé lò tô xan Nho) dệt tô xan tẻm chính. Cấp luống pun nị, tô xan Hán cộ đẫy sủ dúng vạy chiền pay chu việ dệt cấp au khẩu bó ép, cuông việ thi xư xan cấp pên khám pá chính, tênh cá việ tẻm xư xan chiền khám dệt chu nang việ. Cuông dan nị, tô xan Hán cộ bấu đẫy tênh lai dân pay sủ dúng tô quảng chẳng au khẩu bó hủ sán số cốn ép vạy dệt quan. Lăng chớ Tây khẩu má mướng hậu, tô xan Hán cộ nhăng đẫy bó ép pòm cấp “khám Tây” há va lăng nị cộ đón lung tơ nọi pơ va mí tô xan quốc ngữ mả pe tô quảng cấp mí lai cốn ép, lăng nị dan pi 1960 tô xan Hán cộ bấu đẫy au khẩu bó ép mí lai khu khắt không.

Chớ tô xan Hán đẫy sủ dúng hần mét cuông xã hội phong kiến, đẫy tênh cá pô quan sủ dúng hứ mí tang tô xan máu khong Việt Nam cộ có cốc mí ók cấp dệt mụm - ăn nặn lò tô xan Nôm. Toi khám khong pâng cốn sỏn hòm kiếp mai má lăng chiến khám keo cộ hụ hên “Nôm” lò men “Nam” đẫy pá phít pay. Chớ có mí ók tô xan Nôm cộ vạu khủn hua chaur khong dân mướng má việ tư táng pòm nặn cộ vạu khủn luống mong cóng mí tô xan nưng chọp kho cấp khám Keo pơ va tô xan Hán bấu tẻm mai đẫy mét ngăn khám pá Keo.

Cuông dan té thế kỷ XI (pang Lý) họt thế kỷ XIV (pang Trần), nhờ mí luống cố héngh khong lai chua cốn Việt, tô xan Nôm cộ tơ bát dệt mụm kéngh pên tô

xan chính pọm đắy sủ cấp tô xan Hán, hỏm phần dệt ók hỏng vần hóa xan Nỏm lai sủ, đắy sủ dứng chớng cuỏng việ tẻm chẻ lái, xư xan cuỏng chớ dệt việ hườn nước cuỏng pang pỏ Quang Trung. Té pang hườn Nguyễn, pỏ mí ó tô xan quốck ngử khong mướng sường nặn tô xan Nỏm cọ bắu đắy sủ dứng lai cấp mết pay tỏ nọi.

Té cang thế kỷ XVI, pằg giáỏ sữ phườg Tây cọ má Việt Nam chiền đạỏ. Cọ cuỏng đản nặn, pằg giáỏ sữ phườg Tây cọ dọn tang tô xan Latinh vậy thu au siềng khắp pá, dệt chu nang việ khong tỏn giáỏ, chừ cớn, bắu cọ pá cuỏng chớ dệt việ. Lắng má nị mự hườg mặc diền thu au siềng khắp pá Keo toi tô xan Latinh, va hịa khắp An Nam. Xan quốck ngử lò xan đắy sủ vậy thu au siềng pá khắu tô xan khắp Latinh, mí tẹn cắu mai (xí mai dệt ók siềng pá cấp xí mai vậy khứn siềng tắm siềng sung) vậy thu au siềng pá khắp Keo. Té thế kỷ XVI họt cang thế kỷ XIX, khắp cai đản nưng cớ hẹng, tô xan quốck ngử cọ tỏ bắt đắy mắ pe, dệt mụm vậy pên tô xan Keo sủ dứng khắy nị. Mí ók tô xan quốck ngử cọ phẻn thắi đắy lai khu cuỏng puỏng kin đỏi dú cấp dệt việ, vần hóa, giáỏ dục khong đìn mướng.

Cuỏng đản cớn Việt Nam vắg xan Hán, xan Nỏm, pên xan quốck ngử đắy dứng cuỏng mướng lò men việ nưng chọ dệt, pỏ va phần lai tô xan quốck ngử tẻm mai đắy 100% khắp pá Keo cấp ép ngai, chừ cắ, tẻm ngai cấp sủ dứng ngai hỏn chụ tang tô xan té cớn nị đắy sủ dứng. Lắng Cách mạng bẻn pẻt pi 1945, nắ việ nưng nhắu luỏng khong mướng Việt Nam Dân chủ Cộg hòa nỏm cắm lò “bỏ hắu chụ cớn

hụ xư xan”, công nặn xan quốc ngữ cộ mí lai khu đi, men vắn mả pe tô quảng, họt chụ cốn dân Việt Nam, chơi dơ dân pay mí luống hụ siếng, từ té nặn hòm phần nháu luống khẩu pang sộn chịnh cụt au hồng sồn đa tư táng cấp tăng téng đin mướng Việt Nam mả khủn họt kháy.

2. Tín ngưỡng cấp tôn giáo

2.1. Tín ngưỡng

Việ cúng xớ công dân pay té pang mớ chạu mớ dai cộ hên mí ó cấp đẫy chiền cái má họt tậu kháy dú lai chửa cốn Việt cấp chụ chửa cốn tên phén đin mướng lum. Má việ cúng xớ khong cốn Việt hòm mí: cúng xớ hún khong nhính, chại cấp cúng xớ hún nhính chại nón cấp căn; cúng xớ nạm đin bản mướng; cúng xớ phủ cốn.

Tín ngưỡng phồn thực mí xong tang: tang nưng hứ cúng xớ hún khong nhính, chại cấp tang nưng máu lò cúng xớ hún nhính chại nón cấp căn. Lai tang chương khong dú sau đán, mạy, bấu cộ dú công hớn heo Tây Nguyên, công hịt khọng tong chặn cấp đin muôn khắp xé, nhất lò dú công nả cống, còng cộ hên hún má tín ngưỡng phồn thực. Tín ngưỡng má việ cúng xớ khong cốn Việt mí cốc hẩu té việ dệt dượn hay ná, pắng sú phà sú then, hòn nao phồn lốm. Ăn nặn lò cúng xớ lai tang, công nặn đảo kin nhất lò cúng thần nhính (thờ Mẫu), cúng xớ cá tô sắt cấp chu tang co mạy, co púk. Chụ tang mẫu mí Mẫu Cửu Trùng, Mẫu Thượng Ngàn, Chầu me nạm,... Tá táng co mạy hứ mí co khẩu, co bả, co

món,... Tá táng cúng xó phủ cốn, cúng pâng cốn mí công khún nháu luông cấp đin mướng, cấp chứa cốn, mí ók lai nhất lò lê cúng phi đảm (dú Nam Bộ khé lò đạo Pú Da). Việt Nam cốn sút huội xê mự đau lò khóp pi au mự nặn dệt mự cúng xó, mự sút huội xê vện dảo kin hơn mự vện ók. Hườn đau cợ cúng xó nằm đin, bản đau cợ cúng xó tu tỷ. tênh cá mướng cúng xó pô mướng, mí mự cúng pô mướng (Hội đền Hùng). Nhất lò, lê cúng xó Tứ bát tử lò việ dệt hương xau khong dân mướng hậu: Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chủ Đồng Tử, Chúa Liễu Hạnh. Việ dân pay hậu cúng xó mí té chạu té đai nhắng mí họt tạu kháy cấp pay nả, cấp pay pòm chu tang cúng xó tôn giáo chính thống.

2.2. Tôn giáo

Việt Nam lò mướng mí lai tôn giáo pay pòm căn, mí dáo 25,3 triệu tín đồ, cai 60.000 chức sắc, cai 130.000 chức việ, chăm 28.000 bón cúng xó¹ tênh cá mí bón nọi mí bón luông. Nạp họt bơn 8 pi 2018, dú Việt Nam mí 41 tổ chức tôn giáo, ăn nị lò men pháp môn 1 đảy Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân/cấp đăng ký hẩu dệt. Chụ tổ chức tôn giáo nị thuộc má 15 tôn giáo đảy Nươn nước công nhận. Nọ

1. Ban on pá tổng kết Nghị quyết số 25-NQ/TW má việ tôn giáo: “Báo cáo tổng kết 15 pi năm dệt Nghị quyết số 25-NQ/TW mự 12 bơn 3 pi 2003 khong Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) má việ tôn giáo”, mự 31 bơn 7 pi 2017.

chủ tôn giáo đầy công nhận mí pháp nhân cấp đầy
đăng ký hầu dẹt vạu nơ, dù Việt Nam dân chăm nị
những mí ók tôn giáo máu/đạo lác nhăng bấu đầy
Nươn nước công nhận.

- *Phật giáo*

Phật giáo má khẩu Việt Nam dân pang hua
Công nguyên má toi xong phái Nam Tông cấp Bắc
Tông. Công dân má pe dù Việt Nam, Phật giáo cộ
pay pòm cấp tín ngưỡng bản địa, mí ăn cộ toi “bản
địa hóa”, cộ păn ók lai theo. Pi 1981, Phật giáo Việt
Nam cộ tổ chức Hội nghị hợp nhất 9 tổ chức, hệ
phái Phật giáo công tênh cá mường, có tặng khủn
Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tổ chức toi xam cấp,
dẹt việ toi luống táng “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ
nghĩa xã hội”. Họt lả pi 2018, Phật giáo Việt Nam
mí chăm 14 triệu tín đồ, cai 30.000 chức sắc, cai
18.000 bốn cúng xó cấp 44 cơ sở đào tạo Phật học¹
công tênh cá mường.

Bốn cúng xó Phật giáo dù Việt Nam mí chùa
chiền, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật
đường (vạu huộp má lò khé tự viện). Chủ chùa hệ
phái Phật giáo Nam Tông cúng xó Phật Thích Ca,
công chớ nặn, chủ chùa hệ phái Phật giáo Bắc
Tông, nhất lò dù miền Bắc, nọ cúng xó Phật Thích
Ca nhăng cúng xó Phật ấn, chủ Bồ tát, chủ La hán
(18 vị La hán), chủ vị hộ trì Phật pháp; thần linh
khong tôn giáo ấn (ven sẹng lò phú tượng Ngọc

1. Toi Ban on pá tổng kết Nghị quyết số 25-NQ/TW
má việ tôn giáo, *Tlđđ*.

Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu không Đạo giáo), tín ngưỡng ấn (ven sừng lò phú tượng Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn không tín ngưỡng thờ Mẫu). Khu nị cộ vạ khủn việ “xam giáo đồng nguyên” không tôn giáo Việt Nam.

- *Công giáo (Thiên Chúa giáo)*

Công giáo khẩu má Việt Nam pi 1533, kháy mí dáo 7 triệu tín đồ, cai 3.000 giáo xứ, 6.000 giáo họ, cai 7.000 chức sắc, cai 18.000 tu sĩ, dáo 7.700 hươn cúng xớ, 7 đại chủng viện, 130 tu viện..., lò khu đảo kin công puông kin đơi dú tôn giáo Việt Nam. Luống táng dệt việ không Giáo hội Công giáo Việt Nam lò “Kin dú ún móc ún châu dân pay vạ chuông hợng po me pi nọng đẫy kin dú đi”. Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam lò men tổ chức xã hội, tang nả há phóng hặc mướng không cốn Công giáo Việt Nam, lò thành viên không Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đẫy có táng khủn pi 1955.

- *Đạo Tin Lành*

Đạo Tin Lành chính thức khẩu má Việt Nam pi 1911. Kháy nị, tênh cá mướng mí 10 tổ chức hệ phái Tin Lành đẫy Nươn nước công nhận kếng cấp đăng ký hẩu dệt việ mí cai 1 triệu tín đồ, cai 1.700 chức sắc, 600 hươn xớ, hươn mán hội hôm xo dú đi, 546 chi hội, 2.470/4.742 điểm nhóm Tin Lành đẫy cấp đăng ký khẩu dệt việ. Luống táng dệt việ không Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) cấp Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) lò “Kin dú siệt sư, chuông hợng Thiên Chúa, chuông hợng Đin mướng cấp dân pay”; không Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam lò “Trung tó chuông hợng Đức Chúa phà

xam chua toi mẩu mực Kinh Thánh cấp siết sư tố Đin mường Việt Nam”.

- Đạo Islam (Hồi giáo)

Đạo Islam đây chiên khẩu má chưa cốn Chăm dú Việt Nam dan pang thế kỷ X. Đạo Islam dú Việt Nam mí xong nhóm: nhóm Bani giáo cấp nhóm Đạo Islam mí dáo 80.000 tín đồ (Bani giáo mí 50.000 tín đồ, Đạo Islam mí 30.000 tín đồ), dáo 500 chức sắc, 200 chức việc, 89 bốn cúng xó (64 thánh đường Islam, 25 chùa Bani).

- Đạo Cao Đài

Mí ók té há phóng Thông linh học khong phương Tây, khẩu hua pi 20 thế kỷ XX, há phóng cầu cơ, tằm mai vạy (khé chư lò “cơ bút”) mả pe xứng dú Nam Bộ. Công buổi 1 cầu cơ khẩu bốn 2 pi 1926, 12 đệ tử cốc khệ khong đạo Cao Đài đây Thượng đế chọn ók, lằng nặn đạo Cao Đài chính thức mí ók công pang lễ nháư luông đây tổ chức khẩu bốn 10 pi 1926 dú chùa Gò Kén, tỉnh Tây Ninh.

Kháy nị, đạo Cao Đài mí dáo 1,1 triệu tín đồ, cai 13.000 chức sắc, chăm 23.000 chức việc, dáo 1.300 bốn cúng xó; păn dai dú 37 tỉnh, thành phố công tênh cá mường, phân lai lò dú Nam Bộ cấp Trung Bộ. Luống táng dết việ khong đạo Cao Đài lò “Mường đi - Đạo hung”.

- Phật giáo Hòa Hảo

Phật giáo Hòa Hảo do thẩu Huỳnh Phú Sổ (1919-1946) có tằng khừn pi 1939 dú làng Hòa Hảo, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Ẩn nị lò luông cố hénh vạy chơi dơ Phật giáo dú phủng đin Nam Bộ, Phật giáo Hòa Hảo súp tam nắm dết toi luông táng khong Phật giáo

Thiên tông Lâm Tế cộ đày địa phương hóa dú Nam Bộ cai môn phái *Bửu Sơn Kỳ Hương* do Đoàn Minh Huyền (1807-1856), *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* do Ngô Lợi (1831-1890) có tăng khừn cấp chiền vạy khẩu lả thế kỷ XIX. Lăng nị, thẩu Huỳnh Phú Sổ được tín đồ au khừn dệt Giáo chủ cấp đày púk lai chư lò Đức Sáy, Đức Huỳnh Giáo chủ. Kháy nị, Phật giáo Hòa Hảo mí dáo 1.450.000 tín đồ, 60 hươn chùa dú dai dất chu bốn hôm 22 tỉnh, thành phố, công nặn 5 tỉnh mí lai tín đồ lò An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ cấp Kiên Giang.

Phật giáo Hòa Hảo hứ cúng xớ dú công hươn, cúng lễ dú hươn, vạy khừn luống kin dú siệt khong chẩu, chu việ dệt cúng xớ đày dệt dú hươn. Việ cúng xớ toi chưa cốn (cúng xớ hôm bốn điều căn) lò vạy khừn luông bốn xương khong tênh lai dân pay đối cấp chẩu pô, dam cúng xớ Tổ đình Đức Huỳnh giáo chủ dú chùa An Hòa tự (chùa Sáy).

- Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam mí ók dú Nam Bộ hua thế kỷ XX, do Nguyễn Văn Bồng (1886-1958) có tăng khừn dú Đồng Tháp khẩu pi 1934.

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam sáu mí côn ó hươn chẩu pay dệt, mí hội viên há dệt (păn ók dệt hốc cấp) cấp tín đồ dú hươn. Kháy nị, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam mí dáo 600.000 tín đồ, 900.000 hội viên, chăm 6.000 chúc sắc cấp chúc việ, cai 900 y sĩ, y sinh, 210 bốn cúng xớ (hội quán) cộ men 210 bốn kiếp da baur mạy dau da cốn, păn dai dú 25 tỉnh, thành phố, phân lai dú Nam Bộ. Luống táng dệt việ khong Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam lò “Ép học, dệt việ đi, mí lợi hầu mướng, hầu dân”.

Nọ nặn ók nhăng mí chụ tôn giáo ấi sượng: tôn giáo Baha'i, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Minh Sư đạo, Minh Lý đạo - Tam tông miếu, Balamôn giáo,...

Mự 18 bơn 11 pi 2016, Quốc hội mướng hậu cộ tặt ók Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Tơ cớck khệ luật cộ bấu hẩu há tư táng dệt tôn giáo, tín ngưỡng là đai, dệt việ sảng cộ đảy toi luống pun khong tênh phén đin mướng lum má táng phủ cốn, vạu khữn luống cớ hég khong Nươn nước Việt Nam công việ chọp khọ vạu hẩu tênh cá tôn giáo bấu sút to nắm dệt đi pháp luật khong cốn công dân nhăng mí pháp luật má tôn giáo mí thể sọ hụ hên cấp đảy cúng xó toi lảng chaur khong chaur.

3. Hịt khọng tong chặn

Hịt khọng tong chặn mí ók cấp chu nang việ công puông kin đoi dú hàng mự, dú nỉ tọp hòm sáu xam nhóm: kin nung, dú, lễ nghi.

3.1. Hịt khọng kin, nung

Má táng kin, té chaur té đai má, cốn mướng hậu phần lai lò tốc nạm ha pa cấp dệt hay, dệt ná kin. Chương kin lẹng ngái hàng mự lò khẩu cấp pa. Khẩu xẻ hung kin hàng pợ, khẩu ón nững kin lẹng ngái bấu cộ dệt bánh. Nọ nặn ó nhăng kin phắc, má thố, má ỏn,... púk dú xuôn cấp dú ná. Chương kin phần lai lò tằm, lộ, ăn nặn lò chương kin khong cốn Việt Nam. Chương kin cộ mí lai món lách căn pòm nặn cộ mí ỏt, cơ, pi, dẫu.

Nằm kin dân pay hậu lũng kin nằm ta tổm phọt au vạy khựm, kin nằm che, nằm baur mạy tổm cấp kin lầu khẩu đi, lầu khẩu lý. Pợ kin lẹng ngái hàng mự đầy đa bum, đa pạn, cốn đaur cợ năng ỏm lỏm pạn kin khẩu. Chớ mí khế má hươn, chầu hươn đầy mơi khế cốn chảng kin, cốn nọi lụ lan đầy mơi cốn ké cốn chảng kin khẩu. Té pang mớ chầu, hươn hăng cốn chại năng pạn nưng, cốn nhính há kin pạn nưng bấu đầy năng hôm pạn điêu. Việ năng bum pạn bàn việ nhầu luông hứ cốn chại cốc kén chảng đầy năng, pơ va cốn nhính bấu mí quyên bàn việ bản việ mướng. Kháy nị, dú thành thị, má việ kin dú cợ phến thái lai khu ép cốn mướng nọ phương Tây.

Má táng nung khong Việt Nam mí lai ăn. Phải vạy máy xuổng xỏ phân lai lò phải bang chộp kho cấp phà hợn, màu đeng bau, màu pếk, màu đăm cấp lai tang phải bấu hơ. Té pang mớ chầu mớ đai việ nung cợ bấu chư va ngai, đầy păn ó chẻng chẻ. Dân hại pay khó đầy phép nung màu đăm bấu cợ màu đeng bau. Xuổng xỏ máy ngai. Cốn nhính nung xỏ vếng xong sảng máy phải đeng bau, tang xỏ nì lò khong phủ nhính nung hưng hý nhất. Khẩu dan thế kỷ XVIII, cốn miền Bắc cợ nung xỏ khen hý, cốn miền Nam nung xỏ bà ba. Khăn pốc hua lò piếng phải bấu hơ, tin tự hái bồm. Khẩu pâng mự chiềng mự đỉn xương, cốn chại nung xỏ hý hạng cang, hua tự mớ khăn xếp. Xuổng xỏ đầy chiềng cái té chầu té đai má khong phủ nhính Việt Nam lò xỏ hý. Pơ va, xỏ hý nị mí té hưng pi má cấp lảng chớ đầy phủ nhính nung, khay nị xỏ hý nị cợ pên xỏ tang nả mí ca văn hóa Việt Nam.

3.2. Hịt khọng dú cấp pay má

Lang hươn Việt Nam té chạu té đai cộ há pạng sáu bốn kin dú phần lai lò mí lai me nằm (dú hươn hàn, cốn tú hươn nướm), lằng nặn dú hươn mung khạ, pha đin, au mạy chinh, mạy hốc, mạy hệ tăng, bấu sung lai pơ va phà lốm cộ chắt lý xê đẫy, hươn pín nả pay phải bưởng nam vạy cấn hợn, cấn nao, cấn lốm. Hươn bấu tăng lang luông, au đi vạy dẹt ten, dẹt xuôn, nong. Cốn Việt Nam lằng va “hươn quảng bấu to chaur quảng”.

Té pang mớ chạu, pơ va kin dú dẹt dượn hay ná, kin pên bốn dú pên ty sượng nặn cộ bấu nhại bốn dú pay má là đai. Lai cốn kin dú phủng bản ná sen chua cộ bấu nhại tin ó khối bản, sượng nặn việ pay má cộ bấu lai, số pay táng má dú Việt Nam bấu mả pe. Phần lai lò pay táng nằm táng hơ. Me nằm ta đo, hơ pẹ lằng hên mí dú chu ty chu bốn cấp quén khối cấp dân mường Việt Nam.

3.3. Hịt khọng lễ nghi

Chụ hịt khọng au pạu, au khơi, lụm tai hai dết, mự lễ mự chiêng, mự hội khong Việt Nam pộm dẹt toi bản khuống, bốn kin dú. Táng việ au phua, au mẹ té chạu té đai, đôi nhính chại bấu há mặc há au căn đẫy, pơ me au hẩu, bó au cốn đaur lè au cốn nặn. Chớ au phua au mẹ hẩu lụ, thẩu nái pú da lũng lim xong phải hươn đẫy lăm căn má táng chương khong, khổ hăng, kin dú công bản mường, dẹt pô quan, lũng hụ chang ép học, lăm pan điều căn chắt đông dợ au căn.

Lằng chớ mai đẫy cốn khọ chaur vạy au dẹt phua dẹt mẹ hẩu lụ, xong phải hươn nhính chại lim ha đẫy

mự đi vện chẻng pay dam hươn nhính, pay tham pạu, ó nả, tổn pạu, kin cưới, cấp lai việ ứn chẳng họt ty pên phua pên mẹ, lẳng nặn chọ pay dam hươn ta nái.

Má việ lụm tai hai dết cọ đẩy dệt nển na. Cốn Việt Nam lẳng va "cốn tai hứ đẩy dệt tục no nển na" chớ mí cốn sút huội lụm tai, hứ đẩy dệt phi sang họt ty họt bón. Té pang mớ chạu cốn tai đẩy dệt phi sượng lẳng: cốn tai áp sưới pẹ sau, tháy nung xuống xỏ máu, lẳng nặn chẳng doi (hó phải đón) chẳng au sáu hom (au cốn tai sáu công hom). Lẳng chớ au sáu hom chẳng tẩn phi, dệt phi sang cạm tộc.

Pi nọng bản khuống má nai tộc cấp chua hươn lẳng au hương, nển, quành bó, khẩu, lẫu, ngấn má tẩy hương.

Họt chớ au pay phẳng, pển hom cốn tai đẩy hấp nển. khon phi au sáu xe, quành bó sáu ỏm xe. Tênh cá khon phi cấp cốn au pay heo cọ đẩy pay tem căn sượng lẳng: Phật đình, long kiệu, cờ phướn, cầu kiệu, linh sa, cờ cạm tộc, phướng kèn, xe cạm tộc, lụ lan, pi nọng, bản khuống.

Việt Nam lò đin mường mí lai lễ hội, nhất lò khẩu mùa xuân, cấp cang mua cọ mí ók lai lễ hội.

Pâng mự lễ công pi:

Chiêng Nguyên Đán: công pi, cốn Việt mí lai mự lễ, mự chiêng riêng chiêng Nguyên Đán (khọ mự khăm nưng bốn chiêng táy âm lịch) lò mự chiêng luông nhất. Ăn nị lò nhám dệt đẩy má đẩy múa, chu cốn vang việ, đẩy dặng hẹng, kin đỉn, dủ dam tham kháo căn,... cấp lò chớ mết mua nao mua xuân pi máu má họt.

Xíp hả khăm bốn chiêng: khẩu mự xíp hả khăm bốn nưng táy (âm lịch) - mự bốn mốn hua pi máu.

Mự chiêng nị phần lai lò đảy dệt dú chùa, pơ va mự xíp hả khăm bơn chiêng lò mự khoăn khong Phật Tổ. Lẳng chơ pay chùa má, hươn đay cợ cúng xó phi đảm cấp kin lầu kin khẩu.

Chiêng bơn xam: mự nị, hươn đay cợ pay dam heo cấp sảng peng mộ mả, cúng heo. Chiêng bơn xam nhăng khé chiêng Thanh minh khẩu mự 03 bơn 3 táy âm lịch. Pay dam heo, khút tợn phẻo phất pẹ sau, mí búa bôm cợ chọn đin pòm sáu mộ mả hẫu chẵn đi, lẳng nặn má hươn cúng xó phi đảm.

Chiêng Hàn thực: “Hàn thực” lò kin chụ tang chương kin khümet, khẩu mự 03 bơn 3 táy (âm lịch). Lễ nị mí té chua pơ Lý (1010-1225) chiêng nị dệt bánh trôi, bánh chay vạy cúng xó phi đảm. Kháy nị, chiêng nị cợ nhăng mí dú miền Bắc.

Chiêng Ton U: khẩu mự 05 bơn 5 táy (âm lịch). Mự nị dân pay hậu lẳng kin má khả méng (nhăng khé chiêng khả búng méng) tợn chạu kin chụ tang má vạy khả méng phong bệnh.

Chiêng xíp hả khăm bơn chết: Lễ Vu Lan (mự xíp hả khăm bơn chết hàng pi) tít tợn chụ cốn đảy ngắh họt chu ăn hậu dệt ók, pên lự, pên lan nhá lúm xê công khún nháu luông khong po me tẻng liệng cấp tốp công păng nghĩa chú họt công ơn nặn.

Chiêng Trung Thu: khẩu mự xíp hả khăm bơn pết táy (âm lịch). Trung thu lò chiêng khong păng lan nọi há va côn luông nhám nị cợ kin lầu, kin khẩu, kin nặm che cồng bươn hung,... Cang vện dệt má, ỏi, bánh, lầu, khẩu cúng xó phi đảm, cang khăm đa má, méng bánh ỏi, che vạy hẫu păng lan nọi kin đin bơn hung, động đen, dệt đuong đao luông pay đin khuống bơn hai....

Chiêng Hạ nguyên: khẩu mự xíp hả khăm bơn xíp, nhăng khé chiêng kin khẩu máu. Ăn nị lò lẽ hội đảo kin nhất công chụ lẽ hội lảng chiêng khong cốn Việt Nam dú phủng sung.

Chiêng cúng phi nằm phi pháy: khẩu mự 23 khăm bơn lạp (âm lịch) - mí cốn nhăng va mự nì lò “pô pháy” khữn phà mớ páo sú việ nững lạng, canh ngái, việ dệt kin khong chua hươn công tênh cá pi cai má.

Mỗi phủng mí ók lẽ hội riêng, đảo kin nhất lò chụ lẽ hội dệt dươn hay ná (xo phôn, lúng tông, khẩu máu,...). Nọ nặn ók lò chụ lẽ hội bốn xương pắng ái han cả láy mo xê pơ nằm đin bản mướng, chụ lẽ hội tôn giáo cấp văn hóa.

4. Cốn hụ phủ đi

- Hua chau hặc bản pẹng mướng, khảm cai chụ khu dạ chạ, cứt au hồng dân pay suốn đa tư táng

Hua chau hặc bản pẹng mướng khong dân pay Việt Nam mí té pang mớ chạ, mí ók té luống hặc pếng căn công chua hươn, chọi dơ căn công bản khuống cấp va nhấu luống xớ nặn lò hặc mướng. Cấp bón dú lò pák táng đảo kin khong tênh phén đin mướng lum, nằm đin pá pụ mí lai chương khong quý pẹng, Việt Nam lò mướng mí lai sắc má tập vạy sản au mướng. Công luống mả pe đin mướng, dân pay hạu cộ khảm cai báu chắc to đàu dạ chạ nắc na cặm chống sắc chan, pảy trừ đin mướng. Lảng chiêng pang đàu cộ mí lai ven hung, han cả tó sộn, báu dẫn sảng dạ chạ, chau điều pay

toi cách mạng: Té Pả Triệu cọ va “Khỏi chí bin toi lốm, thì phóng nằm nhấu, khả pa trường kinh dú nằm bể luông, chắc au đin mướng, tăng téng hồng sườn đa tư táng dân pay, bấu chịu cong lẳng dệt khỏi hẩu sau!”; Trần Bình Trọng hứ va “Hầu dệt tô pá dú mướng Nam nhăng đi, hứ bấu thêm dệt quan mướng Bắc”; Nguyễn Huệ va “Tập hẩu phum hý/Tập hẩu khẻo đăm/Tập hẩu mận bấu phan/Tập hẩu sau bấu khủn lẳng đẫy/Tập hẩu vạy lẳng chiên mướng Nam han cả”... họt Bế Văn Đàn au khính mun súng bén, Phan Đình Giót lẩn mọ sáu pák khum, Nguyễn Viết Xuân cấp hua chau “dếng chằng sắc! Bén!”... Hua chau hặc bản pẹng mướng, cụt au hồng sườn đa tư táng dân pay cọ pên “khẩu puông kin đối dú khong dân pay Việt Nam”, lò pên pặc hẹng nhấu luông, hua chau đi khong dân mướng Việt Nam quý pẹng bấu mí ăn đaur to nặn. Láng chiên khong dân pay Việt Nam, pên “ca pếng đảo kin bấu mí sảng to” tên cá huộp sáu pên pặc hẹng nhấu luông vạy hẩu hậu khảm cai chụ khu dạ chạ, tập pẹ chụ tang sắc, xôm đáng cấp khám nhọng nhọ khong Chủ tịch Hồ Chí Minh “Dân pay hậu mí hua chau hặc bản pẹng mướng. Ăn nặn lò lẳng chiên quý pẹng khong hậu. Té chạu té đai họt kháy, mỗi tơ đin mướng chợ sắc má tập, hứ hua chau họn hụn, pên phóng nằm nhấu luông, mấn lay khám cai tát tạng hiểm hại, dạ chạ, mận nên lủm bá tên cá mốt khai mướng cấp cướp mướng”¹.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.7, tr.38.

**- *Hua chau hặc pệng chơi dờ kin dú hự
ngắh họt bấu lúm căn***

Dân mướng Việt nam té chạu té đai kin dú dệt
dựn hay ná, cắt khó, khảm cai lai pang sộ sắc bấu
chắc to đơu hớ tốc lượt bá pẫy trụ đin mướng, sượng
nặn hua chau hặc pệng ín đu căn bấu mí chớ sút chớ
tun. Dân pay hụ chau quẩng sẩng dảo kin dú hặc
pệng chơi dờ căn. Cuông chua hướn po me hặc pệng
lụ tẩu, lụ lan bấu lúm xê công khún tẻng liệng bó son
khong cộn ók sinh chẩu “Công po sung to Pụ
Đán/Nghĩa me sượng bó nặm lay”, pì nọng hặc căn
“sượng tin cấp mự”, phua mệ pệng căn “nả hiệng,
khen cái”; vạu họt luống hặc pệng ín xường căn cuông
bản khuống cấp phủ cốn sặm đi sửa “Cốn bản nưng
mướng điều bấu dọn nặm cộ dọn pháy sượng nặn bấu
chớ đơu vắg căn đẫy”,... Cuông lắg chiến, dân pay
hạu chớ đơu cộ kin dú bấu hẩu xê chau căn, cắ mắ
cấp khún lúng pay má cấp mướng nộ, mí việ sắg
khắt khỏng cộ coi kẻ lung púng khay vạu hẩu yên
hán, ta va bấu chư hạu dệt ók,... Kháy nị, nguốn lắg
hướng xaur nặn cộ túp tam đẫy nắg dệt cuông chớ
Đảng, Hướn nước cấp dân pay hạu pòm căn “púc
hệng pay má khún lúng dệt kin cấp mướng nộ; dệt
bạn, pòm nặn lò men mướng nưng dệt đi chụ nang
việ cấp lai mướng tênh phén đin mướng lum, mí lai
mướng nộ tin chớ pay má dệt kin cấp căn”¹. Cuông

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại
biểu toàn thể lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia,
Hà Nội, 2016, tr.153.

pang mướng phén máu khay quảng việ pay má dệt kin cấp mướng nọ, hua chau khạt san sạm mí khặc nghĩa hơn đối cấp hồng phén máu đin mướng.

- *Hua chau sắc chọng, hụ chang, phải dom công việ dệt luống dượn*

Sắc chọng, hụ chang dệt dượn lò men khu quý pẹng khong cốn Đông Á, công nặn mí Việt Nam. Đối cấp mỗi cốn dân Việt Nam, sắc chọng, hụ chang dệt dượn lò men khu đảo kin phau cộ đẫy cố héngh chảng dệt ók đẫy chương khong. Cốn Việt Nam đẫy sắc mẩn dệt dượn, dệt ók tin ók mự té hứa hẹng khong châu sượng nặn chảng hụ phải dom, bấu dệt xê lạ chương khong, phải ngấn ăn nặn lò hua chau cấp luống kin dú khong cốn Việt Nam.

- *Ngươn lảng sắc ép hiên xư xan cấp hụ ngắh họt cốn bó son*

Té pần pi má họt kháy, sắc mẩn ép hiên xư xan lò men ngươn lảng ngắh đi khong dân mướng Việt Nam. Lảng chiên má hiên xư xan khong dân mướng hậu cộ nhăng tằm mai vạy pâng cốn hụ chang sắc mẩn ép xư xan hôm mí: Nguyễn Hiên khó ải té nọi, pay ép dú chùa, cộ pên trạng nguyên nọi tuổi nhất công lảng chiên mướng hậu, chớ đẫy 13 pi, Mạc Đĩnh Chi pơ hươn cật khó bấu pay ép đẫy, lặc bắt dú nọ phặng sáy bó, cang khừn lặc ép cồng bươn hai cấp ép nằng hung seng tô mệng hính hỏi, cộ đẫy trạng nguyên cấp pên Lưỡng quốc Trạng nguyên (Trung Hoa cấp Đại Việt). Ăn nặn lò ven hung sắc mẩn ép hiên xư xan khong pâng sáy hụ chang bó xan sượng: Sáy giáo Chu Văn An, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, Trạng Lường Lương Thế Vinh,

hươn bác học Lê Quý Đôn,...; lò pâng sáy mí hua chaur khảm cai chụ khu dạ chạ hụ chang bó pên sáy giáo ưu tú - Thầy giáo Nguyễn Ngọc Ký,... Luống sắc mấn hụ chang ép hiên xư xan khong dân mường Việt Nam cộ vạu khừn cai việ bó cấp ép, hụ ngắh họt sáy, bấu lúm xê công sáy bó xư xan hặc pẹng sáy sướng hặc po me chầu “Bấu mí sáy, bấu dẹt sảng pên”. Pọm cấp lảng chiến khong dân mường, ngưon lảng sắc ép hiên xư xan bấu mí chớ sút chớ tụn “Ép! Ép tẹ! Ép va!” cộ đẩy chu chua đơi khong dân pay Việt Nam chiên cái chua tam pan khoan tam mạy.

V. GIÁO DỤC

1. Pang Bắc thuộc

Té hua Công nguyên pang Bắc thuộc, chụ triều đại Trung Quốc cộ sủ dúng tô xan Nho, khay trường ép dú Việt Nam. Công pang nị, hệ thống cai trị khay trường công cấp hẩu phép khay trường tư, phân lai lò bó xan Hán hẩu số nưng cốn Keo cấp bó xan Keo hẩu chửm mú quan dẹt việ. Sau nắm dẹt chính sách sĩ tộc, au lụ lan khong pâng chua hươn pô quan khẩu ép hụ xan, bấu thả thi lảng nặn au pay dẹt quan tếng đu việ. Pang nị, dú đin mường Keo pang nị nhăng bấu mí hồng ép xư xan.

Họt pang hươn Đường (618-907), Trung Quốc chẳng vảng xê chế độ sĩ tộc cấp au chế độ thi cử phến, mí ók việ ép học chẻng thí. Từ té nặn, giáo dục Việt Nam ép toi giáo dục khong Trung Quốc, hôm mí cấp bậc tiểu học (bó học sinh lăm 15 lúng tẩu),

bạc ép nị phân lai lò bó học sinh Tam tự kinh (xan mí khót tinn xam tô, phân lai lò bó dết cốn); dú bậc Đại học bó Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử) cấp Ngũ kinh (Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ, Kinh dịch cấp Kinh xuân thu). Ngăn xư xan ép dan nị cộ au vạy hưng hý họt lằng nị pên luống ép Nho học - Khổng học.

2. Pang phong kiến

Té hua thế kỷ II, pòm cấp việ tằng téng cấp pầy trụ đin mướng, chua pẩu pú té chạu té đai cộ mết lai công hẹng mả pe hồng giáo dục dân mướng. Khu đồn khữn khong giáo dục Việt Nam pang phong kiến lò giáo dục Nho học. Pang có tằng khữn mướng, pòm cấp giáo dục Nho học nhằng mí lai tang ép ứn lò Phật giáo cấp Đạo giáo. Chăm va lách căn há va chu tang giáo dục nơ cộ bấu khả căn, chụ triều đại pang kiến mết chua nị tam chua máu cộ au Nho giáo dết pên hồng ép học. Sượng năn, Nho giáo pên hồng giáo dục chính thống cấp mí hưng hý công pang mơ chạu mơ đai. Xan giáo khoa chính khong Nho giáo dú bậc sung lò *Tứ thư*, *Ngũ kinh* cấp *Bắc sử*. Luống bó ép lò bó hụ xan cấp bó hụ dết cốn. ép hụ xư xan phân lai lò ép hẩu chữ cật, sắc mẩn ép xư xan, kinh viện, bó luống hụ dết cốn; ép dết cốn phân lai lò ép cốn hụ chang dết cốn hụ phủ đi (Thân giáo trọng sự ngôn giáo - Nguyễn Trãi).

Cơ sở giáo dục cóc khẹ khong hươn nước pang kiến Việt Nam (đầy tẻm mai vạy công lằng xan) lò Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, do pô Lý Nhân Tông hẩu có tằng khữn pi 1070. Khoa thi tở cóc

khệ đẫy tổ chức khẩu pi 1075. Cốc khệ, Văn Miếu bó lụ lan pô quan cấp pâng cốn dệt việ hẩu pô quan, lăng nặn khay quăng ók bó hẩu pâng cốn tuổi nóm hụ chang công dân pay. Ăn nị lò trường Đại học cốc khệ khong Việt Nam cấp lăng chiên té chẩu té đai. Má hồng giáo dục pang nặn hôm mí trường tư thực, nhăng khé trường làng bó hẩu lai cốn do thẩu đồ nhỏ khay lớp bó ép. Cấp sung hơn máu lò trường quan ép vạy hẩu lụ lan khong pâng quan huyện cấp phủ. Cấp sung nhất lò trường Quốc Tử Giám vạy hẩu lụ lan khong pô, quan ép. Giai cấp xã hội té pang mơ chẩu mơ đai khé học sinh má ép hiến xư xan cộ há sứ. Lụ chại pô, má ép xan hứ khé lò Tôn Sinh. Lụ quan công hươn pô má ép xư xan hứ khé lò Ấm Sinh.

Pộm cấp việ mả pe hồng giáo dục, hươn nước té pang mơ chẩu cộ pung chẩu họt việ tổ chức chụ kỳ thi, ăn nị lò nhăm vạy lợ chọn au cốn hụ chang khẩu dệt việ bản việ mướng. Chế độ thi cử té pang mơ chẩu đẫy păn ók dệt 3 cấp: thi Hương, thi Hội cấp thi Đình.

Nhất lò, chụ khu tất ók má việ thi xư xan té pang mơ chẩu cộ dệt kin, cai nặn cộ vạy khủn việ quản lý hồng giáo dục khong té chua pô Lý, Trần họt Lê, Nguyễn lò mẩn cắt. Ta va, việ sự quan, khai chức cộ mí ók há va việ kin mằm, dệt lạ công thi xư xan hứ báu mí cấp va lon mí ó hứ báu va cấp nội cấp luông cộ chợ phạt nấc. Việ lợ chọn cốn giỏi chang cai mỗi tơ thi xư xan cộ dệt kin há va côn đẩu hụ chang tẹ cộ đẫy au dệt việ báu va lụ dân lụ pay.

Công tênh cá păn pi, cốn Việt Nam ép xan Hán (đọc xan Hán toi siêng pá riêng khong cốn Keo) cấp

sử đúng xan Hán dật văn chính vậy tằm mai há va
báu pá khám Hán mết, nhăng mí tục no chụ khu
khong văn hóa dân pay.

3. Té pi 1945 họt kháy

Cách mạng bốn pết pi 1945 cụt đẫy lảng đi, hươn
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đẫy có tằng khữn,
lảng chiên giáo dục khong hươn nước cộ mí lai phến
máu. Chính phủ cộ ký sắc lệnh đảo kin má việ ép xư
xan lò Nha bình dân học vụ, bó hẩu chụ cốn hụ xư
xan. Pòm cấp việ cặm chống bớt xư xan, Chính phủ
Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cộ mí luống táng tằng
tếng hồng giáo dục máu công tênh cá mường.

Pi 1950, Trung ương Đảng cấp Chính phủ cộ
quyết định nhại khẩu pang phến máu hồng giáo
dục. Pang phến máu nị quyết định nắm dật mí ók
trường phổ thông 9 pi cấp chương trình bó ép máu.

Cuông xam thập niên cặm chống sắc Tây cấp sắc
Mỹ, hồng giáo dục té phổ thông họt đại học báu sút
to đẫy mả pe lảng nhăng mí lai khu phến máu mự
hương đi, luông bó ép xư xan câu cộ vảng xê pòm
nặn cộ phến thái luống ép xư xan máu: tênh lai dân
pay ép học mí luống hụ chang khoa học.

Đại hội VI khong Đảng Cộng sản Việt Nam bốn
12 pi 1986 cộ khay cốc hẩu pang phến máu tênh cá
dú Việt Nam. Luông táng khong ngành giáo dục
công dân nị lò bó lai trường, lớp, bó ép lai khu, quy
chế chụ trường, lớp dân lập, tư thực cộ đẫy tặt ók.

Cuông pang phến máu, nhất lò công dân nắm
dật Nghị quyết Đại hội Đảng tở thứ XI cấp Nghị
quyết số 29-NQ/TW mự 04 bốn 11 pi 2013 má táng

phấn máu, tênh cá giáo dục cấp đào tạo, ngành giáo dục cộ cụt đẩy lai lảng đi, hôm phấn nhầu luông sáu hồng công nghiệp hóa, hiện đại hóa cấp pay má khủn lúng dẹt kin cấp mướng nộ khong đin mướng.

Má táng trường, lớp kếng việ bó cấp ép mả pe men vắn, nắm dẹt hồng giáo dục tênh lai dân pay, tốp đẩy việ ép hiến xư xan mự hương lai khong dân pay cấp nhọ sung luống hụ siếng hẩu cốn dẹt việ. Xã hội châng piệng, má việ giáo dục mự hướng mả khủn, nhất lò chứa cốn mí nọi, cốn dẹt dượn dú bản ná, pâng cốn đẩy hưởng chính sách lò cốn cật khó, pọ lai khu dạ chạ, nhận pao châng piệng to căn, bấu hặc khỏn chọn hiếng. Toi tô số sỏn hôm dân số tênh cá mướng pi 2019, cá mướng mí 95,8% cốn dân té 15 pi khản nơ hụ đọc, hụ tẻm, 91,7% dân số cuông lăm tuổi pay ép phổ thông kháỵ cộ đang đẩy ép xan. Toi tô số sỏn hôm khong Bộ Giáo dục cấp Đào tạo, pi ép 2018-2019, cá mướng mí 237 trường đại học cấp số sinh viên đại học lò 1.526.111 cốn. Việ ép hiến xư xan mự hương đẩy đi, hôm phân tốp đẩy lảng áo má ép hụ xư xan vạy chuông hóng mả pe kinh tế - xã hội, tẻng tẻng cấp pảy trụ đin mướng. Việ mả pe chủm mú dẹt việ đẩy pung chaur họt vạy tằm púa cấp phấn máu. Má táng chương khong kỹ thuật hồng giáo dục cấp đào tạo đẩy tằm tén cấp tơ bát cụt đẩy lảng đi. Tênh lai dân mướng pọm đẩy ép hiến xư xan, púc hẹng việ pay má khủn lúng sự khai dẹt kin cấp mướng nộ cấp cụt đẩy lai lảng đi.

PHỤ LỤC

Điều 13 Hiến pháp mường Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam pi 2013:

1. Baur cồ mường Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, luống quảng to xong phần xam luống hý, cơ baur đeng, cang châng mí đuông đao lương hả liêm.



2. Quốc huy mường Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam pỏm, màu đặng, cang châng mí đưông đao lương hả liêm, ỏm nọ lò hún huộng khẩu, dú cởng mí thốg quyên xe cấp mí theo xan Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



3. Quốc ca mừng Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc kéngh khám khắp bài Tiến quân ca.

Tiến quân ca
(QUỐC CA)



Nhịp đi - Hùng mạnh Nhạc và lời: VÂN CAO



Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc. Bước chân
(Đoàn quân Việt) Nam đi sao vàng phấp phới. Đất giồng
đỏ vang trên đường gặp ghềnh xa. Cờ in máu chiến thắng vang hồn
núi quê hương qua nơi lấm than. Cùng chung sức phấn đấu xây đời
nước. Súng ngoài xa chan khúc quân hành ca. Đường vinh
mới. Đứng đầu lên giong xích ta đập tan. Từ bao
quang xây xác quân thù. Thắng gian lao cùng nhau lập chiến
lầu ta nuôi cảm hơn. Quyết hy sinh đời ta tươi thắm
khu. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
hơn. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt

Nam ta vững bền. Đoàn quân Việt...
Nam ta vững... bền.

4. Quốc khánh mừng Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là mự pính páo đôn khám tư táng dẹt chầu chom 02 bơn 9 pi 1945.

5. Thủ đô mừng Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

**DANH SÁCH CHỤ DI SẢN THẾ GIỚI
KHÔNG VIỆT NAM
ĐÃY UNESCO CÔNG NHẬN¹**

STT	Chư di sản	Gian đeo	Tang di sản
1	Vịnh Hạ Long	17/12/1994 02/12/2000	Di sản thiên nhiên thế giới
2	Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	7/2003 7/2015	Di sản thiên nhiên thế giới
3	Quần thể di tích Cố đô Huế	11/12/1993	Di sản văn hóa thế giới
4	Phùng đền tháp Mỹ Sơn	12/1999	Di sản văn hóa thế giới
5	Phùng phố cổ Hội An	01/12/1999	Di sản văn hóa thế giới
6	Phùng di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội	31/7/2010	Di sản văn hóa thế giới
7	Thành hươn Hồ	27/6/2011	Di sản văn hóa thế giới
8	Quần thể danh thắng Tràng An	23/6/2014	Di sản hỗn hợp thế giới
9	Nhã nhạc cung đình Huế	07/11/003	Di sản văn hóa phi vật thể
10	Bón đĩn muồn văn hóa cồng còng Tây Nguyên	11/2005	Di sản văn hóa phi vật thể
11	Khấp quan họ Bắc Ninh	30/9/2009	Di sản văn hóa phi vật thể

1. Thanh Huyền (Biên soạn): *Tham - tốp má di sản thế giới và di sản thế giới tại Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr. 14-15.

STT	Chức di sản	Gian đeo	Tạng di sản
12	Khắc trù	01/10/2009	Di sản văn hóa phi vật thể
13	Hội Gióng dú Đèn Phù Đổng cấp Đèn Sóc	16/11/2010	Di sản văn hóa phi vật thể
14	Khắc Xoan	24/11/2011	Di sản văn hóa phi vật thể
15	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	06/12/2012	Di sản văn hóa phi vật thể
16	Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ	12/2013	Di sản văn hóa phi vật thể
17	Khắc ví, giặm Nghệ Tĩnh	27/11/2014	Di sản văn hóa phi vật thể
18	Nghi lễ cấp đìn chặc chớ Việt Nam	02/12/2015	Di sản văn hóa phi vật thể
19	Nằm dệt tín ngưỡng cúng xó Mẫu Tam phủ	01/12/2016	Di sản văn hóa phi vật thể
20	Nghệ thuật Bài Chòi dú Trung Bộ	07/12/2017	Di sản văn hóa phi vật thể
21	Mộc bản triều Nguyễn	31/7/2009	Di sản tư liệu thể giới
22	Bia đá tiến sĩ dú Văn Miếu - Quốc Tử Giám	09/3/2010	Di sản tư liệu thể giới
23	Mộc bản kinh Phật Thiên phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm	16/5/2012	Di sản tư liệu thể giới
24	Châu bản triều Nguyễn	14/5/2014	Di sản tư liệu thể giới
25	Thơ văn đời kiến trúc cung đình Huế	19/5/2016	Di sản tư liệu cấp chương trình ký ức thế giới phùng châu Á - Thái Bình Dương
26	Pụ đá Đổng Văn	03/10/2010	Công viên địa chất toàn cầu

CHỤY TỈNH, THÀNH PHỐ KHONG VIỆT NAM

STT	Tỉnh/thành phố	Số dân ¹	Ta đin ² (km ²)	Mã phùng điện thoại ³	Mã bưu chính ⁴
1	An Giang	1.908.352	3536,7	296	90000
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.148.313	1989,5	254	78000
3	Bạc Liêu	907.236	2468,7	291	97000
4	Bắc Kạn	313.905	4859,4	209	23000
5	Bắc Giang	1.803.950	3844,0	204	26000
6	Bắc Ninh	1.368.840	822,7	222	16000
7	Bến Tre	1.288.463	2360,6	275	86000
8	Bình Dương	2.426.561	2694,4	274	75000
9	Bình Định	1.486.918	6050,6	256	55000
10	Bình Phước	994.679	6871,5	271	67000
11	Bình Thuận	1.230.808	7812,9	252	77000
12	Cà Mau	1.194.476	5294,9	290	98000
13	Cao Bằng	530.341	6707,9	206	21000
14	Cần Thơ	1.235.171	1409,0	292	94000
15	Đà Nẵng	1.134.310	1285,4	236	50000
16	Đắk Lắk	1.869.322	13125,4	262	63000
17	Đắk Nông	622.168	6515,6	261	65000
18	Điện Biên	598.856	9562,9	215	32000
19	Đồng Nai	3.097.107	5907,2	251	76000
20	Đồng Tháp	1.599.504	3377,0	277	81000

1. Tôi báo cáo sơ bộ pang Tổng Điều tra dân số cấp hươn dú đảy Tổng cục Thống kê công bố pi 2019.

2. <https://www.gso.gov.vn>

3. <http://banhangvnpt.vn>

4. <https://www.35express.org>

21	Gia Lai	1.513.847	15536,9	269	61000
22	Hà Giang	854.679	7914,9	219	20000
23	Hà Nam	852.800	860,5	226	18000
24	Hà Nội	8.053.663	3328,9	24	10000
25	Hà Tĩnh	1.288.866	5997,2	239	45000
26	Hải Dương	1.892.254	1656,0	220	03000
27	Hải Phòng	2.028.514	1523,4	225	04000
28	Hậu Giang	733.017	1602,5	293	95000
29	Hòa Bình	854.131	4608,7	218	36000
30	Hồ Chí Minh	8.993.082	2905,6	28	70000
31	Hưng Yên	1.252.731	926,0	221	17000
32	Khánh Hòa	1.231.107	5217,7	258	57000
33	Kiên Giang	1.723.067	6348,5	297	91000
34	Kon Tum	540.438	9689,6	260	60000
35	Lai Châu	460.196	9068,8	213	30000
36	Lạng Sơn	781.655	8320,8	205	25000
37	Lào Cai	730.420	6383,9	214	31000
38	Lâm Đồng	1.296.906	9773,5	263	66000
39	Long An	1.688.547	4492,4	272	82000
40	Nam Định	1.780.393	1651,4	228	07000
41	Nghệ An	3.327.791	16493,7	238	43000
42	Ninh Bình	982.487	1390,3	229	08000
43	Ninh Thuận	590.467	3358,3	259	59000
44	Phú Thọ	1.463.726	3533,4	210	35000
45	Phú Yên	872.964	5060,6	257	56000
46	Quảng Bình	895.430	8065,3	232	47000
47	Quảng Nam	1.495.812	10438,4	235	51000
48	Quảng Ngãi	1.231.697	5153,0	255	53000
49	Quảng Ninh	1.320.324	6102,4	203	01000
50	Quảng Trị	632.375	4739,8	233	48000
51	Sóc Trăng	1.199.653	3311,6	299	96000
52	Sơn La	1.248.415	14174,4	212	34000
53	Tây Ninh	1.169.165	4039,7	276	80000
54	Thái Bình	1.860.447	1570,0	227	06000

55	Thái Nguyên	1.286.751	3531,7	208	24000
56	Thanh Hóa	3.640.128	11131,9	237	40000
57	Thừa Thiên - Huế	1.128.620	5033,2	234	49000
58	Tiền Giang	1.764.185	2508,3	273	84000
59	Trà Vinh	1.009.168	2341,2	294	87000
60	Tuyên Quang	784.811	5867,3	207	22000
61	Vĩnh Long	1.022.791	1496,8	270	85000
62	Vĩnh Phúc	1.151.154	1236,5	211	15000
63	Yên Bái	821.030	6886,3	216	33000

VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

I. ĐẤT NƯỚC

1. Vị trí, địa lý

1.1. Lãnh thổ

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, thuộc khu vực Đông Nam Á.

- Diện tích¹:

+ tổng cộng: 331.210km², xếp thứ 67 trên thế giới.

+ mặt đất: 310.070km².

+ mặt nước: 21.140km².

Lãnh thổ Việt Nam gồm hai phần: phần đất liền và phần hải đảo.

Phần đất liền nằm trên phần đông bán đảo Trung Ấn, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía đông và nam giáp Biển Đông, phía tây nam giáp vịnh Thái Lan.

Phần hải đảo bao gồm: Các đảo trong vịnh Hạ Long, các đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Hòn Khoai, Phú Quốc, Hòn Nghê, Hòn Tre, Hòn Sơn Rái và các quần đảo Vân Hải, Cô Tô, Phú Quý, Nam Du, Côn Đảo, Thổ Chu,... Các quần đảo khác trong Biển Đông gồm hai quần đảo lớn là quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa. Trong hai phần lãnh thổ nói trên, phần lãnh hải rộng gấp nhiều lần so với phần lục địa và tiếp cận lãnh hải

1. Xem <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/vn.html>, truy cập ngày 29/4/2020.

của Trung Quốc, Philippin, Indônêxia, Brunây, Malaixia, Thái Lan và Campuchia¹.

1.2. Địa hình²

Từ biên giới phía bắc đến đèo Hải Vân, nửa bắc Việt Nam địa hình có đặc điểm: núi, sông đều như đã được sắp xếp theo hướng tây bắc - đông nam. Điển hình là sông Hồng, chia Bắc Bộ ra làm hai phần. Phía đông có các dãy núi đá vôi hình cánh cung quay lưng sang đông như cánh cung Sông Gâm, cánh cung Ngân Sơn, cánh cung Bắc Sơn. Phía tây là miền Tây Bắc, các mạch núi và cao nguyên nối tiếp nhau chạy từ tây bắc xuống đông nam, từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào xuống đến vịnh Bắc Bộ, cùng hướng với sông Hồng. Ở đây, núi non trùng điệp, có đỉnh Phanxipăng cao 3.143m, được mệnh danh là “nóc nhà Đông Dương”.

Từ đèo Hải Vân vào phía nam là các khối đá hoa cương rộng lớn, thỉnh thoảng nhô lên thành đỉnh cao, còn lại là những cao nguyên liên tiếp hợp thành Tây Nguyên, rìa phía đông được nâng lên thành mạch Trường Sơn, nhiều đoạn dốc thẳng xuống các đồng bằng duyên hải Trung Bộ, hay ra đến tận Biển Đông và ở tận cùng phía nam thì thấp dần xuống là các sông Đồng Nai và Cửu Long.

Từ xa xưa, Việt Nam đã được ví như chiếc đòn gánh quẩy hai bờ thóc - “nhất cống lưỡng cơ” bởi ở Bắc

1. *VIỆT NAM - Đất nước - Con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.3.

2. *VIỆT NAM - Đất nước - Con người*, Sdd, tr.4.

Bộ và Nam Bộ là hai đồng bằng rộng lớn, ruộng đồng quang đãng, phì nhiêu, là vựa thóc của đất nước; và ở Trung Bộ, phần lớn là núi và cao nguyên hẹp và dài.

1.3. Biển và hải đảo¹

Việt Nam có ba mặt đông, nam và tây nam trông ra biển, với bờ biển dài khoảng 3.260km, trải dài từ Móng Cái ở phía bắc đến Hà Tiên ở phía tây nam, chưa kể bờ biển của các đảo.

Việt Nam có 28/63 tỉnh, thành phố có biển. Nơi cách biển xa nhất là khoảng 500km (Điện Biên).

Đoạn bờ biển đầu tiên từ Móng Cái đến Cửa Ông thấp, nhiều bãi sù vẹt viền lấy bờ, hợp thành những rừng cây nước mặn bảo vệ và mở rộng vùng ven biển.

Từ Cửa Ông vào đến Đồ Sơn, cánh cung núi đá vôi Đông Triều lún xuống, bị nước biển phủ lên, biến các ngọn núi thành hàng nghìn hòn đảo với thiên hình vạn trạng, tạo nên một vùng thắng cảnh nổi tiếng trên thế giới gồm vũng Bái Tử Long và vũng Hạ Long.

Từ Đồ Sơn vào đến Cửa Tùng, trên 500km bờ biển thẳng tắp, ven các đồng bằng, có nhiều bãi cát đẹp và cồn cát cao, có nơi đến 40m, từng chặng lại có những dãy núi ngang nhô ra biển, thành những mũi đá.

Từ Cửa Tùng vào Quy Nhơn là 450km bờ biển cát bồi nhưng thuộc dạng khác; phù sa sông ngòi đổ

1. VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sđd, tr.5, 6; Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng: *Sổ tay công tác tuyên truyền biển, đảo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.32-33.

ra biển, làm thành những dải cát duyên hải, gọi là vây nước biển, tạo thành những đầm, phá như đầm Cầu Hai, phá Tam Giang; những mỏm núi nhô ra biển thành những mũi Chân Mây, Hải Vân,...

Từ Quy Nhơn vào Mũi Dinh là hơn 200km bờ biển, sát chân dãy Trường Sơn, cạnh lòng biển sâu là đoạn bờ khúc khuỷu nhất Việt Nam, sườn núi cứ tiếp theo vũng biển, tạo ra nhiều vũng kín, đẹp lạ thường.

Từ Mũi Dinh trở vào, bờ biển dài hơn 800km nhưng chỉ có một vùng núi nhỏ tạo ra Vũng Tàu, còn lại toàn là những cồn cát duyên hải, những bãi bồi ở các cửa sông Cửu Long, những rừng đước ngập mặn ở Cà Mau, và cuối cùng là một nhóm núi đá vôi ở Kiên Giang. Việt Nam có khoảng 3.000 đảo lớn, nhỏ, gần và xa bờ, hợp thành phòng tuyến bảo vệ, kiểm soát và làm chủ các vùng biển. Căn cứ vị trí chiến lược và các điều kiện địa lý, kinh tế, dân cư, có thể chia các đảo, quần đảo của Việt Nam thành các nhóm:

- Hệ thống đảo tiền tiêu, có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên các đảo có thể lập những căn cứ kiểm soát vùng biển, vùng trời, kiểm tra hoạt động của tàu, thuyền, bảo đảm quốc phòng an ninh, xây dựng kinh tế, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Đó là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo như: Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Cồn Cỏ, Cô Tô, Bạch Long Vĩ,...

- Các đảo lớn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đó là các đảo: Cô Tô, Cái Bầu, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,...

- Các đảo ven bờ gần đất liền, có điều kiện phát triển nghề cá, du lịch và cũng là căn cứ để bảo vệ trật tự, an ninh trên vùng biển và bờ biển nước ta. Đó là các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang),...

2. Khí hậu và sông ngòi

2.1. Khí hậu¹

Việt Nam nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biển nên độ ẩm quanh năm cao (trên 80%). Riêng miền Bắc (từ đèo Hải Vân trở ra) ngoài hai mùa khô và mùa mưa còn có sự phân biệt mùa lạnh và mùa nóng. Miền Nam quanh năm đều nóng; mỗi miền lại có những tiểu vùng khí hậu khác nhau do đặc điểm của vị trí địa lý và địa hình.

Miền núi và trung du Bắc Bộ bên tả ngạn sông Hồng phải trực tiếp đón gió mùa Đông Bắc thổi đến nên mùa đông rất lạnh, mùa nóng thì gió Đông Nam từ vịnh Bắc Bộ thổi vào, làm nhiệt độ lên cao, nhưng cũng đem theo mưa, và càng lên miền núi mưa càng nhiều hơn ở đồng bằng.

Miền Tây Bắc tuy gió Đông Bắc không đến được nhưng phần lớn là núi và cao nguyên nên khá lạnh,

1. VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sđd, tr.5, 6.

nhiệt độ trung bình năm khoảng 20-21°C, mùa đông nhiều sương mù, nhưng ít khi mưa phùn.

Đồng bằng Bắc Bộ và miền Bắc Trung Bộ cho đến đèo Ngang có hai mùa nóng, lạnh rất rõ. Mùa nóng, gió mùa Đông Nam từ biển vào đem theo mưa. Mùa lạnh, gió mùa Đông Bắc đem đến những đợt rét ít có ở các nước nhiệt đới khác.

Khu Bình - Trị - Thiên từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân nóng và hạn vào mùa hè, mưa nhiều vào mùa thu, sang xuân thỉnh thoảng cũng có mưa phùn. Nhưng từ đèo Hải Vân vào Nam thì khí hậu nhiệt đới khá điều hòa, nóng quanh năm.

Ở các đồng bằng từ đèo Hải Vân đến Mũi Dinh, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. Mùa hè, mưa không nhiều và đón gió Lào nóng.

Vào đến khu vực Nam Trung Bộ thì nóng rất, lại mưa ít, phần lớn thời gian trong năm là hạn hán.

Khu vực Tây Nguyên, phần lớn là núi và cao nguyên, đón gió trong cả hai mùa nên mưa nhiều và nhiệt độ không cao, lúc nào cũng mát như mùa xuân.

Phần tận cùng phía nam là đồng bằng Nam Bộ thì nóng quanh năm, mưa cũng rất điều hòa.

2.2. Sông ngòi¹

Theo thống kê, Việt Nam có hơn 2.360 con sông dài trên 10km, trong đó 93% là các sông nhỏ và ngắn (diện tích lưu vực dưới 500km²). Tổng diện tích các lưu vực sông trên cả nước lên đến trên 1.167.000km², trong đó có 16 lưu vực sông với diện

1. <https://data.opendevelopmentmekong.net>.

tích lưu vực lớn hơn 2.500km², và 10/16 lưu vực có diện tích trên 10.000km².

Sông ngòi nước ta chảy theo hai hướng chính là tây bắc - đông nam và hướng vòng cung, và có hai mùa nước: mùa lũ và mùa cạn khác nhau rõ rệt. Vào mùa lũ, nước sông ngòi dâng cao và chảy mạnh. Lượng nước mùa lũ gấp hai đến ba lần, có nơi đến bốn lần lượng nước mùa cạn và chiếm 70-80% lượng nước cả năm.

Việt Nam có mạng lưới sông ngòi dày đặc và chia thành nhiều hệ thống. Mỗi hệ thống sông có hình dạng và chế độ nước khác nhau, tùy thuộc điều kiện địa lý tự nhiên của lưu vực như khí hậu, địa hình, địa chất và các hoạt động kinh tế, thủy lợi trong hệ thống ấy.

Hiện nay, nước ta có 9 hệ thống sông lớn, gồm: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Kỳ Cùng - Bằng Giang, sông Mã, sông Cả, sông Thu Bồn, sông Ba (Đà Rằng), sông Đồng Nai, sông Mê Công, và được chia thành 3 vùng sông ngòi là sông ngòi Bắc Bộ, sông ngòi Trung Bộ, sông ngòi Nam Bộ.

Tính chất sông ngòi nước ta là nhiều nước, lượng phù sa lớn: sông ngòi vận chuyển tới 839 tỷ mét khối nước cùng với hàng trăm triệu tấn phù sa mỗi năm, trong đó hệ thống sông Hồng chiếm khoảng 60%, sông Mê Công chiếm khoảng 35%. Bình quân một mét khối nước sông có 223gr cát bùn và các chất hòa tan khác. Tổng lượng phù sa trôi theo dòng nước tới trên 200 triệu tấn/năm¹.

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Địa lý 8 (Tái bản lần thứ mười lăm)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2019, tr. 119.

Tuy nhiên, hiện nay hệ thống sông ngòi của Việt Nam đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhất là sông ở các thành phố, các khu công nghiệp, các khu tập trung đông dân.

2.3. Nước ngầm

Việt Nam là quốc gia có nguồn nước ngầm khá phong phú về trữ lượng và khá tốt về chất lượng. Nước ngầm tồn tại trong các lỗ hổng và các khe nứt của đất đá được tạo thành trong giai đoạn trầm tích đất đá hoặc do sự thẩm thấu, thấm của nguồn nước mặt, nước mưa... Nước ngầm có thể tồn tại cách mặt đất vài mét, vài chục mét hay hàng trăm mét.

Nước ngầm ở Việt Nam cũng phong phú, để cung ứng cho các dòng sông trong mùa khô hạn và giữ cho cây cỏ xanh tươi quanh năm. Ở những nơi mà vỏ trái đất bị nứt, gãy và có hoạt động núi lửa thì nước ngầm trở thành suối khoáng, suối nóng.

Nguồn nước ngầm hiện nay được sử dụng cho ba mục đích chính: cấp nước đô thị (các hệ thống cấp nước tập trung ở đô thị phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, chế biến); cấp nước công nghiệp (chủ yếu phục vụ sản xuất và một phần sinh hoạt); cấp nước sinh hoạt, tưới, chăn nuôi ở khu vực nông thôn.

3. Đất đai, thực vật, động vật, tài nguyên khoáng sản

3.1. Đất đai

Đất đai ở Việt Nam rất đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên. Sự đa

dạng của đất được cho là do nhiều nhân tố tạo nên như đá mẹ, địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật và sự tác động của con người. Đất đai ở Việt Nam tầng dày lớn và độ phì cao, rất thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp.

Tổng diện tích đất liền của Việt Nam là 331.210km², với ba nhóm đất chính:

Nhóm đất feralit vùng núi thấp: hình thành trực tiếp trên các miền đồi núi thấp, chiếm 65% diện tích đất tự nhiên. Đất có tính chất chua, nghèo mùn, nhiều sét; có màu đỏ vàng, nhiều hợp chất sắt, nhôm. Đất feralit phân bố chủ yếu trên đá bazan ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; trên đá vôi ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ. Loại đất này thích hợp trồng cây công nghiệp.

Nhóm đất mùn núi cao: hình thành dưới thảm rừng á nhiệt đới hoặc ôn đới vùng núi cao, chiếm 11% diện tích đất tự nhiên và chủ yếu ở rừng đầu nguồn. Loại đất này thích hợp cho trồng cây phòng hộ đầu nguồn.

Nhóm đất phù sa sông và biển: chiếm 24% diện tích đất tự nhiên. Đất có tính chất phì nhiêu, dễ canh tác và làm thủy lợi, ít chua, tơi xốp, giàu mùn. Đất này tập trung tại các vùng đồng bằng: đất trong đê, đất ngoài đê khu vực sông Hồng: đất phù sa cổ miền Đông Nam Bộ; đất phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu; đất chua, mặn, phèn ở các vùng trũng Tây Nam Bộ. Loại đất này thích hợp sử dụng trong nông nghiệp để trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp hằng năm, cây ăn quả,...

Ngày nay, nhiều vùng đất nông nghiệp của Việt Nam đã được cải tạo và sử dụng có hiệu quả, năng suất và sản lượng cây trồng đã tăng nhiều lần so với trước đây. Tuy nhiên, việc sử dụng đất ở Việt Nam vẫn chưa hợp lý. Tài nguyên đất bị giảm sút, có tới 50% diện tích đất tự nhiên có vấn đề cần phải cải tạo. Riêng đất trống, đồi trọc bị xói mòn mạnh đã tới trên 10 triệu hécta¹.

3.2. Thực vật

Việt Nam được coi là một trong những nước Đông Nam Á giàu về đa dạng sinh học và có hệ thực vật vào loại đa dạng bậc nhất thế giới (vị trí thứ 20 trên thế giới).

Việt Nam đã thống kê được 10.484 loài thực vật bậc cao có mạch, khoảng 800 loài rêu và 600 loài nấm. Hệ thực vật Việt Nam có mức độ đặc hữu cao, với số loài đặc hữu chiếm khoảng 33% số loài thực vật ở miền Bắc Việt Nam và hơn 40% tổng số loài thực vật trên toàn quốc.

Phần lớn số loài đặc hữu như trên tập trung ở bốn khu vực chính: khu vực núi cao Hoàng Liên Sơn ở phía bắc, khu vực núi cao Ngọc Linh ở miền Trung, cao nguyên Lâm Viên ở phía nam và khu vực rừng mưa ở Bắc Trung Bộ. Nhiều loài là đặc hữu địa phương chỉ gặp trong một vùng rất hẹp với số cá thể rất thấp. Các loài này thường rất hiếm vì các khu

1. Xem Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Địa lý 8 (Tái bản lần thứ mười lăm)*, Sdd, tr.113.

rừng ở đây thường bị chia cắt thành những mảnh nhỏ hay bị khai thác một cách mạnh mẽ.

Ngoài ra, ở Việt Nam cũng có nhiều loại rừng với nhiều giống loài thực vật khác nhau, trong đó, có thể kể đến 9 loại rừng chính sau:

Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh nhiệt đới: Đây là kiểu rừng có diện tích lớn, phân bố rộng khắp đất nước, nằm trong vành đai nhiệt đới gió mùa, thường phân bố ở độ cao dưới 700m ở miền Bắc và dưới 1.000m ở miền Nam.

Kiểu rừng kín lá rộng nửa rụng lá nhiệt đới: Kiểu rừng này có cùng đai độ cao và nhiệt độ với kiểu rừng *kín lá rộng thường xanh nhiệt đới*. Một số khu vực thuộc các tỉnh như Bắc Giang, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Đắk Lắk gặp kiểu rừng này.

Kiểu rừng kín lá rộng rụng lá nhiệt đới: Kiểu rừng này hình thành trong điều kiện độ ẩm, có thể gặp ở Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Đồng Nai, Nam Bộ.

Kiểu rừng thưa cây lá rộng nhiệt đới (rừng khộp): Kiểu rừng này hình thành trong vùng khí hậu khô nóng.

Kiểu rừng kín thường xanh ẩm á nhiệt đới: Kiểu rừng này phân bố ở độ cao trên 700m ở miền Bắc, trên 1.000m ở miền Nam. Có thể gặp kiểu rừng này ở các tỉnh như Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Đắk Lắk.

Kiểu rừng ngập mặn: Đây thực chất là một kiểu phụ thuộc kiểu rừng kín lá rộng thường xanh hình thành trên điều kiện đặc biệt: đất phù sa mặn, bùn

lầy, ngập nước biển theo thủy triều lên xuống. Kiểu rừng này phân bố dọc theo các tỉnh ven biển Việt Nam, điển hình như Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau,...

Kiểu rừng núi đá vôi: Kiểu rừng này bao gồm các kiểu phụ thuộc kiểu rai rừng kín thường xanh và nửa rụng lá, phân bố ở đai nhiệt đới và á nhiệt đới trong điều kiện đặc biệt là đất đá vôi. Kiểu rừng này phân bố ở các tỉnh, thành phố như Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình, quần đảo Cát Bà (Hải Phòng), Hạ Long (Quảng Ninh),...

Kiểu rừng lá kim: Kiểu rừng này có 2 kiểu phụ là rừng thưa lá kim hơi khô nhiệt đới và rừng thưa lá kim hơi khô á nhiệt đới. Kiểu rừng này phân bố tập trung ở Tây Nguyên và một số tỉnh phía Bắc.

Rừng tre nứa: Là kiểu rừng có cấu trúc độc đáo, dễ nhận biết từ xa, là kiểu phụ thứ sinh hình thành trên đất rừng tự nhiên sau khai thác hoặc nương rẫy. Rừng tre nứa ở Việt Nam phân bố rộng từ độ cao gần ngang mực nước biển tới 2.000m. Việt Nam có khoảng 1,5 triệu héc-ta rừng tre nứa tập trung ở các vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Nằm trong xu thế chung của thế giới, đa dạng sinh học nói chung và đa dạng về hệ thực vật nói riêng của Việt Nam cũng đã và đang bị suy thoái, đặc biệt sự suy thoái này diễn ra với tốc độ rất nhanh trong những năm gần đây. Độ che phủ của rừng Việt Nam đã giảm sút đến mức báo động, chất lượng của rừng với các loài thực vật, nhất là loài

thực vật đặc hữu, quý hiếm cũng đang phải đối mặt với các nguy cơ xâm hại nghiêm trọng.

3.3. Động vật

Quần thể động vật của Việt Nam vô cùng phong phú và đa dạng với 275 loài thú, 828 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài ếch nhái, 472 loài cá nước ngọt, khoảng 2.000 loài cá biển và thêm vào đó có hàng chục ngàn loài động vật không xương sống ở cạn, ở biển và vùng nước ngọt.

Hệ động vật Việt Nam không những giàu về thành phần loài mà còn có nhiều nét độc đáo, đại diện cho vùng Đông Nam Á. Hệ động vật Việt Nam có nhiều dạng đặc hữu: hơn 100 loài và phân loài chim; 78 loài và phân loài thú là đặc hữu.

Rừng rậm, rừng núi, đá vôi, rừng nhiều tầng lá là nơi cư trú của nhiều loài khỉ, voọc, vượn,... Núi cao miền Bắc thì có các loài thú lông dày: gấu ngựa, gấu chó, sóc đen to, cáo,...

Các loài thủy sinh nước ngọt có 250 loài cá, vùng nước lợ và ven biển có 1.000 loài cá, hàng trăm loài cua, tôm he, tôm hùm, ốc biển, sò huyết, trai ngọc, đồi mồi,... ngoài ra còn có chim yến ở núi đá các đảo.

Tài nguyên động vật Việt Nam tuy phong phú, đa dạng song do nhiều yếu tố như chiến tranh, con người, thiếu ý thức bảo vệ và khai thác bừa bãi nên một số loài đang trở nên hiếm hoặc đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt.

3.4. Tài nguyên khoáng sản

Việt Nam là nước có nhiều tiềm năng về khoáng

sản và các tài nguyên trong lòng đất, dưới đáy biển. Trong đó, dầu mỏ và khí tự nhiên được xếp vào nhóm nước có trữ lượng trung bình trên thế giới, các nguồn tài nguyên khoáng sản khác khá đa dạng và phong phú với trên 5.000 mỏ, điểm quặng của 60 loại khoáng sản. Một số loại khoáng sản có quy mô và trữ lượng đáng kể, mang tầm cỡ thế giới, có ý nghĩa chiến lược và là nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phần lớn các khoáng sản của Việt Nam có trữ lượng lớn, vừa và nhỏ. Một số khoáng sản trong lòng đất có trữ lượng lớn như:

Than: phân bố tập trung chủ yếu ở bể than Đông Bắc và bể than Sông Hồng.

Quặng bôxít: phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang), khu vực Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum) và tỉnh Bình Phước, Phú Yên. Quặng *bôxít* có hai loại là quặng *bôxít* trầm tích, tập trung ở các tỉnh phía Bắc và quặng *bôxít* laterít.

Apatít: tập trung chủ yếu ở tỉnh Lào Cai, với khoảng 17 mỏ, điểm quặng apatít. Hầu hết các mỏ apatít đều có trữ lượng trung bình đến lớn.

Đá vôi chất lượng cao (trừ đá hoa trắng): phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Đến năm 2017, cả nước có trên 80 mỏ được điều tra đánh giá và thăm dò có trữ lượng ở các mức độ khác nhau.

Cát trắng: phân bố ở 9 tỉnh ven bờ biển Bắc Bộ và Trung Bộ với tiềm năng rất lớn song mức độ điều tra, đánh giá còn hạn chế.

Quặng titan: gồm 2 loại hình quặng gốc và quặng sa khoáng. Quặng gốc tập trung tại tỉnh Thái Nguyên, quặng sa khoáng tập trung ở ven biển các tỉnh từ Thanh Hoá đến Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đất hiếm: phân bố tập trung ở các mỏ Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe, Đông Pao (Lai Châu), Mường Hum (Lào Cai), Yên Phú (Yên Bái).

Đá hoa trắng: phân bố ở 11 tỉnh, nhưng tập trung ở tỉnh Nghệ An và Yên Bái. Đến nay đã có trên 70 mỏ đã và đang được thăm dò, khai thác.

+ *Nước khoáng - nước nóng*: hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đều có nguồn nước khoáng - nước nóng. Cho đến nay đã điều tra đánh giá, ghi nhận được 400 nguồn nước khoáng - nước nóng.

+ *Quặng urani*: kết quả nghiên cứu địa chất, tìm kiếm khoáng sản đã phát hiện khoáng hoá urani ở khu vực Tây Bắc, Việt Bắc, Trung Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ngoài ra, nước ta còn một số khoáng sản kim loại khác như: quặng đồng, quặng sắt, mangan, antimon, thủy ngân, molipden, feldpat, kaolin, sét kalin làm nguyên liệu sứ gốm, đá ốp lát,... đã được phát hiện, đánh giá tiềm năng tài nguyên, nhưng tài nguyên các loại khoáng sản này không lớn, phân bố rải rác.

II. CON NGƯỜI

1. Nguồn gốc người Việt

Theo truyền thuyết, tổ tiên xa xưa của dân tộc Việt Nam là Kinh Dương Vương, cháu bốn đời của Thần Nông. Cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh

sinh ra Đế Nghi, rồi đi tuần thú ở phương Nam, đến miền Ngũ Lĩnh thì lấy con gái bà Vụ Tiên và sinh được một người con trai khác, tư chất thông minh. Đế Minh rất yêu quý và định truyền ngôi cho người con trai này nhưng người này thoái thác. Vì vậy, Đế Minh lập Đế Nghi nối ngôi ở phương Bắc và phong người con thứ là Kinh Dương Vương trị vì phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ.

Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long thì sinh được một người con trai đặt tên là Sùng Lãm, sau nối ngôi cha và lấy hiệu là Lạc Long Quân. Trong một chuyến vi hành phương Nam, Đế Lai, con trai của Đế Nghi trị vì phương Bắc, đã để con gái của mình là Âu Cơ ở nước Xích Quỷ. Lạc Long Quân gặp và đem lòng yêu nàng Âu Cơ. Sau đó, cả hai lấy nhau và sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra đều là con trai. Khi các con trưởng thành, do Lạc Long Quân là giống Rồng, Âu Cơ là giống Tiên nên 50 con sẽ theo cha về biển và 50 con theo mẹ về núi, có việc thì tin cho nhau biết, không được bỏ nhau. Tổ tiên của Bách Việt bắt nguồn từ đó¹.

Tuy nhiên, nếu dựa theo khoa học thì tổ tiên của người Việt chính là nhóm Lạc Việt thuộc khối Bách Việt, gồm nhiều nhóm Việt cư trú trên một vùng rộng lớn ở phía Bắc Việt Nam và phía Nam Trung Quốc hiện nay (phía Nam sông Dương Tử), như các nhóm Lạc Việt, Âu Việt ở phía Bắc Việt Nam và một phần

1. Xem Đào Duy Anh: *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1950.

bên kia biên giới thuộc lãnh thổ Trung Quốc; Mân Việt ở Phúc Kiến, Điền Việt ở Vân Nam, Đông Việt ở Quảng Đông, Nam Việt ở Quảng Tây;... Các tộc này sau đều thành lập các quốc gia riêng. Văn Lang là quốc gia của khối Lạc Việt và Âu Việt. Khoảng nửa sau thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, người Hán từ vùng phía Bắc sông Dương Tử (Trường Giang) tràn xuống, lần lượt tiêu diệt các quốc gia của các tộc thuộc khối Bách Việt, riêng có quốc gia Văn Lang và một vài tộc người khác là đứng vững trước sự xâm lược đó. Tư liệu khảo cổ còn cho thấy, trên vùng lãnh thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, cách đây khoảng 3.500-4.000 năm, nhóm Lạc Việt đã tạo ra những nền văn hóa có tính liên tục từ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun đến nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ dựa trên nền nông nghiệp lúa nước kết hợp với nghề thủ công, trong đó trống đồng là sản phẩm thủ công tiêu biểu¹. Quá trình tạo lập các nền văn hóa Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn là quá trình người Việt cùng các tộc người khác chuẩn bị các điều kiện để tiến tới lập ra nhà nước sơ khai Văn Lang - Âu Lạc, đứng đầu là Vua Hùng (có 18 đời Vua Hùng) - tổ tiên của người Việt ngày nay.

Bước vào trung kỳ thời đại Đá cũ, những người Homo Sapiens sớm xuất hiện và mở rộng dần địa bàn cư trú xuống phía Nam mà ba hóa thạch răng của họ còn lưu lại ở hang Thẩm Ôm (Nghệ An) có

1. Viện Dân tộc học, Vương Xuân Tình (Chủ biên): *Các dân tộc ở Việt Nam: tập 1: Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.96.

niên đại cách ngày nay khoảng 125.000 năm. Trong suốt nửa cuối trung kỳ Đá cũ, các nhà khảo cổ chỉ tìm thấy một địa điểm có hóa thạch răng của người Homo Sapiens ở hang Hùm (Yên Bái) với niên đại muộn hơn (cách ngày nay 125.000 đến 75.000 năm).

Đến giai đoạn hậu kỳ thời đại Đá cũ, cánh cung Lạng Sơn, Ninh Bình xuất hiện các hóa thạch khác của Homo Sapiens như Nhấm Dương (Hải Dương), trong đó có cả những chiếc răng hóa thạch Pongo cùng nằm chung địa tầng có niên đại cách ngày nay 50.000 đến 30.000 năm. Hóa thạch răng của Homo Sapiens ở Làng Tráng (Thanh Hóa) cách ngày nay 40.000 đến 35.000 năm. Muộn nhất là mảnh xương chẩm và răng của người khôn ngoan ở Kéo Làng (Lạng Sơn) và răng ở Thung Lang (Ninh Bình) có niên đại khoảng 30.000 năm,... Bên cạnh đó, năm 1960, lần đầu tiên các nhà khảo cổ tìm thấy những công cụ đá cũ của người vượn ở núi Độ (Thanh Hóa), núi Quan Yên và núi Nuông (cách núi Độ 300m), ở Xuân Lộc (Đồng Nai). Những dấu tích hóa thạch này là những bằng chứng vô cùng quan trọng để chứng minh rằng vào thời đại Đá cũ (hay thời Cánh tân) khoảng trên dưới 40.000 năm, trên đất Việt Nam đã có người vượn sinh sống. Theo thời gian, những chủ nhân của núi Độ, Xuân Lộc, cho đến Thẩm Ôm, Ngườm, Sơn Vi đã có bước tiến hóa từ người vượn lên thẳng người hiện đại¹.

1. Ở mái đá Ngườm (Võ Nhại) đã tìm thấy nhiều mảnh tước nhỏ dùng làm nạo và mũi nhọn thuộc thời kỳ Đá cũ cách đây khoảng 23.000 năm của người Homo Sapiens.

Cũng trong hậu kỳ thời đại Đá cũ, trên phạm vi rộng lớn của nước ta có nhiều bộ lạc sinh sống bằng cách săn bắt, hái lượm. Họ cư trú trong các hang động, mái đá, ngoài trời, ven bờ sông, suối. Các di tích của các bộ lạc thời kỳ này được các nhà khảo cổ gọi bằng cái tên chung là văn hóa Sơn Vi¹, lấy tên theo xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Dấu tích của văn hóa Sơn Vi còn được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước ta như Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An,... Sự xuất hiện của người Ngườm, Sơn Vi đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ người vượn ở Việt Nam và chuyển sang giai đoạn cao hơn là thời kỳ thị tộc, bộ lạc.

Trong quá trình sinh sống và lao động, cư dân Sơn Vi đã từng bước cải tiến công cụ để bước sang một giai đoạn mới cao hơn - văn hóa Hòa Bình (tồn tại cách ngày nay khoảng từ 17.000 đến 7.000 năm). Hòa Bình là địa điểm đầu tiên phát hiện được di tích văn hóa này. Đặc trưng của công cụ thời kỳ văn hóa Hòa Bình là rìu ngắn, chày nghiền hạt bằng đá và những công cụ bằng tre, nứa, gỗ. Cư dân Hòa Bình cũng phát hiện ra nghề nông nguyên thủy. Bằng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa, người ta đã tìm thấy phấn hoa ở các di tích hang Sừng Sừng, Thẩm Khương. Ở hang Xóm Trại (Hòa Bình) phát hiện dấu vết của những hạt thóc, vỏ trấu, hạt gạo cháy. Như vậy, cư dân Hòa Bình là những người đã phát minh ra nông nghiệp tuy còn ở trạng thái sơ

1. Cách ngày nay từ 30.000 đến 11.000 năm.

khai nhưng đây chính là bước mở đầu cho công cuộc chinh phục tự nhiên của con người bằng lao động sáng tạo. Và Việt Nam có thể là một trong những “cái nôi” nông nghiệp sớm trên thế giới.

Đến sơ kỳ thời đại Đá mới, một nền văn hóa khác ra đời: văn hóa Bắc Sơn từ cái gốc của văn hóa Hòa Bình với niên đại cách ngày nay từ 10.000 đến 8.000 năm. Lúc đó một bộ tộc của người Hòa Bình đã tiến lên phía bắc chiếm cứ vùng núi đá vôi Bắc Sơn làm địa bàn cư trú trên diện tích khoảng 500km², trải rộng trên toàn bộ tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên ngày nay. Chủ nhân của họ là những người Indonesien cổ, một số là những người Melanesien, cũng có sọ nhưng vẫn chỉ là người Australoid hoặc hỗn chủng¹.

Vào cuối thời kỳ văn hóa Bắc Sơn, dọc miền ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ nước ta có ít nhất ba nhóm cư dân cổ: nhóm thứ nhất di cư từ những hang động ở sơn khối Bắc Sơn tiến ra chiếm lĩnh vùng ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh; nhóm thứ hai từ Tây Thanh Hóa tràn ra biển, tạo thành văn hóa Đa Bút; nhóm thứ ba từ Tây Nghệ An ra ven biển thuộc các huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) và Quỳnh Lưu (Nghệ An) và tiến sâu về phía nam tới tận Bầu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng).

1. Từ dạng Australo - Mongoloid, bằng quá trình biến dị dần tới hiện tượng giảm đen tách ra nhóm loại hình Indonesien cổ. Một nhóm khác có quá trình giảm đen rất ít nên dẫn đến Australoid. Nhánh thứ ba thành các loại hình ở châu Đại Dương và hỗn chủng.

Chính từ các nhóm cư dân cổ đã hình thành những văn hóa Quỳnh Văn, Cái Bèo, Đa Bút, Hạ Long,... Cũng trong suốt thời gian này, một bộ phận cư dân ven biển đã tiếp xúc với những nhóm người từ Trung Quốc xuống, từ Philíppin vào và từ Malaixia và Indônêxia lên. Những nguồn gien gần xa pha trộn, môi trường sống cũng có những thay đổi nên ở giai đoạn này vẫn có nhiều loại hình hỗn chủng.

Cuối thời đại Đá mới, các loại hình ở châu Đại Dương và hỗn chủng mất dần đi, chỉ còn lại loại hình Indonesien cổ. Ở giai đoạn này, chúng ta có thể thấy có sự giao lưu văn hóa khá mạnh giữa bờ biển phía bắc nước ta và bờ biển phía nam Trung Quốc. Có khả năng nhóm loại hình Đông Nam Á cổ bắt đầu xuất hiện từ thời điểm này.

Thời đại Kim khí mở đầu là giai đoạn Phùng Nguyên có niên đại từ khoảng thế kỷ XIV đến thế kỷ XI, X trước Công nguyên; tiếp đến là văn hóa Đồng Đậu - Gò Mun có niên đại từ khoảng thế kỷ XIII đến thế kỷ VIII trước Công nguyên. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, các di cốt phần lớn bị mủn nát ngoại trừ di cốt ở di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Mán Bạc (Ninh Bình), Xóm Rền (Phú Thọ), hang Tọ (Sơn La),...

Tuy nhiên, văn hóa Đông Sơn là thời kỳ phát triển rực rỡ và có nhiều thành tựu nhất trong thời đại Kim khí nói riêng và lịch sử hình thành người Việt hiện đại nói chung. Văn hóa Đông Sơn là một giai đoạn trong nền Văn minh sông Hồng, kế thừa và phát triển văn hóa Hòa Bình, Phùng Nguyên, Đồng Đậu và Gò Mun. Văn hóa Đông Sơn có những

nét độc đáo riêng đồng thời vẫn mang nhiều điểm đặc trưng của văn hóa vùng Đông Nam Á và nền văn minh lúa nước. Đây cũng là thời kỳ ra đời nhà nước phôi thai đầu tiên của Việt Nam dưới hình thức cộng đồng làng và siêu làng.

Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được hàng trăm di cốt, trong đó có hơn 60 hộp sọ còn nghiên cứu được. Nhóm loại hình Indonesien tồn tại trong suốt cả ba giai đoạn của văn hóa Đông Sơn. Nhưng tới giai đoạn muộn, bên cạnh nhóm loại hình Indonesien đã bắt đầu hình thành một nhóm loại hình mới - nhóm loại hình Đông Nam Á, xuất hiện từ nhóm loại hình Đông Nam Á cổ ở hậu kỳ thời đại Đá mới và càng về sau càng phát triển mạnh. Có thể nhóm loại hình này được hình thành do hỗn chủng với các yếu tố Mongoloid từ phía bắc xuống, từ biển vào, khiến quá trình da giảm đen tăng mạnh và hiện tượng di truyền bền vững hơn giai đoạn trước. Quá trình ngắn hóa hộp sọ (brachycranisation), thanh mảnh hóa cơ thể (gracilisation), da bớt đen, mặt bớt vầu có khả năng đạt mức độ cao nhất ở giai đoạn này. Họ tạo thành những quần thể cư dân sống quanh lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, cùng nhau xây dựng nên nền văn minh Đông Sơn. Chính những nhóm người Việt cổ ấy có nhóm là tổ tiên trực tiếp của người Việt ngày nay. Trong khi đó, một bộ phận của những người Indonesien chuyển dân địa bàn cư trú xuống phía nam, dọc theo dãy Trường Sơn mà đến nay di duệ của họ là các dân tộc Giarai, Êđê ở Tây Nguyên. Một bộ phận người Indonesien

khác cùng địa bàn cư trú và cùng tồn tại song song với những người Đông Nam Á chuyển dân về phía nam muộn hơn thì trở thành các dân tộc Xơđăng, Bana, Mnông, Chăm ở Tây Nguyên hiện nay.

Giáo sư sử học Hà Văn Tấn cho rằng: Văn hóa Đông Sơn bắt đầu từ khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên. Trong thời kỳ tồn tại của văn hóa này, không có một dấu hiệu nào nói lên sự thay đổi về chủ nhân. Vì vậy hoàn toàn có đủ lý do để nói rằng chủ nhân văn hóa Đông Sơn, ngay từ lúc ban đầu, là tổ tiên của người Việt, hay nói đúng hơn của nhóm Việt - Mường. Cho đến nay, có nhiều chứng cứ chắc chắn để chứng minh cho sự phát triển liên tục từ các văn hóa tiền Đông Sơn, đặc biệt là hệ thống Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun, đến văn hóa Đông Sơn. Những chứng cứ này đồng thời nói lên rằng văn hóa Đông Sơn là một văn hóa bản địa, phát triển lên từ các văn hóa trước nó. Chủ nhân văn hóa Đông Sơn mà các thư tịch cổ chép là người Lạc Việt chỉ là con cháu chủ nhân của các văn hóa tiền Đông Sơn trước đó chứ không phải từ bên ngoài thiên di đến Việt Nam.

Như vậy, chúng ta có thể bác bỏ thuyết nguồn gốc của người Việt thiên di từ Giang Nam (Trung Quốc) hay từ các nơi khác đến, mà kéo dài cội nguồn của người Việt lên đến đầu thiên nhiên kỷ thứ hai hay cuối thiên nhiên kỷ thứ ba trước Công nguyên.

Do đó, có thể nói, dựa trên những bằng chứng khảo cổ học và nghiên cứu lịch sử, chúng ta thấy được quá trình hình thành và phát triển liên tục của người cổ trên đất nước ta từ sơ kỳ thời đại Đá cũ cho

đến thời đại Kim khí mà đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn. Và từ chính nguồn cội đó mà dân tộc Việt Nam phát triển đến ngày nay.

2. Dân cư và các dân tộc ở Việt Nam

2.1. Dân cư

- Về dân số:

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ, tổng dân số của Việt Nam là 96.208.984 người, trong đó dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau Ấn Độ và Philippin) và đứng thứ 15 trên thế giới. Sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999-2009 (1,18%).

Mật độ dân số Việt Nam là 290 người/km², tăng 31 người/km² so với năm 2009. Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Philippin và Xingapo.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.060 người/km² và 757 người/km². Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp, tương ứng là 132 người/km² và 107 người/km².

Trong số 54 thành phần dân tộc trong cả nước, dân số thuộc dân tộc Kinh là 82.085.826 người,

chiếm 85,3%. Trong 53 dân tộc thiểu số, 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người là: Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Tày có dân số đông nhất với 1,85 triệu người); 11 dân tộc có dân số thấp nhất dưới 5.000 người, trong đó Ơđô là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người)¹.

Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước. Tây Nguyên là nơi ít dân cư sinh sống nhất với 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

Địa bàn sinh sống chủ yếu của người dân tộc thiểu số là vùng trung du, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đa phần người Kinh sinh tụ ở hai đồng bằng lớn, vùng duyên hải và các vùng trung tâm, đô thị. Bên cạnh đó, với tuyến biên giới đất liền kéo dài hơn 3.200km giáp với các nước Lào, Trung Quốc, Campuchia nên nhiều dân tộc còn có mối quan hệ mật thiết với các dân tộc ở bên kia biên giới. Điều này tạo cơ sở để mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa và hội nhập với thế giới. Như vậy, địa bàn cư trú của cộng đồng các dân tộc Việt Nam có vị trí chiến lược quan trọng về các mặt kinh tế, quốc phòng và văn hóa.

2.2. Các dân tộc ở Việt Nam

- Các dân tộc có tỷ lệ số dân và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều.

Dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ lớn nhất trong dân cư

1. www.gso.gov.vn.

nước ta (85,3%), có trình độ phát triển cao hơn, là lực lượng đoàn kết, đóng vai trò chủ lực và đi đầu trong quá trình đấu tranh lâu dài dựng nước và giữ nước, góp phần to lớn để hình thành, củng cố và phát triển cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong khi đó, các dân tộc khác chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (14,7%) trong dân số cả nước. Tuy số dân có sự chênh lệch đáng kể nhưng giữa các dân tộc không có tình trạng dân tộc đa số cưỡng bức, đồng hóa, thôn tính các dân tộc thiểu số hay dân tộc thiểu số chống lại dân tộc đa số; các dân tộc luôn phát huy tinh thần đoàn kết, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau, cùng nỗ lực phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

- Các dân tộc cư trú đan xen và phân tán trên nhiều vùng lãnh thổ trong cả nước.

Dân tộc Kinh cư trú chủ yếu ở các vùng đồng bằng, trung du và ven biển còn các tộc người thiểu số đều cư trú tại những vùng địa lý nhất định và đan xen với các tộc người khác. Có thể chia thành những vùng chính¹ sau: Vùng Tây Bắc có 23 tộc người, trong đó người Thái và người Mường có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện; vùng Đông Bắc có 18 tộc người, trong đó người Tày và người Nùng có ảnh hưởng sâu rộng và

1. Việc phân chia dựa trên các tộc sinh sống lâu đời, tạo thành các cộng đồng lớn, có sắc thái văn hóa riêng, không dựa trên các tộc chỉ gồm những người đến làm dâu, rể, làm việc hoặc công tác.

toàn diện; vùng miền núi Thanh - Nghệ có 8 tộc người, trong đó người Thái có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện; vùng Trường Sơn (miền núi các tỉnh từ Hà Tĩnh vào đến Bình Định) có 9 dân tộc, không có tộc người nào ảnh hưởng sâu rộng do dân số ít và sống phân tán; vùng Tây Nguyên có 14 dân tộc, tùy từng vùng sẽ có những tộc người có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện, như tộc người Êđê ở tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông; tộc người Bana ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum; vùng Nam Bộ là nơi cư trú lâu đời của các tộc người Khmer, Chăm, Hoa.

Đến nay, hầu như không có tỉnh, huyện nào chỉ có một dân tộc cư trú. Nhiều tỉnh có tới 20 dân tộc như Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lâm Đồng,... Riêng tỉnh Đắk Lắk có trên 40 dân tộc. Phần lớn các huyện miền núi có từ 5 dân tộc trở lên cư trú, nhiều xã, bản, làng,... có tới 3-4 dân tộc cùng sinh sống. Việc cư trú đan xen giúp các tộc người giao lưu học hỏi lẫn nhau, thúc đẩy họ xích lại gần nhau, tuy nhiên điều này cũng gây khó khăn trong việc quy hoạch phát triển kinh tế và quản lý xã hội.

- Mỗi tộc người đều có ngôn ngữ và sắc thái văn hóa riêng, góp phần tạo nên nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc.

Hầu hết các tộc người đều có ngôn ngữ riêng và các ngôn ngữ đều thuộc bốn ngữ hệ lớn ở Đông Nam Á. Do điều kiện sống xen kẽ và nhu cầu giao tiếp nên nhiều tộc người thường sử dụng song ngữ hoặc đa ngữ. Tiếng Việt là quốc ngữ và được dùng là phương tiện giao tiếp của tất cả các tộc người. Tiếng

mẹ đẻ của mỗi tộc người vẫn được tôn trọng, gìn giữ đến ngày nay.

Văn hóa sản xuất, kiến trúc, xây dựng,... giữa các tộc người có nhiều nét khác nhau. Không chỉ khác nhau về cách trồng lúa nước và trồng lúa nương mà cách làm ruộng nước, làm nương rẫy ở dân tộc này cũng có những điểm khác dân tộc kia. Nghề dệt thổ cẩm của các dân tộc thiểu số rất độc đáo. Kiến trúc nhà ở, nhà sinh hoạt cộng đồng cũng tạo ra nét đặc trưng cho mỗi tộc người. Có dân tộc ở nhà đất, có dân tộc ở nhà sàn. Một số dân tộc còn có nhà sinh hoạt cộng đồng như đình làng, nhà rông,... được điêu khắc, trạm trổ tinh tế, cầu kỳ.

Văn hóa ăn, mặc của một tộc người cũng rất phong phú và mang nhiều nét độc đáo, tuy nhiên vẫn có một vài tộc người có cách ăn mặc khá giống nhau (trước đây người Bố Y, người Giáy mặc khá giống người Mông, nay lại khá giống người Nùng; trang phục người La Ha giống với người Thái;...). Về ăn uống, người Kinh và người Mường thường ăn cơm tẻ; người Tày, Thái, Thổ, Khmer, La Chí, La Ha chủ yếu ăn cơm nếp với các gia vị như chẳm chéo,... và các loại rau, lá rừng; người Chứt, Bố Y, Cờ Lao, Pu Páo lại thường ăn thức ăn chế biến từ ngô, sắn; một số dân tộc còn có đặc sản rượu cần, rượu ngô, thuốc Lào... Trang phục truyền thống của mỗi tộc người cũng khác nhau và có điểm nổi bật là đa dạng màu sắc, được dệt hoặc thêu hoa văn bằng tay. Nếu người Kinh, nam mặc quần chân què, áo cánh nâu, nữ mặc váy đen, yếm, áo cánh nâu, đầu chít khăn mỏ quạ; thì

trang phục của các tộc người ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên phổ biến là nam đóng khố, cởi trần, nữ mặc áo chui đầu, hở tay, mùa đông choàng thêm áo khoác mỏng; y phục của người Khmer thì nam nữ đều mặc xà rông bằng lụa tơ tằm, người già thường mặc quần dài, áo bà ba với khăn rằn quấn trên đầu hoặc vắt qua vai; nam, nữ người Chăm đều quấn váy tằm, đàn ông mặc áo ngắn xẻ ngực, cài khuy; trang phục của người Hoa thường là cổ cao, cài khuy vải một bên, xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân xẻ giữa,... Kho tàng văn hóa dân gian của các dân tộc thiểu số vô cùng phong phú và có giá trị nghệ thuật lớn, từ những làn điệu dân ca, các điệu múa, đến các bản trường ca, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên,... Ví dụ như các bản dân ca *Xống chụ xon xao* (Tiễn dặn người yêu) của người Thái; *Trường ca Đam San* của người Êđê, kho tàng tục ngữ của người Tày - Nùng; điệu múa xòe của người Thái; múa trống của người Chăm; múa công chiêng của các dân tộc Tây Nguyên;...

Về văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc: Hầu hết các dân tộc thiểu số có tín ngưỡng thờ đa thần với quan niệm vạn vật hữu linh và thờ cúng theo phong tục tập quán truyền thống. Có một số cộng đồng tôn giáo tiêu biểu của một số tộc người thiểu số:

- Phật giáo Nam tông của cộng đồng dân tộc Khmer.

- Hồi giáo và đạo Bàlamôn của cộng đồng dân tộc Chăm.

- Công giáo, đặc biệt là đạo Tin Lành của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

- Một bộ phận dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc theo Công giáo, Tin Lành.

- *Truyền thống đoàn kết của các dân tộc được hun đúc qua mấy nghìn năm lịch sử, cùng nhau lao động sản xuất, chinh phục thiên nhiên, chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước.*

Dù sinh sống ở Việt Nam vào những thời điểm khác nhau nhưng các dân tộc trên đất nước ta đều có vận mệnh lịch sử chung, lợi ích chung. Để tồn tại, không bị đồng hóa, các tộc người đã sớm đoàn kết, gắn bó chống giặc ngoại xâm, bảo vệ sự sống còn của từng tộc người và của cả cộng đồng dân tộc.

Thời đại các Vua Hùng, hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt dựng lên nhà nước Văn Lang, sau đó cùng lập ra nhà nước Âu Lạc, cùng tổ chức cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần.

Trong các cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập và tự do của Tổ quốc, các dân tộc cùng sát cánh với người Kinh chống giặc ngoại xâm, như người Tày - Nùng dưới sự lãnh đạo của Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An, Tông Đản,... tham gia cuộc kháng chiến chống quân Tống (cuối thế kỷ XI, thời Lý). Các thủ lĩnh người Mường là Hà Đặc, Hà Chương ở Phú Thọ, Yên Bái tham gia đánh giặc Nguyên - Mông (cuối thế kỷ XIII, thời Trần). Đầu thế kỷ XV, người Mường ở Thanh Hóa theo Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa đánh đuổi giặc Minh, người Thái ở Nghệ An, người Tày - Nùng ở Lạng Sơn cũng góp công lớn trong cuộc khởi nghĩa này. Cuối thế kỷ XVIII, nhiều tộc người thiểu số ở miền núi Bình Định, Quảng Ngãi đã tham gia khởi nghĩa Tây Sơn đánh đuổi quân Thanh, giải phóng

kinh thành Thăng Long. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các tộc người thiểu số đều nổi dậy chống thực dân Pháp, như người Thái ở Thanh Hóa tham gia các cuộc khởi nghĩa của các tù trưởng: Hà Văn Mao, Đinh Công Tráng, Cầm Bá Thước; người Mông ở Lào Cai, Lai Châu theo Pát Chai; đồng bào các dân tộc Tây Nguyên theo Nơ Trang Long đánh thực dân Pháp.

Trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc, Việt Bắc là căn cứ địa cách mạng, các dân tộc nơi đây đã góp phần to lớn cho thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), Việt Bắc lại được chọn là căn cứ địa kháng chiến, đồng bào nơi đây hết lòng ủng hộ kháng chiến, Trung ương Đảng, Chính phủ. Đồng bào dân tộc ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên dù đói cơm, nhạt muối vẫn một lòng theo cách mạng, góp phần đánh thắng thực dân Pháp, đế quốc Mỹ.

III. LỊCH SỬ

1. Từ thời nguyên thủy đến năm 1858

1.1. Thời nguyên thủy

Cách ngày nay khoảng 40-30 vạn năm, do có điều kiện tự nhiên và khí hậu thuận lợi, trên đất nước ta đã xuất hiện những con người đầu tiên. Đó là Người tối cổ. Họ sống thành từng bầy, săn bắt muông thú và hái lượm hoa quả để sống.

Trong quá trình tiến hóa, Người tối cổ đã chuyển biến thành Người hiện đại. Họ sống theo các thị tộc (dòng họ), cư trú trong các hang động, mái đá ngoài

trời, ven các sông suối, sử dụng công cụ đá ghè đẽo (đá cũ), lấy sắn bắt, hái lượm làm nguồn sống chính.

Cách ngày nay khoảng 12.000-6.000 năm, các công xã thị tộc ở Việt Nam đã có bước phát triển mới về tổ chức xã hội và lao động. Con người đã định cư lâu dài ở một nơi, quần tụ thành các thị tộc, bộ lạc.

Từ thời văn hóa Hòa Bình¹, một nền nông nghiệp sơ khai bắt đầu hình thành. Công cụ xương, tre, gỗ,... được sử dụng phổ biến. Công cụ đá (sơ kỳ Đá mới) thời kỳ này đã có sự cải tiến, toàn bộ bề mặt của công cụ được ghè đẽo. Bước đầu con người biết mài lưỡi rìu và làm đồ gốm. Cuộc sống vật chất được nâng cao hơn.

Cách ngày nay khoảng 6.000-5.000 năm, kỹ thuật cưa, khoan đá đã phát triển. Kỹ thuật làm đồ gốm bằng bàn xoay được áp dụng. Công cụ được cải tiến, năng suất lao động tăng cao. Hầu hết các thị tộc sống trên đất Việt Nam bước vào giai đoạn nông nghiệp dùng cuốc đá. Việc trao đổi sản phẩm giữa các bộ lạc xuất hiện. Địa bàn cư trú được mở rộng. Đời sống tinh thần của con người được cải thiện một bước. Đây là thời kỳ “cách mạng Đá mới” ở nước ta.

Khoảng 4.000-3.000 năm trước, chủ nhân của các nền văn hóa trên đất Việt Nam đã đạt đến một trình độ cao về kỹ thuật chế tác đá và làm đồ gốm. Người Việt bắt đầu biết khai thác sử dụng nguyên liệu đồng để chế tạo công cụ. Nghề trồng lúa nước trở nên phổ biến.

1. Di tích văn hóa Hòa Bình có niên đại C14 là 10.875 \pm 175 năm, muộn nhất là 7.500 năm.

1.2. Thời kỳ dựng nước và giữ nước đầu tiên

Từ thời kỳ Phùng Nguyên¹ trải qua giai đoạn Đồng Đậu², Gò Mun³ đến Đông Sơn⁴, do những yêu cầu về thủy lợi và tự vệ chống ngoại xâm, các bộ lạc sống rải rác ở vùng Bắc Bộ và Trung Bộ đã tự nguyện liên minh với nhau. Bộ lạc Lạc Việt là hạt nhân của liên minh đó. Phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn cũng phù hợp với cương vực của nước Văn Lang, do vua Hùng Vương đứng đầu. Sự ra đời của nhà nước Văn Lang với tính chất một nhà nước là vào khoảng thế kỷ VII-VI trước Công nguyên, có phần sớm với sự phân hóa xã hội chưa sâu sắc nhưng đã đánh dấu một bước phát triển có ý nghĩa thời đại của lịch sử Việt Nam - mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước của dân tộc.

1. Phùng Nguyên (Phú Thọ) là địa điểm mà dấu tích đồ đồng sớm nhất ở nước ta đã được phát hiện. Thời kỳ Phùng Nguyên tồn tại vào khoảng nửa đầu thiên niên kỷ II trước Công nguyên.

2. Di chỉ Đồng Đậu thuộc xã Minh Tân, Yên Lạc, Phú Thọ, được phát hiện năm 1964. Giai đoạn Đồng Đậu được xếp vào thời trung kỳ thời đại đồng thau ở Việt Nam, tồn tại vào nửa sau thiên niên kỷ II trước Công nguyên.

3. Di chỉ Gò Mun thuộc xã Việt Tiến, huyện Lâm Thao, Phú Thọ, được phát hiện năm 1961. Giai đoạn Gò Mun tồn tại vào khoảng cuối thiên niên kỷ II đến đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

4. Văn hóa Đông Sơn (Thanh Hóa) tồn tại từ thiên niên kỷ I trước Công nguyên đến vài thế kỷ đầu Công nguyên.

Trên phạm vi lãnh thổ của nước Văn Lang có nhiều bộ lạc chung sống, trong đó có người Tây Âu (Âu Việt) sống ở rừng núi và trung du phía Bắc nước Văn Lang.

Người Lạc Việt và người Tây Âu vốn từ lâu đã có mối quan hệ kinh tế, văn hóa gần gũi. Thủ lĩnh của nhóm người Tây Âu sống trên đất Văn Lang là Thục Phán. Liên minh bộ lạc Tây Âu ngày càng mạnh lên.

Trước cuộc xâm lăng của quân Tần, liên minh bộ lạc Tây Âu đã cùng chiến đấu chống ngoại xâm. Kháng chiến thắng lợi, Thục Phán với tư cách người chỉ huy chung đã được thay thế Hùng Vương làm vua, đặt tên nước mới là Âu Lạc (khoảng đầu thế kỷ III trước Công nguyên). Mặc dù nước Âu Lạc tồn tại không lâu, chỉ trong khoảng từ năm 208 đến 179 trước Công nguyên, nhưng về các mặt là bước kế tục và phát triển cao hơn của nước Văn Lang, nhất là trên lĩnh vực quân sự.

Trải qua một chặng đường dài, người Việt cổ đã gây dựng được cho mình một nền văn minh đầu tiên, đó là nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc (văn minh sông Hồng) - một nền văn minh bản địa đã trở thành cội nguồn của các nền văn minh tiếp sau của dân tộc ta, đặt nền móng vững chắc cho bản sắc dân tộc, là cội nguồn sức mạnh tinh thần để nhân dân Việt Nam đứng vững, vượt qua được thử thách to lớn trong hơn 1.000 năm Bắc thuộc.

1.3. Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc

Năm 179 trước Công nguyên, Âu Lạc bị nhà

Triệu xâm chiếm. Từ đó đến thế kỷ X, các triều đại phong kiến phương Bắc từ nhà Triệu đến nhà Đường thay nhau đô hộ nước ta.

Họ chia nước ta thành quận, huyện, cử quan lại sang cai trị và ra sức bóc lột nhân dân ta bằng nhiều thủ đoạn.

Chính sách thống trị của phong kiến phương Bắc đã làm xã hội Âu Lạc cũ có những biến chuyển nhất định, nhưng cũng có nhiều mặt bị kìm hãm.

Phong kiến phương Bắc truyền bá Nho giáo vào nước ta, bắt dân ta phải theo phong tục người Hán. Họ áp dụng luật pháp hà khắc, thẳng tay bóc lột và đàn áp các cuộc nổi dậy đấu tranh của nhân dân.

Trong khoảng 10 thế kỷ Bắc thuộc, một số kỹ thuật được phổ biến như rèn sắt, làm thủy lợi, dùng phân bón cho cây trồng; khai thác và chế tạo đồ trang sức bằng vàng, bạc, châu ngọc; làm giấy, làm thủy tinh,...

Về văn hóa, nhân dân Việt Nam đã tiếp thu những yếu tố tích cực của văn hóa Trung Hoa thời Hán, Đường như văn tự, ngôn ngữ,... Tuy vậy, tiếng Việt và nhiều tập quán cũ vẫn được bảo lưu.

Ách thống trị tàn bạo của phong kiến phương Bắc đã làm bùng nổ hàng loạt cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta.

Năm 40, Hai Bà Trưng nổi dậy khởi nghĩa ở Mê Linh (quận Giao Chỉ) và giành thắng lợi.

Vua Hán tức giận, đưa quân sang xâm lược nước ta. Mùa hè năm 43, tướng giặc là Mã Viện tấn công quân của Hai Bà Trưng. Mặc dù chiến đấu anh

dũng nhưng do lực lượng yếu, cuối cùng cuộc kháng chiến đã thất bại.

Từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra ở cả ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.

Dưới đây là khái quát về các cuộc khởi nghĩa từ thế kỷ I đến thế kỷ V¹:

TT	Năm khởi nghĩa	Nơi có khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến, kết quả
1	40	Mê Linh (Hà Nội)	Nhân dân ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo thắng lợi, giành được chính quyền độc lập, tự chủ trong ba năm.
2	100	Quận Nhật Nam	Hơn 3.000 người nổi dậy đốt phá trụ sở, nhà cửa của bọn quan lại đô hộ. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
3	137	Tượng Lâm và toàn quận Nhật Nam	Hơn 2.000 dân nổi dậy đánh phá huyện lỵ, đốt thành. Cuộc khởi nghĩa kéo dài hơn một năm thì thất bại.
4	144	Nhật Nam và Cửu Chân	Hơn 1.000 dân Nhật Nam nổi dậy liên kết với dân Cửu Chân đánh phá các huyện nhưng bị đàn áp.

1 Xem *VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sđd*, tr.51-52.

5	157	Cửu Chân và Nhật Nam	Hơn 4.000 dân Cửu Chân và Nhật Nam dưới sự lãnh đạo của Chu Đạt nổi dậy đánh giết huyện lệnh và thái thú. Ba năm sau, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
6	178-181	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố (Quảng Đông - Trung Quốc)	Hàng vạn dân nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Lương Long. Đến năm 181, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
7	190	Giao Chỉ	Nhân dân khởi nghĩa. Thứ sử Chu Phù không chống nổi phải bỏ trốn nhưng cuối cùng cuộc khởi nghĩa thất bại.
8	190-193	Tượng Lâm	Khu Liên lãnh đạo dân chúng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi. Nước Lâm Ấp ra đời.
9	248	Cửu Chân	Triệu Thị Trinh lãnh đạo nhân dân nổi dậy. Nhà Ngô huy động 8.000 quân mới đàn áp được.
10	271	Cửu Chân	Phù Nghiêm Di nổi dậy chống quân Ngô nhưng thất bại.
11	468-485	Giao Châu	Lý Tường Nhân giết các quan lại thuộc hạ của Thứ sử Trương Mục, tự xưng thứ sử. Nhà Tống phải công nhận chức Thứ sử cho Tường Nhân. Tiếp sau là Lý Thúc Hiến. Năm 485, Thúc Hiến đầu hàng nhà Tề.

Các cuộc đấu tranh vũ trang từ thế kỷ VI đến đầu thế kỷ X¹:

TT	Năm khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến, kết quả
1	542	Khởi nghĩa Lý Bí thắng lợi, lập ra Nhà nước Vạn Xuân năm 544.
2	722	Mai Thúc Loan kêu gọi nhân dân vùng Nam Đàn (Nghệ An) nổi dậy khởi nghĩa, xây dựng căn cứ kháng chiến ở Sa Nam. Được nhân dân hưởng ứng, nghĩa quân tiến ra Bắc, tấn công phủ thành Tống Bình. Đô hộ Quang Sở Khách bỏ trốn. Mai Thúc Loan xưng đế (Mai Hắc Đế), đóng đô ở Vạn An (Nghệ An). Nhà Đường sai 10 vạn quân sang đàn áp. Lực lượng nghĩa quân tan vỡ.
3	Khoảng năm 766	Phùng Hưng khởi nghĩa ở Đường Lâm (Ba Vì), đánh chiếm phủ thành Tống Bình, quản lý đất nước. Năm 791, nhà Đường đem quân xâm lược nước ta.
4	905	Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của nhân dân đánh chiếm phủ thành Tống Bình, xây dựng chính quyền tự chủ.
5	938	Ngô Quyền đánh bại cuộc xâm lược của Nam Hán, kết thúc hoàn toàn hơn 1.000 năm Bắc thuộc, mở ra một kỷ nguyên mới độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam.

1.4. Thời kỳ phong kiến dân tộc đến khi thực dân Pháp xâm lược (năm 1858)

- Bước đầu xây dựng nhà nước độc lập ở thế kỷ X

1. Xem *VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sđd*, tr.52-53.

Sau khi đánh bại quân xâm lược Nam Hán (năm 938), Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Khi nhà Ngô suy vong, loạn 12 xứ quân diễn ra, đất nước bị chia cắt. Từ Hoa Lư (Ninh Bình), Đinh Bộ Lĩnh đem quân đánh dẹp, thống nhất đất nước. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời đô về Hoa Lư. Nhà Đinh, sau đó là nhà Tiền Lê, đã xây dựng một nhà nước quân chủ sơ khai, chia nước thành 10 đạo, tổ chức quân đội theo chế độ “ngụ binh ư nông” (là chính sách quân sự, cho binh lính lao động, sản xuất tại địa phương trong một khoảng thời gian xác định).

- *Phát triển và hoàn chỉnh chế độ phong kiến ở các thế kỷ XI-XV*

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Năm 1054 đổi tên nước là Đại Việt. Quốc hiệu này tồn tại cho mãi đến đầu thế kỷ XIX. Đó là một quốc gia - dân tộc, dựa trên một ý thức cộng đồng chung về nguồn gốc, dòng giống, lịch sử và văn hóa.

Quốc gia Đại Việt đã được bảo vệ, củng cố qua các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và ngày càng mở rộng lãnh thổ về phía Nam.

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê,... chính quyền trung ương Đại Việt được tổ chức ngày càng chặt chẽ. Giáo dục khoa cử dần dần trở thành nguồn đào tạo nhân tài của quốc gia. Luật pháp được ban hành. Thời Lý có bộ Hình thư. Thời Lê có Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức). Quân đội được tổ chức ngày càng quy củ.

Các nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV đều có chính sách đoàn kết với các

dân tộc thiểu số, nhất là với các tù trưởng người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới. Đối với phong kiến phương Bắc, nhà nước phong kiến Việt Nam thực hiện chính sách “thần phục thiên triều”, “trong xưng đế, ngoài xưng vương”, khôn khéo, mưu trí trong bảo vệ, củng cố nền độc lập dân tộc của mình. Nhưng cũng sẵn sàng chiến đấu, kiên quyết bảo vệ độc lập, chủ quyền đất nước khi bị xâm phạm.

Đối với các nước láng giềng ở phía tây và phía nam như Lào, Chăm-pa, Chân Lạp..., các nhà nước Đại Việt luôn giữ quan hệ thân thiện, mặc dầu đôi khi vẫn xảy ra xung đột.

- Những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm từ thế kỷ X đến thế kỷ XV

Năm 980, lợi dụng nhà Đinh suy yếu, quân Tống xâm lược nước ta. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được tôn làm vua. Ông đã lãnh đạo quân dân Đại Việt kháng chiến anh dũng, buộc nhà Tống phải lui binh.

Những năm 70 thế kỷ XI, khi nước Đại Việt đang phát triển thì nhà Tống bước vào giai đoạn khủng hoảng. Để cứu vãn tình thế, nhà Tống ráo riết xâm lược nước ta. Thái úy Lý Thường Kiệt đã chủ động đem quân đánh để chặn mũi nhọn của giặc. Năm 1075, ông cho quân tấn công lên Hoa Nam, đánh tan các đạo quân Tống ở đây rồi rút quân về nước. Năm 1077, 30 vạn quân Tống đánh sang nước ta bị quân dân Đại Việt đánh tan trong trận Như Nguyệt (Bắc Ninh).

Đầu thế kỷ XIII, nhà Lý đổ, nhà Trần lên thay. Trong vòng 30 năm dưới triều Trần, nhân dân Đại

Việt đã phải tiến hành ba lần kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288). Kinh thành Thăng Long ba lần bị giặc tàn phá. Dưới sự chỉ huy thiên tài của Trần Hưng Đạo và các vị vua Trần sáng suốt cùng các vị tướng lĩnh tài giỏi, quân và dân Đại Việt đã lập nhiều chiến công xuất sắc. Hiên hách nhất là trận Bạch Đằng năm 1288.

Cuối thế kỷ XIV, nhà Trần suy vong. Năm 1400, nhà Hồ được thành lập. Đất nước chưa kịp củng cố, quân Minh đã ồ ạt kéo sang xâm lược nước ta. Năm 1407, cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ thất bại. Không cam chịu cảnh nô lệ, năm 1418, Lê Lợi đã lãnh đạo nhân dân ta nổi dậy. Quân khởi nghĩa đã nhanh chóng làm chủ vùng đất từ Thanh Hóa vào Nam rồi sau đó phát triển ra Bắc, đẩy quân Minh vào tình thế bị động đối phó.

Cuối năm 1427, 10 vạn quân cứu viện của giặc đã bị quân ta đánh tan trong trận Chi Lăng - Xương Giang. Đất nước trở lại thanh bình.

- Việt Nam từ thế kỷ XVI đến năm 1858

Đầu thế kỷ XVI, triều Lê suy sụp. Nhà Mạc ra đời.

Trong những năm đầu thống trị, nhà Mạc đã cố gắng củng cố chính quyền quân chủ theo mô hình nhà Lê và tiến hành một vài cải cách kinh tế, quân sự. Tuy vậy, triều Mạc vẫn không thể đứng vững. Trước sự chống đối ở bên trong và âm mưu xâm lược từ bên ngoài, nhà Mạc đã lúng túng, phải thần phục nhà Minh. Một số quan lại cũ nhà Lê, đứng đầu là Nguyễn Kim giương cờ “Phù Lê diệt Mạc” nổi dậy ở Thanh Hóa. Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều bùng

nổ, kéo dài đến cuối thế kỷ XVI. Triều Mạc đổ, đất nước tạm yên. Nhưng ngay sau đó trong nội bộ lực lượng “phù Lê” đã nảy sinh mâu thuẫn giữa họ Trịnh và họ Nguyễn. Năm 1627, chiến tranh Trịnh - Nguyễn nổ ra, kéo dài đến cuối năm 1672. Không phân thắng bại, hai bên phải giảng hòa, lấy sông Gianh (Linh Giang) ở Quảng Bình làm giới tuyến. Đất nước bước vào thời kỳ chia cắt.

Trong gần một thế kỷ cát cứ, cả chính quyền Đàng Trong và Đàng Ngoài đều ra sức củng cố thế lực của mình, chú trọng xây dựng quân đội, tổ chức khai hoang, mở ruộng đất canh tác. Một số đô thị và trung tâm buôn bán xuất hiện như Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà,... Ngoại thương cũng có bước phát triển nhanh chóng. Thuyền buôn từ các nước, kể cả châu Âu, đến nước ta ngày càng nhiều.

Đến cuối thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Đàng Trong và Đàng Ngoài lâm vào giai đoạn khủng hoảng, suy yếu. Các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ khắp nơi, mạnh mẽ nhất là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (Bình Định) do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ lãnh đạo.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra từ năm 1771 rồi nhanh chóng phát triển thành một phong trào. Trong vòng 15 năm, nghĩa quân Tây Sơn đã đánh đổ ba tập đoàn phong kiến đương thời là Nguyễn, Trịnh và Lê, bước đầu nối liền hai vùng lãnh thổ của đất nước sau hàng thế kỷ bị chia cắt.

Trong quá trình đấu tranh giai cấp, lực lượng Tây Sơn đã vươn lên đảm đương nhiệm vụ của cả dân tộc,

tiêu diệt 5 vạn thủy binh Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút (năm 1785). Năm 1789, nghĩa quân Tây Sơn đại phá 29 vạn quân Thanh, đưa đất nước trở lại thanh bình. Triều Tây Sơn dưới thời vua Quang Trung đã xuất hiện một số nhân tố tích cực về kinh tế, xã hội. Nhưng từ sau năm 1792, khi Quang Trung đột ngột qua đời, đất nước rơi vào tình trạng bất ổn. Lợi dụng tình hình đó, Nguyễn Ánh đã đánh đổ nhà Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn (từ năm 1802).

Trong hơn nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã ra sức củng cố nền thống trị, phục hồi kinh tế, chấn chỉnh văn hóa. Tuy có đạt được một số thành tựu nhưng trong bối cảnh khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam, với tư tưởng thủ cựu, nhà Nguyễn đã không thể tạo ra được cơ sở cho bước phát triển mới.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam tại bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng. Lịch sử Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới.

2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc (1858-1945)

2.1. Giai đoạn từ năm 1858 đến trước năm 1930

Ngay sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, triều đình Nguyễn đã cố gắng tổ chức cuộc kháng chiến, nhưng trước một đối thủ mạnh, có vũ khí hiện đại, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta dần dần trở nên đuối sức. Nhà Nguyễn lần lượt phải ký các hòa ước cắt đất (năm 1862, năm

1874), rồi buộc phải thừa nhận nền bảo hộ của thực dân Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam (qua hai hiệp ước năm 1883, 1884).

Tháng 7/1885, phái chủ chiến, đứng đầu là vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp dưới khẩu hiệu “Cần Vương”. Phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước của nhân dân ta lại tiếp tục bùng nổ mạnh mẽ, trong đó có những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như Ba Đình (1886-1887), Bãi Sậy (1885-1892), Hùng Lĩnh (1887-1892), Hương Khê (1885-1896) và phong trào yêu nước Yên Thế (1884-1913). Song tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều bị thực dân Pháp đàn áp.

Cùng với công cuộc bình định quân sự, trong những năm cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã từng bước củng cố nền thống trị ở Việt Nam. Chúng lập ra Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (năm 1887), thiết lập chế độ toàn quyền, chia nước ta thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau.

Từ năm 1897, chúng thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất nhằm vơ vét sức người, sức của, làm giàu cho bọn tư bản chính quốc và củng cố địa vị của Pháp ở khu vực Viễn Đông. Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa, kinh tế, xã hội Việt Nam có nhiều thay đổi. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời. Tầng lớp tư sản và tiểu tư sản thành thị bắt đầu xuất hiện.

Cùng với những tác động của trào lưu cách mạng tư sản đang diễn ra ở nhiều nước phương Đông, nhất là những ảnh hưởng từ Nhật Bản, Trung Quốc,

tại Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX đã dấy lên một phong trào yêu nước và cách mạng mang khuynh hướng tư sản hết sức sôi nổi, tiêu biểu là phong trào Đông Du, Đông kinh nghĩa thực, Duy Tân, chống thuế ở Trung Kỳ.

Các phong trào trên tuy có nội dung khác nhau nhưng đều hướng tới việc xây dựng một nước Việt Nam độc lập, tự chủ, tự cường, có thể chế chính trị tiên tiến, kinh tế, văn hóa tiến bộ, nhân dân có cuộc sống ấm no. Phong trào đã bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội. Nhiều người đi đầu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... bị bắt bớ, tù đày.

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp vẫn tiếp tục nổ ra, tiêu biểu là các cuộc bạo động vũ trang do Việt Nam quang phục Hội tiến hành. Song song là các phong trào nông dân, binh lính và cuộc đấu tranh của các dân tộc thiểu số sống ở miền núi. Tuy vậy, các phong trào này đều thất bại trước các thủ đoạn đàn áp, hoặc mua chuộc, dụ dỗ của chính quyền thực dân phong kiến và bè lũ tay sai.

Cách mạng Việt Nam đứng trước sự khủng hoảng sâu sắc về đường lối.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp triển khai chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam và Đông Dương. Cuộc khai thác này được tiến hành trên tất cả các lĩnh vực, với một quy mô và tốc độ lớn hơn rất nhiều so với chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Hệ quả là xã hội Việt Nam thực sự biến thành xã hội thuộc địa

nửa phong kiến. Nền kinh tế bị lệ thuộc, kìm hãm, không thể phát triển theo đúng quy luật vốn có, khiến cho mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Việt Nam trở nên ngày càng sâu sắc.

Đồng đảo các tầng lớp nhân dân đã đứng lên đấu tranh. Từ trong phong trào đã xuất hiện những tổ chức chính trị của tư sản và tiểu tư sản như Đảng Lập hiến, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên, trong đó Đảng Lập hiến của giai cấp tư sản có tư tưởng cải lương rõ rệt.

Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã tạo điều kiện cho những trào lưu tư tưởng mới, nhất là tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, truyền bá vào nước ta. Nhờ đó, phong trào yêu nước và phong trào công nhân Việt Nam có bước phát triển mới. Vào những năm 1925-1927, các tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng và Việt Nam quốc dân Đảng được thành lập.

Đến năm 1929, trước yêu cầu khách quan của lịch sử, ba tổ chức: Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn nối tiếp nhau ra đời (tháng 6, 8 và 9/1929).

Sự xuất hiện ba tổ chức cộng sản đã thúc đẩy phong trào dân tộc, dân chủ ở nước ta tiếp tục dâng cao, nhưng đồng thời, tình trạng phân liệt của ba tổ chức này cũng gây tổn hại không nhỏ cho sự phát triển của phong trào cách mạng nói chung. Yêu cầu cấp thiết lúc này là phải thống nhất về hành động, tiến tới thành lập một tổ chức cộng sản duy nhất có

đủ sức lãnh đạo phong trào công nông Việt Nam đang diễn ra quyết liệt, đồng thời đấu tranh có hiệu quả chống lại những âm mưu, thủ đoạn ngày càng tàn bạo của kẻ thù.

2.2. Giai đoạn 1930-1945

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

Đầu tháng 01/1930, được sự ủy nhiệm của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam tại Cửu Long (Hong Công, Trung Quốc). “Hội nghị hợp nhất họp vào ngày 06 tháng 01 năm 1930 và chỉ có các đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng tham dự... Công việc thống nhất thực sự chỉ tiến hành vào tháng 02 năm 1930 và kéo dài trong nhiều tuần lễ”¹.

Hội nghị đã nhất trí hợp nhất Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam², đồng thời thông qua *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt* và *Điều lệ vắn tắt* của Đảng. Sau Hội nghị hợp nhất, ngày 24/02/1930, theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chấp thuận kết nạp tổ chức này vào Đảng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.4, tr.409.

2. Ngày 03/02/1930 được lấy là ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Sự ra đời của Đảng đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước đã kéo dài suốt mấy chục năm ở nước ta và là bước chuẩn bị quan trọng đầu tiên cho một thời kỳ vùng dậy oanh liệt nhất của cả dân tộc ta trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do.

- Phong trào công - nông 1930-1931

Ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam¹ đã phát động phong trào công - nông 1930-1931 với đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân Việt Nam đã diễn ra vô cùng quyết liệt, nhằm thẳng vào hai kẻ thù chính là thực dân, đế quốc và phong kiến, đòi độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày. Từ trong phong trào, một hình thức chính quyền cách mạng sơ khai lần đầu tiên đã ra đời ở nước ta - chính quyền Xôviết.

Mặc dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng cao trào cách mạng 1930-1931 và Xôviết Nghệ Tĩnh đã có một ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn. Phong trào đã khẳng định trên thực tế quyền lãnh đạo và khả năng lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân; chứng tỏ đường lối cách mạng mà Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra là hoàn toàn chính xác. Qua

1. Tháng 10/1930, trong Hội nghị lần thứ nhất của Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam họp tại Hồng Công (Trung Quốc), Đảng được đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

phong trào, khối công nông liên minh được hình thành và từng bước phát huy sức mạnh to lớn của nó.

Phong trào công - nông 1930-1931 mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh là cuộc diễn tập đầu tiên của Đảng và quần chúng cách mạng, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945.

- Đấu tranh khôi phục lực lượng cách mạng sau cuộc khủng bố trắng của thực dân Pháp 1932-1935

Trong những năm 1932-1934, mặc dù bị thực dân Pháp khủng bố quyết liệt, những người cộng sản Việt Nam vẫn kiên cường chiến đấu, gây dựng lại cơ sở trong quần chúng. Đến đầu năm 1935, lực lượng cách mạng Việt Nam được phục hồi. Từ ngày 27 đến 31/3/1935 tại Ma Cao (Áo Môn, Trung Quốc) đã diễn ra Đại hội đại biểu lần thứ I Đảng Cộng sản Đông Dương. Đại hội đã thông qua nhiều nghị quyết quan trọng, bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 đồng chí do đồng chí Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư.

- Phong trào dân chủ 1936-1939

Trong những năm 1936-1939, nắm vững tư tưởng chủ đạo của Quốc tế Cộng sản và căn cứ vào điều kiện lịch sử cụ thể của cách mạng nước ta, Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định đưa ra chủ trương mới: tạm thời chưa nêu khẩu hiệu “Đánh đổ đế quốc Pháp” và “Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày”, mà nêu cao khẩu hiệu “Tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình”; thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, dùng hình thức đấu tranh công khai hợp pháp là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh bí mật, bất hợp pháp để chống lại kẻ thù.

Phong trào dân chủ 1936-1939 một lần nữa thể hiện vai trò tiên phong của giai cấp công nhân cũng như khả năng tổ chức, tập hợp lực lượng, khả năng kết hợp giữa nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ giai cấp, dân tộc và quốc tế của Đảng Cộng sản Đông Dương.

- *Cuộc vận động giải phóng dân tộc 1939-1945*

Tháng 9/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Bọn phản động thuộc địa ngóc đầu dậy. Chúng rắp tâm tấn công toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản, đồng thời tăng cường chính sách đàn áp, bóc lột, thủ tiêu mọi quyền dân sinh, dân chủ mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong thời kỳ 1936-1939. Đảng Cộng sản Đông Dương phải rút vào hoạt động bí mật.

Cuối tháng 9/1939, Đảng xác định: “Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng”¹.

Tháng 9/1940, phát xít Nhật vào Đông Dương. Pháp - Nhật bắt tay với nhau đàn áp cách mạng Việt Nam. Đất nước ta rơi vào cảnh “một cổ hai tròng”. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và phát xít Nhật ngày càng sâu sắc. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang mở đầu thời kỳ đấu tranh mới đã diễn ra, tiêu biểu là khởi nghĩa Bắc Sơn (tháng 9/1940), khởi nghĩa Nam Kỳ (tháng 11/1940) và binh biến ở Đô Lương (tháng 01/1941).

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.6, tr.756.

Tiếp theo, Hội nghị lần thứ sáu, thứ bảy, Hội nghị lần thứ tám của Ban Chấp hành Trung ương Đảng¹ đã hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám, Đảng ta đã xác định tính chất của cách mạng Đông Dương là cách mạng giải phóng dân tộc; kẻ thù chính của dân tộc là thực dân Pháp và phát xít Nhật. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ chung của toàn thể nhân dân chứ không phải là nhiệm vụ riêng của giai cấp công nhân và nông dân. Căn cứ vào tình hình cụ thể của cách mạng, Đảng chủ trương tiếp tục tạm gác khẩu hiệu “Đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày”, thay bằng khẩu hiệu “Tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo”; chia lại ruộng đất công, giảm tô, giảm tức. Chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho từng nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Ngay sau hội nghị, toàn Đảng, toàn dân ta đã bắt tay ngay vào công cuộc chuẩn bị toàn diện để tiến tới khởi nghĩa vũ trang, giành chính quyền.

1. Hội nghị Trung ương lần thứ sáu diễn ra ngày 06/11/1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ.

Hội nghị Trung ương lần thứ bảy diễn ra từ ngày 06 đến 09/11/1940 tại làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh).

Hội nghị Trung ương lần thứ tám diễn ra từ ngày 10 đến 19/5/1941 tại Pác Bó (Cao Bằng) dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng cách mạng Việt Nam (bao gồm cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang) không ngừng lớn mạnh. Mặt trận Việt Minh (thành lập ngày 19/5/1941) trở thành ngôi nhà chung của các lực lượng yêu nước Việt Nam, là sợi dây kết nối Đảng với quần chúng. Trên cơ sở lực lượng chính trị phát triển, Đảng ta từng bước thành lập ra lực lượng vũ trang nhân dân. Ngày 22/12/1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ra đời. Trong các khu căn cứ địa cách mạng, cả hai lực lượng chính trị và vũ trang ngày càng trưởng thành nhanh chóng.

Từ cuối năm 1944 đến đầu năm 1945, phe phát xít liên tiếp thất bại trên các mặt trận. Tháng 8/1944, Paris được giải phóng, chính phủ kháng chiến của tướng Đờ Gôn (C. de Gaulle) lên cầm quyền. Tại Đông Dương, thực dân Pháp ráo riết hoạt động, đợi thời cơ lật đổ quân Nhật. Biết rõ ý đồ của thực dân Pháp, đêm 09/3/1945, Nhật đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Một trong hai kẻ thù nguy hiểm của dân tộc Việt Nam đã bị gục ngã.

Trước những chuyển biến mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng đã họp tại Đình Bảng (Bắc Ninh) ngày 09/3/1945, ra bản chỉ thị lịch sử (ngày 12/3/1945) “*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”. Thực hiện chỉ thị của Đảng, từ giữa tháng 3/1945, phong trào kháng Nhật, cứu nước đã phát triển thành cao trào. Song song với các hoạt động vũ trang chống Nhật, phong trào “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói” do Đảng phát động đã trở thành một phong trào chính trị sâu rộng chưa từng thấy. Làn sóng khởi nghĩa dâng cao

từng phần. Ngay sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Việt Minh đã lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Hiệp Hòa (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên). Ở Quảng Ngãi, tù chính trị tại nhà giam Ba Tơ khởi nghĩa, lập ra đội du kích Ba Tơ. Giữa tháng 4/1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ họp, lập ra Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ. Ngày 16/4/1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam. Ngày 15/5/1945, các lực lượng vũ trang Việt Nam được thống nhất thành Việt Nam Giải phóng quân. Ngày 04/6/1945, Khu giải phóng Việt Bắc gồm sáu tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên được thành lập. Bảy chiến khu kháng Nhật nối tiếp nhau ra đời.

Tại các đô thị, phong trào đấu tranh chính trị của công nhân, học sinh, viên chức, tiểu tư sản,... dâng cao. Tình thế cách mạng trực tiếp đang tới gần.

- Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Trong lúc khí thế chống phát xít Nhật đang tăng cao trên khắp cả nước thì ta được tin về việc phát xít Nhật sắp đầu hàng Đồng minh.

Ngày 13/8/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh quyết định lập ra Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc.

Vào lúc 23 giờ cùng ngày, Ủy ban Khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1, kêu gọi toàn dân đứng dậy.

Ngày 13/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng đã khai mạc tại Tân Trào (Tuyên Quang). Hội nghị quyết định phát động và lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa, đề ra những nhiệm vụ cấp bách về đối nội, đối ngoại sẽ thi hành sau khi giành được chính quyền và thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh.

Hội nghị toàn quốc của Đảng vừa kết thúc thì Đại hội Quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập cũng khai mạc (tại Tân Trào, Tuyên Quang) vào ngày 16/8/1945. Đại hội đã ủng hộ chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, quyết định thành lập Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Hưởng ứng mệnh lệnh Tổng khởi nghĩa, khắp nơi trên cả nước, quần chúng đồng loạt nổi dậy giành chính quyền: Hà Nội (ngày 19 tháng 8), Thanh Hóa, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn Tây (ngày 20 tháng 8); Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An (ngày 21 tháng 8); Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An (ngày 22 tháng 8); Hải Phòng, Hà Đông, Hòa Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu (ngày 23 tháng 8).

Ngày 23 tháng 8, quần chúng cách mạng đã làm chủ thành phố Huế.

Ngày 24 tháng 8, chính quyền đã về tay nhân dân ở các tỉnh Hà Nam, Quảng Yên, Đắc Lắc, Phú Yên, Gò Công.

Ngày 25 tháng 8, cách mạng thành công ở thành phố Sài Gòn. Cùng ngày, khởi nghĩa đã thắng lợi ở nhiều tỉnh như Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Tây Ninh, Bến Tre, Lạng Sơn, Phú Thọ, Kon Tum, Bình Thuận...

Ngày 28 tháng 8, chính quyền về tay nhân dân ở Đồng Nai Thượng và Hà Tiên.

Như vậy, chỉ trong vòng 15 ngày (từ ngày 13 đến 28/8/1945), cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã giành được thắng lợi trên phạm vi toàn quốc.

Ngày 02/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước hàng chục vạn người dân vừa được giải thoát khỏi kiếp nô lệ, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam: xiềng xích nô lệ mà thực dân Pháp và phát xít Nhật từng trói buộc nhân dân ta hơn 80 năm đã bị đập tan, chế độ quân chủ chuyên chế từng ngự trị và tồn tại hàng nghìn năm đã bị lật đổ. Nước ta từ một nước thuộc địa đã trở thành một quốc gia độc lập với chính thể dân chủ cộng hòa; nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành những người tự do, chủ nhân của đất nước; Đảng ta từ một đảng hoạt động bất hợp pháp, trở thành một đảng cầm quyền, lần đầu tiên vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, lãnh đạo thắng lợi cuộc cách mạng vô sản ở một nước thuộc địa.

3. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng nước Việt Nam thống nhất, dân chủ và tiến bộ (từ năm 1945 đến nay)

3.1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954

- Năm đầu xây dựng và bảo vệ nhà nước công nông (1945-1946)

* *Xây dựng và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân*

Ngày sau khi ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phải đối mặt với hàng loạt khó khăn,

thử thách. Bên ngoài thì bọn đế quốc lăm le bóp chết nhà nước cách mạng non trẻ, bên trong thì 20 vạn quân của chính quyền Tưởng Giới Thạch lấy danh nghĩa Đồng minh, có sự bảo trợ của quân Mỹ, ồ ạt kéo vào miền Bắc, đóng quân từ Bắc vĩ tuyến 16 đến biên giới Việt - Trung. Trong Nam thì hơn 1 vạn quân Anh, cũng với danh nghĩa Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật đã giúp thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Sự hiện diện của hàng chục vạn quân Tưởng, Anh, Pháp, Nhật,... trên đất nước ta đã tạo điều kiện cho bọn tay sai của chúng như Việt quốc (Việt Nam Quốc dân Đảng), Việt cách (Việt Nam Cách mạng đồng minh Hội),... nổi dậy chống phá cách mạng điên cuồng.

Trong khi đó, nạn đói khủng khiếp do chính sách cai trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra đã cướp đi hàng triệu sinh mạng, nay lại có nguy cơ tái diễn. Thiên tai xảy ra liên miên. Tài chính quốc gia trống rỗng. Hơn 90% số dân mù chữ,...

Những khó khăn chồng chất đã đẩy vận mệnh dân tộc vào thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã sáng suốt lãnh đạo cách mạng Việt Nam từng bước vượt qua khó khăn, thử thách.

Cuộc Tổng tuyển cử ngày 06/01/1946 thắng lợi đã bầu ra Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau Tổng tuyển cử, hệ thống chính quyền các cấp được kiện toàn.

Tháng 3/1946, Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch được thành lập.

Ngày 09/11/1946, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, hệ thống nhà nước, bao gồm cả các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đã được xây dựng theo nguyên tắc: của dân, do dân và vì dân.

Những việc cần kíp trước mắt của công cuộc “kháng chiến, kiến quốc” được đẩy mạnh. Việc chống giặc đói, giặc dốt... được các địa phương, các ngành, các cấp tích cực thực hiện với những biện pháp sáng tạo và hiệu quả. Nạn đói bị đẩy lùi một bước. Cuộc vận động tăng gia sản xuất, tiết kiệm được phát động. Một số chính sách về ruộng đất, tô thuế và khuyến nông được ban hành. Tháng 01/1946, Nhà nước phát hành giấy bạc Việt Nam. Công tác bình dân học vụ thu được thắng lợi to lớn. Hàng triệu người thoát nạn mù chữ. Nếp sống văn hóa mới với nội dung nêu cao tinh thần bình đẳng, dân chủ, tiến bộ, phụng sự Tổ quốc có bước phát triển vượt bậc.

Những thành tựu trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa trong năm đầu xây dựng chế độ mới là nhân tố căn bản bảo đảm sự thắng lợi của công cuộc bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng Tám.

** Bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng Tám năm 1945*

Trước âm mưu phá hoại của kẻ thù, Đảng, Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã có những sách lược khôn khéo, mềm dẻo, đối phó có hiệu quả với những âm mưu và thủ đoạn nham hiểm của chúng.

Đầu năm 1946, khi Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp thỏa hiệp với nhau, mưu tính đưa quân Pháp ra miền Bắc thay thế quân Tưởng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Pháp bản Hiệp định sơ bộ ngày 06/3/1946. Theo đó, Chính phủ Pháp đã công nhận nước ta về mặt pháp lý. Về phía Tưởng Giới Thạch cũng không còn lý do gì nấn ná ở lại Việt Nam. Ta bớt đi được một kẻ thù nguy hiểm để tập trung mũi nhọn vào việc chống lại kẻ thù chính còn lại là thực dân Pháp.

Tiếp đó, trong cuộc đàm phán Việt - Pháp từ tháng 7 đến tháng 9/1946 tại Phôngtennơblô (Pháp) mọi cố gắng đối ngoại của ta đều bế tắc. Tình hình trở nên hết sức căng thẳng.

Để tỏ rõ thiện chí của nhân dân Việt Nam, trong chuyến đi thăm nước Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với đại diện Chính phủ Pháp bản Tạm ước ngày 14/9/1946, quy định một số điều về quan hệ kinh tế, văn hóa giữa Pháp với Việt Nam, về đình chỉ chiến sự và kế hoạch đàm phán tiếp theo của hai bên. Nhờ đó ta có thêm 3 tháng hòa bình để chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho cuộc chiến đấu lâu dài này.

- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946-1954)

Với dã tâm xâm lược nước ta, thực dân Pháp âm mưu mở rộng chiến tranh Đông Dương. Chúng liên tục tấn công vào các vùng giải phóng của ta ở miền Nam, đánh chiếm một số tỉnh, thành phố phía Bắc, gây hấn ở Hà Nội,...

Trước tình hình ngày một khẩn trương, Trung ương Đảng đã họp bàn và chỉ thị cho các địa phương

“Tất cả hãy sẵn sàng”. Các đơn vị lực lượng vũ trang được lệnh vào vị trí chiến đấu.

Vào lúc 20 giờ ngày 19/12/1946, mệnh lệnh chiến đấu được phát ra. Quân dân ta nổ súng tấn công thực dân Pháp. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền đi khắp nước.

Ngày 22/12/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng trở thành cương lĩnh kháng chiến mang tính khái quát cao, chứa đựng tư tưởng, quan điểm, đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lâu dài, tự lực cánh sinh và nhất định thắng lợi.

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp của nhân dân ta kéo dài suốt 9 năm, từ ngày 19/12/1946 đến tháng 7/1954. Trong thời gian đó, chúng ta thực hiện chủ trương: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, nhân dân ta đã vượt qua nhiều gian khổ, hy sinh, giành nhiều thắng lợi vẻ vang trên các lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao,...

Dù tuyên bố “tự giải tán”, nhưng trên thực tế, công tác xây dựng Đảng vẫn được tăng cường. Năm 1950, số lượng đảng viên tăng lên trên 70 vạn đảng viên. Tháng 02/1951, Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng đã được tổ chức thành công ở Tuyên Quang.

Sau Đại hội, Đảng ta ra hoạt động công khai và lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt thống nhất thành Mặt trận Liên Việt. Uy tín của Đảng và Chính phủ ta

ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Từ tháng 01/1950, Trung Quốc, Liên Xô, sau đó là nhiều nước dân chủ nhân dân Đông Âu lần lượt công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trên mặt trận quân sự, ta giành thắng lợi lớn trong chiến dịch Việt Bắc (từ ngày 7 tháng 10 đến 21/12/1947), chiến dịch Biên giới (từ ngày 16 tháng 9 đến 18/10/1950), tiêu hao nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn, khai thông đường biên giới Việt - Trung, mở rộng khu căn cứ địa Việt Bắc, giành quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ).

Tháng 9/1953, Bộ Chính trị đề ra chủ trương tác chiến Đông Xuân, làm phá sản bước đầu kế hoạch Nava.

Đầu tháng 12/1953, Bộ Chính trị thông qua kế hoạch của Tổng Quân ủy Trung ương chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược.

Vào lúc 13 giờ ngày 13/3/1954, quân ta được lệnh nổ súng tấn công vào cái gọi là “Pháo đài bất khả xâm phạm” của thực dân Pháp, được đế quốc Mỹ giúp đỡ xây dựng tại thung lũng Điện Biên Phủ.

Sau ba đợt tiến công, đến ngày 07/5/1954, tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của địch hoàn toàn bị tiêu diệt; 16.200 tên, kể cả bộ chỉ huy mặt trận của địch bị tiêu diệt hoặc bắt sống. Toàn bộ vũ khí, kho tàng của địch bị tịch thu hoặc phá hủy, 62 máy bay địch bị bắn rơi.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là kết quả trực tiếp, cao nhất của chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954, là

đỉnh cao của 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, tạo điều kiện căn bản cho cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao giành thắng lợi.

Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, với sự giúp sức của Mỹ, ở Đông Dương. Pháp phải rút quân viễn chinh về nước. Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng và chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

3.2. Thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ và đấu tranh thống nhất Tổ quốc (1954-1975)

- Tình hình nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam sau năm 1954

Sau tháng 7/1954, đất nước ta tạm thời bị chia làm hai miền. Tuy mỗi miền có một nhiệm vụ chiến lược khác nhau (miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, tiến tới thống nhất Tổ quốc) nhưng cả hai miền đều thực hiện một nhiệm vụ, mục tiêu chung, đó là chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước, tạo điều kiện để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Công cuộc xây dựng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1954-1975)

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc Việt Nam được giải phóng, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cơ bản đã hoàn thành, Đảng chủ trương chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện hàn gắn vết thương chiến tranh, sau năm đợt cải cách ruộng đất (kể cả một đợt trong kháng chiến), mặc dù đã phạm một số sai lầm trong quá trình thực hiện, nhưng ý nghĩa của cải cách ruộng đất vẫn hết sức lớn lao, góp phần đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, giải phóng giai cấp nông dân, đưa nông dân lên địa vị người làm chủ ở nông thôn, thực hiện triệt để khẩu hiệu “người cày có ruộng”, khối công - nông liên minh được củng cố vững chắc.

Từ năm 1958 đến 1960, miền Bắc thực hiện Kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa. Kết quả là, đến cuối năm 1960, phần lớn nông dân, thợ thủ công, các hộ tiểu chủ, tiểu thương... đã được đưa vào làm ăn tập thể. Đối với giai cấp tư sản dân tộc, Đảng chủ trương cải tạo họ bằng phương pháp hòa bình. Cuối năm 1960, có trên 97% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh.

Cuối năm 1960, miền Bắc cơ bản xóa xong nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi. Các cơ sở y tế được xây dựng ngày một nhiều (năm 1960 tăng gấp 11 lần so với năm 1955). Đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể.

Thắng lợi của Kế hoạch 3 năm (1958-1960) và cải tạo xã hội chủ nghĩa đã tạo nên những bước chuyển biến to lớn trên miền Bắc nước ta. Thắng lợi đó đã được phản ánh trong bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên, được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 11 ngày 31/12/1959 và chính thức được công bố ngày 01/01/1960.

Từ năm 1961 đến 1965, nhân dân miền Bắc tiếp tục thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Kế

hoạch này có sự cụ thể hóa đường lối chung của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được Đảng Lao động Việt Nam vạch ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (tháng 9/1960): “*thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa*”¹.

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đang thực hiện có kết quả thì bị gián đoạn bởi đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, bắt đầu từ ngày 05/8/1964 và mở rộng quy mô từ ngày 07/02/1965.

Trong khoảng 10 năm 1965-1975, miền Bắc thực hiện việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện mới: kết hợp cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại nhằm bảo vệ miền Bắc với cuộc chiến đấu để giải phóng miền Nam, xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng của cả nước và hậu phương chống đế quốc Mỹ của cả dân tộc.

Trong hai lần chống chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân của đế quốc Mỹ (lần thứ nhất từ ngày 05/8/1964 đến 01/11/1968; lần thứ hai từ tháng 4/1972 đến tháng 01/1973), quân và dân miền Bắc đã bắn rơi gần 4.000 máy bay phản lực hiện đại, trong đó có cả máy bay chiến lược B52, bắn chìm, bắn cháy hàng trăm tàu chiến của địch.

Để thực hiện nghĩa vụ hậu phương, ngay từ những năm 1959-1960, miền Bắc đã gửi vào Nam những

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.21, tr.566.

người con ưu tú của đất “thành đồng”, trực tiếp về tham gia chiến đấu giải phóng quê hương. Trong những năm chiến tranh ác liệt, bị tàn phá nặng nề, hậu phương miền Bắc vẫn đáp ứng lời kêu gọi của tiền tuyến, thực hiện khẩu hiệu “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”, “mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt”. Nguồn lực chi viện trên đây cùng với những thành tựu của quân và dân miền Bắc giành được trong sản xuất và chiến đấu đã có tác dụng to lớn, góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân miền Nam trong chiến đấu chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ.

- Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam (1954-1975)

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, đế quốc Mỹ thay thế vị trí của thực dân Pháp ở miền Nam. Thực hiện kế hoạch “lấp chỗ trống” dưới thời Aixenhao (Dwight D. Eisenhower), đế quốc Mỹ dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng.

Được Chính phủ Mỹ bảo trợ, chính quyền Ngô Đình Diệm ngang nhiên phá hoại Hiệp định Giơnevơ, điên cuồng chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Nhận rõ âm mưu và thủ đoạn của kẻ thù, ngay từ năm 1954, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã đề ra cho cách mạng miền Nam nhiệm vụ chuyển cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp trước đó sang đấu tranh chính trị chống Mỹ - Diệm, đòi

chúng thi hành Hiệp định Giơnevơ để củng cố hòa bình, giữ gìn và xây dựng lực lượng cách mạng. Theo đó, phong trào đấu tranh chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng đã diễn ra sôi nổi từ tháng 8/1954. Tiếp đó, phong trào dần dần chuyển sang đấu tranh vũ trang tự vệ, rồi dùng bạo lực cách mạng.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 mở rộng (đầu năm 1959), phong trào quần chúng từ chỗ nổ ra lẻ tẻ ở từng địa phương (từ tháng 02/1959) đã lan rộng ra khắp miền Nam, thành cao trào cách mạng với cuộc Đồng khởi tiêu biểu của nhân dân tỉnh Bến Tre (tháng 01/1960). Sự kiện này đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công; đồng thời giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

Từ trong cao trào Đồng khởi, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (ngày 20/12/1960).

Trong các năm 1961-1964, quân và dân miền Nam tiếp tục đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ, làm phá sản kế hoạch Xtalây - Taylo (bình định miền Nam trong vòng 18 tháng) và kế hoạch Giônxon - Mác Namara (bình định miền Nam có trọng điểm trong vòng 2 năm).

Từ tháng 3/1965, Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh và chư hầu vào miền Nam, hòng thực thi chiến lược “chiến tranh cục bộ”, chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Sau trận Vạn Tường (Quảng Ngãi) tháng 8/1965, mở đầu cho cao trào “Tìm Mỹ mà đánh, tìm ngụy mà diệt”, quân và dân miền Nam lại tiếp tục đánh bại các cuộc phản công chiến lược của địch (vào hai mùa khô 1965-1966 và 1966-1967), loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm nghìn tên địch, thu nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh.

Trên đà thắng lợi, đúng vào dịp Tết Mậu Thân (năm 1968), ta chủ trương mở cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa trên toàn miền Nam, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, làm lung lay ý chí xâm lược của quân viễn chinh Mỹ, buộc chúng phải tuyên bố “phi Mỹ hóa” cuộc chiến tranh, tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược “chiến tranh cục bộ”. Đầu tháng 11/1968, đế quốc Mỹ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Hội nghị Pari.

Đầu năm 1969, Mỹ triển khai chương trình “Việt Nam hóa chiến tranh”, đồng thời mở rộng chiến tranh ở Lào và Campuchia, huy động tối đa sức mạnh về quân sự kết hợp với những thủ đoạn chính trị, ngoại giao xảo quyệt nhằm chống phá các lực lượng cách mạng ở cả ba nước.

Trước diễn biến mới đó, ngày 06/6/1969, Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời. Tháng 4/1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia đã được tổ chức.

Từ tháng 4 đến 6/1970, quân và dân Việt Nam - Campuchia đã đập tan cuộc hành quân của 10 vạn

quân Mỹ - nguy Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn 5 tỉnh thuộc Đông Bắc Campuchia và phần lớn vùng nông thôn của 10 tỉnh khác, hình thành vùng giải phóng rộng lớn với 4,5 triệu dân.

Cùng thời gian trên, quân tình nguyện Việt Nam ở Lào đã phối hợp với bạn đập tan cuộc hành quân lấn chiếm Cánh đồng Chum, Xiêng Khoảng,... Tháng 02 và 3/1971, quân và dân ta (được sự hỗ trợ của quân và dân Lào) đã lập chiến công lớn, đẩy lùi cuộc hành quân Lam Sơn - 719, quét hết quân địch ra khỏi đường 9 - Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

Trên đà thắng lợi, cuối tháng 3/1972, quân và dân ta mở cuộc tiến công chiến lược, lấy Quảng Trị làm hướng tấn công chủ yếu rồi phát triển rộng khắp ra toàn chiến trường miền Nam.

Cuộc tiến công năm 1972 đã tạo ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, buộc đế quốc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hóa” trở lại cuộc chiến tranh xâm lược, tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.

Thắng lợi của quân và dân miền Nam hòa cùng với chiến thắng của quân và dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ lần thứ hai (từ tháng 4/1972 đến tháng 01/1973), oanh liệt nhất là trận Điện Biên Phủ trên không trong suốt 12 ngày đêm cuối năm 1972, đã buộc đế quốc Mỹ phải ký kết Hiệp định Paris ngày 27/01/1973, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

- Đấu tranh giành toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước (1973-1975)

Sau Hiệp định Pari năm 1973, đế quốc Mỹ buộc phải rút hết quân đội khỏi Việt Nam, miền Bắc trở lại hòa bình, có thêm những điều kiện thuận lợi để khắc phục hậu quả chiến tranh, tăng cường chi viện cho tiền tuyến.

Tại miền Nam, từ tháng 10/1973, quân và dân ta đẩy mạnh các hoạt động quân sự, đánh địch lần chiếm và giáng trả những hành động chiến tranh của chúng, liên tiếp giành thắng lợi ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Căn cứ vào diễn biến trên chiến trường, thấy thời cơ chiến lược xuất hiện, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng (từ ngày 30 tháng 9 đến 07/10/1974) và Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (từ ngày 18/12/1974 đến 08/01/1975) đã đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm 1975 và 1976 và chỉ rõ: “Phải gấp rút chuẩn bị mọi mặt để kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh cứu nước trong năm 1975 hoặc năm 1976... Chúng ta phải cố gắng cao nhất để thắng gọn trong năm 1975”¹. Thực hiện chủ trương chiến lược trên đây, trên khắp chiến trường miền Nam, quân và dân ta đã đồng loạt nổi dậy, mở đầu bằng chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 04 đến 24/3/1975). Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sdd, t.35, tr.193-196.

nước sang giai đoạn mới: từ cuộc tiến công chiến lược phát triển thành cuộc tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

Trong khi tiếng súng đánh địch ở Tây Nguyên còn chưa dứt, thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, ta liền mở chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ ngày 21 đến 29/3/1975), giải phóng các tỉnh miền Trung.

Trên đà thắng lợi, ngày 25/3/1975, Bộ Chính trị chỉ thị: Thời cơ chiến lược mới đã đến... phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật... giải phóng miền Nam trước mùa mưa (tức trước tháng 5/1975). Chiến dịch giải phóng Sài Gòn cũng được Bộ Chính trị quyết định đặt tên là “Chiến dịch Hồ Chí Minh”.

Từ ngày 24 đến 30/4/1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh đã diễn ra và kết thúc thắng lợi.

Đúng 11 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, lá cờ cách mạng đã tung bay trên nóc Phủ tổng thống ngụy Sài Gòn, đánh dấu sự toàn thắng của chiến dịch giải phóng miền Nam, thu giang sơn về một mối.

3.3. Khôi phục đất nước sau chiến tranh, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ (1975-1986)

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, cùng với nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục, phát triển kinh tế, ổn định tình hình chính trị, xã hội miền Nam, là nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước. Chủ trương này đã được thực hiện bằng cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung ngày 25/4/1976.

Cuối tháng 6, đầu tháng 7/1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất (Quốc hội khóa VI) đã họp tại Hà Nội, quyết định lấy tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chọn Hà Nội là thủ đô, đổi tên thành phố Sài Gòn - Gia Định là Thành phố Hồ Chí Minh.

Với kết quả của Kỳ họp thứ I Quốc hội khóa VI, công việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Ngày 31/01/1977, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đại hội đại biểu các mặt trận dân tộc ở hai miền Nam - Bắc đã họp để thống nhất thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ngày 18/12/1980, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội thông qua. Đây là bản hiến pháp đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Những thắng lợi to lớn trên đây đã tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng quan hệ quốc tế và từng bước khẳng định vị trí của mình trong khu vực và trên thế giới. Từ ngày 20/7/1977, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc và là thành viên của hơn 20 tổ chức quốc tế khác.

Nhưng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngay khi mới ra đời đã đứng trước những khó khăn, thử thách mới do chính sách cấm vận của Mỹ và những hành động khống chế, phá hoại khác của các lực lượng thù địch gây ra.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, cuối tháng 12/1978, quân và dân ta đã đẩy lùi cuộc tiến công có quy mô lớn với ý đồ xâm lược của tập đoàn

phản động Pôn Pốt - Iêng Xary - Khiêu Xamphon (Campuchia), đuổi chúng ra khỏi bờ cõi nước ta, lập lại hòa bình trên vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc.

Còn ở phía Bắc, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng rất căng thẳng. Ngày 17/02/1979, quân Trung Quốc tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam tại các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Ngày 01/3/1979, Trung Quốc đề nghị đàm phán để khôi phục hòa bình, an ninh biên giới và giải quyết xung đột về biên giới lãnh thổ. Ngày 14/3/1979, quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam.

Song song với công tác ổn định về chính trị, giữ vững an ninh - quốc phòng, những nhiệm vụ kinh tế - xã hội đầu tiên sau khi nước nhà thống nhất cũng đã được toàn Đảng, toàn dân ta nỗ lực thực hiện.

Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1980) do Đại hội lần thứ IV (tháng 12/1976) của Đảng đề ra đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tiếp đó, những phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981-1985) được thực hiện đã khiến cho kinh tế - xã hội nước ta có những chuyển biến và tiến bộ đáng kể. Sản xuất công, nông nghiệp đều tăng; cơ sở vật chất - kỹ thuật được cải thiện; nhiều hoạt động khoa học - kỹ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tuy vậy, những khó khăn, yếu kém vẫn còn nhiều. Một số mục tiêu kinh tế - xã hội cơ bản vẫn chưa thực hiện được. Điều này đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải nỗ lực nhiều hơn để tiếp tục đưa đất nước tiến lên.

3.4. Đất nước trên con đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (từ năm 1986 đến nay)

Sau hơn một thập niên thực hiện hai Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1985), nước ta đã đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song cũng gặp không ít khó khăn. Khó khăn càng ngày càng lớn, khiến đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng về kinh tế - xã hội.

Để khắc phục tình trạng trên đây, Đảng và Nhà nước ta đã tiến hành đổi mới. Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội lần thứ VI (tháng 12/1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển qua các kỳ Đại hội: lần thứ VII (tháng 6/1991), lần thứ VIII (tháng 6/1996), lần thứ IX (tháng 4/2001), lần thứ X (tháng 4/2006), lần thứ XI (tháng 01/2011), lần thứ XII (tháng 01/2016).

Đường lối đổi mới của Đảng từ năm 1986 đến 2020 đã được thực hiện qua 7 Kế hoạch Nhà nước 5 năm: 1986-1990, 1991-1995, 1996-2000, 2001-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020. Hơn 30 năm đó là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong tiến trình phát triển của nước ta, đánh dấu sự trưởng thành, nỗ lực về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Những thành tựu mà chúng ta đạt được là rất to lớn: đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

GDP năm 2020 ước đạt gần 300 tỷ USD, tăng gấp 2,6 lần so với GDP năm 2010 là 116 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2020 ước đạt hơn 3.000 USD, tăng gần 2,5 lần so với năm 2010 là 1.332 USD. Đến nay, Việt Nam có quan hệ đối ngoại với 189 nước, quan hệ thương mại với 220 nước và vùng lãnh thổ. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ năm 2011 là 203,655 tỷ USD, năm 2019 đạt 517 tỷ USD, tăng hơn 2,5 lần¹.

Những thành tựu mang tính tầm vóc và ý nghĩa lịch sử cùng những bài học kinh nghiệm rút ra là tiền

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.26-27.

đề quan trọng để đất nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển trong những năm tới, nỗ lực phấn đấu vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

IV. VĂN HÓA

1. Ngôn ngữ và chữ viết

1.1. Ngôn ngữ

Trong lịch sử hàng nghìn năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, dân tộc Việt Nam đã kiên trì và bền bỉ đấu tranh để không bị đồng hóa về ngôn ngữ và văn hóa, giữ gìn, phát triển tiếng Việt - như Bác Hồ đã nói - “thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc”¹ được như đến ngày nay.

Tiếng Việt có nguồn gốc lâu đời, là một ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, thuộc họ Nam Á có từ cổ xưa trên một khu vực rộng lớn của vùng Đông Nam châu Á. Trong quá trình phát triển, ngôn ngữ Môn - Khmer lại phân tách và một nhánh của nó được gọi là Proto Việt - Katu. Sau một thời gian, ngôn ngữ này lại tách ra làm hai là Katu và Proto Việt Chứt. Tổ tiên trực tiếp của người nói tiếng Việt ngày nay là các bộ tộc người nói tiếng Proto. Do sự tiếp xúc với các ngôn ngữ Tày - Thái, tiếng Proto Việt Chứt thay đổi để trở thành tiếng Tiên Việt Chứt với cơ tầng Môn - Khmer và có sự mô phỏng cơ chế vận

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10, tr.615.

hành Tày - Thái. Dần dần về sau, tiếng Tiên Việt Chứt đi sâu vào quá trình đơn tiết hóa, thanh điệu hóa và bớt dần các phụ tố để trở thành tiếng Việt Mường chung (Proto Viet Muong) (khoảng 2.700-2.800 năm trước), sau đó chuyển biến thành ngôn ngữ “Việt Mường chung” (Viet Muong common).

Do quá trình tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán dưới thời Bắc thuộc, vào khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII, tiếng Việt Mường chung ở phía Bắc tách ra làm hai: Bộ phận nằm sâu ở vùng rừng núi các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ít bị ảnh hưởng của tiếng Hán hơn nên bảo lưu yếu tố cũ và trở thành tiếng Mường; còn bộ phận ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thì do ảnh hưởng của tiếng Hán mà dần dần tách thành tiếng Kinh (tiếng Việt).

Khái niệm “tiếng Việt” được dùng ngày nay là tiếng Việt từ khi nó bắt đầu tách ra khỏi nhóm Việt Mường chung, có cách phát âm Hán - Việt và tiếng Việt đã có đủ 6 thanh điệu.

Từ thế kỷ XI đến nay, trong sự phát triển của tiếng Việt, có một nhân tố không thể không nói đến, đó là sự tiếp xúc ngôn ngữ, giao lưu ngôn ngữ. Cụ thể: trong quá trình tiếp xúc với tiếng Hán và tiếng Pháp, tiếng Việt đã chuyển dần từ thế không có lợi là song ngữ bất bình đẳng sang thế có lợi là song ngữ bình đẳng ở các cá nhân, tiến tới là ngôn ngữ quốc gia chính thức duy nhất. Trong quá trình tiếp xúc, giao lưu song ngữ đó, tiếng Việt đã được bồi đắp phong phú, chủ động tiếp nhận hợp lý, có những sáng tạo “Việt hóa” nhiều yếu tố và hiện tượng ngôn ngữ (và

văn hóa) vay mượn từ các tiếng nước ngoài, không chỉ trong hệ thống từ vựng hay ngữ pháp, mà cả trong các thể loại, phong cách văn chương tiếng Việt, cũng như trong cả phong cách ngôn ngữ khác - nhất là tiếng Việt trong khoa học, kỹ thuật và công nghệ...

Tiếng Việt cũng vay mượn từ ngữ Ấn - Âu, trước hết là để bổ sung những từ ngữ còn thiếu mà chủ yếu là những từ ngữ thuộc các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các từ ngữ Ấn - Âu được mượn vào tiếng Việt còn nhằm mục đích bổ sung một lớp từ có nghĩa chính xác hơn từ thuần Việt hoặc Hán - Việt. Trong một số trường hợp đặc biệt, nguyên nhân vay mượn từ ngữ Ấn - Âu vào tiếng Việt chỉ là ý thích mang tính thời thượng.

Từ giữa thế kỷ XIX, tiếng Việt đã phát triển sang giai đoạn tiếng Việt hiện đại. Ở giai đoạn này, tiếng Việt tiếp tục hoàn thiện cấu trúc để đáp ứng những yêu cầu khác nhau trong việc giao tiếp và tư duy. Vào thời kỳ đầu của giai đoạn này, tiếng Việt có sự tiếp xúc sâu đậm với ngôn ngữ văn học và văn hóa Pháp. Vì thế, câu văn tiếng Việt ngày càng trở nên hiện đại hơn, phức tạp hơn, nhờ đó có thể dùng để phân tích những diễn biến tâm lý, các trạng thái khác nhau trong quan hệ tình cảm của các nhân vật cũng như để mô tả các khía cạnh phong phú của cuộc sống con người và xã hội.

Cũng từ đó, vai trò của tiếng Việt ngày càng phát triển mạnh mẽ. Mặc dù chưa được coi là ngôn ngữ chính thức song tiếng Việt đã dần trở thành ngôn ngữ có uy thế nhất trong toàn lãnh thổ nước ta.

Với sự thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, lần đầu tiên tiếng Việt trở thành ngôn ngữ chính thức duy nhất của Việt Nam. Tiếng Việt là một ngôn ngữ có đầy đủ các chức năng xã hội, được dùng trong giáo dục đào tạo, văn học - nghệ thuật, báo chí, truyền thanh, truyền hình, được sử dụng trong toàn bộ hệ thống thuật ngữ khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, trong hành chính nhà nước, hoạt động đối ngoại, là ngôn ngữ quốc gia chính thức, được giảng dạy như một ngoại ngữ ở một số nước có đông Việt kiều cư trú.

Là ngôn ngữ toàn dân, tiếng Việt có sự thống nhất rất cao trong sự đa dạng. Trên các vùng, miền khác nhau, tiếng Việt có phương ngữ và thổ ngữ. Dựa vào địa lý, có ba nhóm phương ngữ lớn: nhóm các phương ngữ miền Bắc, nhóm các phương ngữ miền Trung (bao gồm các tỉnh ở Bắc Trung Bộ, từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân); nhóm các phương ngữ miền Nam (từ đèo Hải Vân đến cực miền Nam của đất nước).

Có được trạng thái và vị trí như trên, tiếng Việt đã phải trải qua mấy nghìn năm vừa phát huy mạnh mẽ năng lực nội sinh, vừa tiếp thu hợp lý các yếu tố ngoại sinh để tồn tại và phát triển với bước ngoặt lớn nhất từ thế kỷ X. Trong tình hình mới, để “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”, tiếng Việt cần phải được chuẩn hóa hơn nữa, hướng tới một sự thống nhất cao hơn.

1.2. Chữ viết

Chữ viết tiếng Việt có lịch sử hình thành riêng, song hành cùng sự phát triển của ngôn ngữ tiếng

Việt, trải qua thời kỳ trước khi bị Bắc thuộc, trong 1.000 năm độc lập, thời Pháp thuộc, sau khi giành được độc lập dân tộc vào tháng 8/1945 đến nay, chữ viết tiếng Việt cũng có các giai đoạn phát triển tương ứng, mỗi giai đoạn có một loại chữ tiêu biểu.

Căn cứ vào những dấu vết còn giữ được trên các hiện vật khảo cổ - lịch sử thì chữ Hán đã đi vào tiếng Việt từ thế kỷ I trước Công nguyên¹. Đến những thế kỷ đầu sau Công Nguyên, chữ Hán đã trở thành phương tiện giao tiếp “thành văn” phổ biến trong bộ phận trí thức, quý tộc và quan lại người Việt qua các hình thức dịch kinh, in sách Phật, giải quyết các công việc hành chính.

Từ thế kỷ X, sau khi giành được độc lập từ phong kiến phương Bắc, nhà nước phong kiến Việt Nam đã chủ trương dùng chữ Hán (hay còn gọi là chữ Nho) làm chữ viết chính thức. Với chủ trương này, chữ Hán đã được sử dụng làm phương tiện truyền đạt kiến thức trong giáo dục, trong thi cử và các hoạt động giao tiếp chính thức, kể cả trong việc soạn thảo và lưu giữ các văn bản. Trên thực tế, chữ Hán không được truyền bá rộng rãi trong dân chúng mà chỉ được giảng dạy cho một số ít người muốn học hành

1. Chứng tích chữ Hán sớm nhất ở nước ta thể hiện trên trống đồng (cùng một lượng lớn hiện vật ở bên trong lòng trống) được phát hiện ở khu vực Mả Tre thuộc xã Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội) vào tháng 6/1982. Xem Trịnh Sinh: “Giải mã dòng chữ Hán trên trống Cổ Loa”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 6/2006, tr.16-26.

để làm quan. Sau khi thực dân Pháp đô hộ nước ta, chữ Hán vẫn được giảng dạy song song với “tiếng Pháp” nhưng dần yếu thế bởi sự lớn mạnh, mức độ phổ biến nhanh chóng của chữ quốc ngữ và không còn được dạy phổ biến trong hệ thống giáo dục vào những năm 1960 bởi nhiều yếu tố khách quan.

Khi chữ Hán chiếm ưu thế tuyệt đối trong xã hội phong kiến, được tầng lớp thống trị sử dụng thì một loại chữ của Việt Nam cũng bắt đầu được xây dựng và hoàn thiện - đó là chữ Nôm. Theo kết quả nghiên cứu tiếng Việt lịch sử thì “Nôm” có nghĩa là “Nam” được đọc chệch đi. Sự hình thành chữ Nôm là biểu hiện của ý chí độc lập dân tộc nhưng đồng thời cũng thể hiện sự mong muốn có được một loại chữ viết phù hợp với đặc điểm của tiếng Việt do chữ Hán không ghi chép được toàn bộ âm tiếng Việt.

Trong suốt thời gian từ thế kỷ XI (thời Lý) đến thế kỷ XIV (thời Trần), nhờ sự nỗ lực của nhiều thế hệ người Việt, hệ thống chữ Nôm dần dần được hoàn thiện và trở thành văn tự chính thức bên cạnh chữ Hán, góp phần tạo ra một nền văn hóa chữ Nôm khá phong phú, được dùng chính thức trong các văn bản hành chính nhà nước dưới thời vua Quang Trung. Từ thời nhà Nguyễn, do yếu tố lịch sử tác động và sự ra đời của chữ quốc ngữ mà chữ Nôm đã không còn phát triển như trước và dần lui về phía sau.

Từ giữa thế kỷ XVI, các giáo sĩ phương Tây đã đến Việt Nam truyền đạo. Cùng với quá trình đó, các giáo sĩ phương Tây đã mượn mẫu chữ Latinh để ghi âm địa danh, danh xưng tôn giáo, tên người, hoặc từ

ngữ trong giao tiếp. Dần dần, họ càng ngày càng chú ý đến việc ghi âm tiếng Việt theo chữ cái tiếng Latinh, gọi là tiếng An Nam. Chữ quốc ngữ là hệ thống văn tự dùng để ghi âm dựa vào hệ thống chữ cái tiếng Latinh, có thêm chín dấu phụ (bốn dấu tạo âm và năm dấu tạo thanh điệu) để ghi các âm đặc trưng của tiếng Việt. Từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX, trải qua nhiều nỗ lực, hệ thống chữ quốc ngữ từng bước được phát triển, hoàn thiện để trở thành chữ Việt được sử dụng như ngày nay. Sự ra đời của chữ quốc ngữ tạo ra những thay đổi lớn trong đời sống hành chính, văn hóa, giáo dục của đất nước.

Quá trình người Việt Nam bỏ chữ Hán, chữ Nôm, chuyển sang dùng chữ quốc ngữ là một quá trình tự nhiên, tự nguyện, chủ yếu vì chữ quốc ngữ ghi được 100% tiếng Việt và dễ học, dễ nhớ, dễ viết, dễ dùng hơn hẳn các loại chữ tổ tiên ta đã biết. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, một nhiệm vụ trọng tâm của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ là “diệt giặc đói”, trong đó chữ quốc ngữ đã phát huy ưu điểm của mình, nhanh chóng phát triển vượt bậc, đến với mọi người dân Việt Nam, giúp họ nâng cao tri thức cho, từ đó góp phần quan trọng trong công cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước Việt Nam hiện đại ngày nay.

2. Tín ngưỡng và tôn giáo

2.1. Tín ngưỡng

Dấu tích của tín ngưỡng dân gian đa thần trong thời kỳ nguyên thủy vẫn tồn tại phổ biến ở nhiều tộc

người Việt và các tộc người khác trên thế giới hiện nay. Hoạt động tín ngưỡng của người Việt bao gồm: tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và tín ngưỡng sùng bái con người.

Tín ngưỡng phồn thực có hai dạng biểu hiện: thờ sinh thực khí nam, nữ và thờ hành vi giao phối. Nhiều di vật tượng và chân cột đá, hay trong trang trí các nhà mồ Tây Nguyên, trong một số phong tục và điệu múa, nhất là ở hình dáng và hoa văn trống đồng cổ đều để lại dấu tích của tín ngưỡng phồn thực. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên của người Việt có nguồn gốc từ nền nông nghiệp lúa nước, phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên. Đó là tín ngưỡng đa thần, trong đó coi trọng nữ thần (thờ Mẫu), thờ cả động vật và thực vật. Các mẫu có Mẫu Cửu Trùng, Mẫu Thượng Ngàn, Bà chúa sông,... Thực vật được tôn sùng thì có cây lúa, cây đa, cây dâu,... Tín ngưỡng sùng bái con người, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng, phổ biến nhất là tục thờ cúng tổ tiên (ở Nam Bộ gọi là đạo Ông Bà). Việt Nam coi trọng ngày mất, là dịp cúng giỗ hơn ngày sinh. Nhà nào cũng thờ thổ công, làng nào cũng thờ thành hoàng. Cả nước thờ vua tổ, có ngày giỗ Tổ chung (Hội đền Hùng). Đặc biệt, tục thờ Tứ bất tử là tôn vinh những giá trị tốt đẹp của dân tộc: Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chủ Động Tử, Chúa Liễu Hạnh. Tín ngưỡng dân gian cho tới hiện nay vẫn có sức sống dẻo dai, hòa trộn với các tôn giáo chính thống.

2.2. Tôn giáo

Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo cùng tồn

tại, với khoảng 25,3 triệu tín đồ, hơn 60.000 chức sắc, hơn 130.000 chức việc, gần 28.000 cơ sở thờ tự¹ với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Tính đến tháng 8/2018, ở Việt Nam có 41 tổ chức tôn giáo, 1 pháp môn đã được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân/cấp đăng ký hoạt động. Các tổ chức tôn giáo này thuộc về 15 tôn giáo được Nhà nước công nhận. Ngoài các tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân và đã đăng ký hoạt động nêu trên, ở Việt Nam gần đây xuất hiện nhiều hiện tượng tôn giáo mới/đạo lạ chưa được Nhà nước công nhận.

- Phật giáo:

Phật giáo du nhập Việt Nam khoảng những năm đầu Công nguyên theo ảnh hưởng của hai phái Nam Tông và Bắc Tông. Trong quá trình phát triển tại Việt Nam, Phật giáo đã hòa đồng với tín ngưỡng bản địa, có những nét “bản địa hóa”, cũng chia thành nhiều dòng. Năm 1981, Phật giáo Việt Nam đã tổ chức Hội nghị hợp nhất 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tổ chức theo ba cấp, hoạt động theo đường hướng “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. Đến cuối năm 2018, Phật giáo Việt Nam có khoảng gần 14 triệu tín đồ, trên 30.000 chức sắc,

1. Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 25-NQ/TW về công tác tôn giáo: “Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo”, ngày 31/7/2017.

hơn 18.000 cơ sở thờ tự và 44 cơ sở đào tạo Phật học¹ trên cả nước.

Nơi thờ tự của Phật giáo ở Việt Nam có chùa chiền, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường (gọi chung là tự viện). Các chùa hệ phái Phật giáo Nam Tông chỉ thờ Phật Thích Ca, trong khi đó, các chùa hệ phái Phật giáo Bắc Tông, đặc biệt ở miền Bắc, ngoài thờ Phật Thích Ca còn thờ các vị Phật khác, các vị Bồ tát, các vị La hán (18 vị La hán), các vị hộ trì Phật pháp; thần linh của tôn giáo khác (tiêu biểu là bộ tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu của Đạo giáo), tín ngưỡng khác (tiêu biểu là bộ tượng Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn của tín ngưỡng thờ Mẫu). Điều này thể hiện rõ đặc điểm “tam giáo đồng nguyên” của tôn giáo Việt Nam.

- *Công giáo (Thiên Chúa giáo)*

Công giáo truyền vào Việt Nam năm 1533, hiện có khoảng 7 triệu tín đồ, hơn 3.000 giáo xứ, 6.000 giáo họ, hơn 7.000 chức sắc, trên 18.000 tu sĩ, khoảng 7.700 nhà thờ, 7 đại chủng viện, 130 tu viện..., đóng vai trò đáng kể trong đời sống tôn giáo Việt Nam. Đường hướng hành đạo của Giáo hội Công giáo Việt Nam là “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”. Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam là một tổ chức xã hội, đại diện phong trào yêu nước của người Công giáo

1. Theo Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 25-NQ/TW về công tác tôn giáo, *Tlđđ*.

Việt Nam, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được thành lập năm 1955.

- Đạo Tin Lành

Đạo Tin Lành chính thức truyền vào Việt Nam năm 1911. Hiện nay, cả nước có 10 tổ chức hệ phái Tin Lành được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động với trên 1 triệu tín đồ, trên 1.700 chức sắc, 600 nhà thờ, nhà nguyện, 546 chi hội, 2.470/4.742 điểm nhóm Tin Lành được cấp đăng ký sinh hoạt. Đường hướng hành đạo của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) là “Sống Phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và dân tộc”; của Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam là “Trung tín thờ phụng Đức Chúa Trời ba ngôi theo đúng mẫu mực Kinh Thánh và trung thành với Tổ quốc Việt Nam”.

- Đạo Islam (Hồi giáo)

Đạo Islam được truyền vào cộng đồng người Chăm ở Việt Nam khoảng thế kỷ X. Đạo Islam ở Việt Nam có hai nhóm: nhóm Bani giáo và nhóm Đạo Islam với khoảng 80.000 tín đồ (Bani giáo có 50.000 tín đồ, Đạo Islam có 30.000 tín đồ), khoảng 500 chức sắc, 200 chức việc, 89 cơ sở thờ tự (64 thánh đường Islam, 25 chùa Bani).

- Đạo Cao Đài:

Xuất phát từ phong trào Thông linh học của phương Tây, vào những năm 20 thế kỷ XX, phong trào cầu cơ, chấp bút (gọi tắt là “cơ bút”) phát triển nhanh tại Nam Bộ. Trong một buổi cầu cơ vào tháng 02/1926, 12 đệ tử đầu tiên của đạo Cao Đài được

Thượng đế chọn ra, sau đó đạo Cao Đài chính thức ra đời trong một đại lễ được tổ chức vào tháng 10/1926 tại chùa Gò Kén, tỉnh Tây Ninh.

Hiện nay, đạo Cao Đài có khoảng 1,1 triệu tín đồ, hơn 13.000 chức sắc, gần 23.000 chức việc, khoảng 1.300 cơ sở thờ tự; phân bố ở 37 tỉnh, thành phố trên cả nước, chủ yếu tại Nam Bộ và Trung Bộ. Đường hướng hành đạo của đạo Cao Đài là “Nước vinh - Đạo sáng”.

- *Phật giáo Hòa Hảo:*

Phật giáo Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ (1919-1946) sáng lập vào năm 1939 tại làng Hòa Hảo, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Được coi là một trong những nỗ lực nhằm chấn hưng Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ, Phật giáo Hòa Hảo tiếp tục dòng chảy tư tưởng nhập thế của Phật giáo Thiên tông Lâm Tế đã được địa phương hóa ở Nam Bộ qua môn phái *Bửu Sơn Kỳ Hương* do Đoàn Minh Huyền (1807-1856), *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* do Ngô Lợi (1831-1890) lập ra và truyền thừa vào cuối thế kỷ XIX. Sau này, ông Huỳnh Phú Sổ được tín đồ suy tôn là Giáo chủ với những danh xưng tôn kính như Đức Thầy, Đức Huỳnh Giáo chủ. Hiện nay, Phật giáo Hòa Hảo có khoảng 1.450.000 tín đồ, 60 ngôi chùa nằm rải rác ở 22 tỉnh, thành phố, trong đó 5 tỉnh có đông tín đồ là An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ và Kiên Giang.

Phật giáo Hòa Hảo chủ trương tu tại gia, cúng lễ tại nhà, lấy sự thành tâm là điều cốt yếu, mọi sinh hoạt lễ nghi đều thực hiện tại gia. Tín đồ đến nơi

cộng cộng (cơ sở thờ tự chung) chỉ là để thể hiện nhu cầu tình cảm của mình đối với những nơi mang tính lưu giữ kỷ niệm, thăm viếng Tổ đình Đức Huỳnh giáo chủ tại chùa An Hòa tự (chùa Thầy).

- Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam

Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam ra đời ở Nam Bộ đầu thế kỷ XX, do Nguyễn Văn Bổng (1886-1958) sáng lập tại Đồng Tháp vào năm 1934.

Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam không có người xuất gia tu hành, chỉ có hội viên (phân thành sáu cấp) và tín đồ tại gia. Hiện nay, Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam có khoảng 600.000 tín đồ, 900.000 hội viên, gần 6.000 chức sắc và chức việc, hơn 900 y sĩ, y sinh, 210 cơ sở thờ tự (hội quán) cũng là 210 phòng thuốc nam phước thiện, phân bố ở 25 tỉnh, thành phố, chủ yếu ở Nam Bộ. Đường hướng hành đạo của Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là “Tu học, hành thiện, ích nước, lợi dân”.

Ngoài ra còn có các tôn giáo khác như: tôn giáo Baha'i, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Minh Sư đạo, Minh Lý đạo - Tam tông miếu, Bàlamôn giáo,...

Ngày 18/11/2016, Quốc hội nước ta đã ban hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Lần đầu tiên luật đã thể chế hóa quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng đầy đủ hơn và sát hơn với các chuẩn mực của Công ước quốc tế về nhân quyền, thể hiện nỗ lực của Nhà nước Việt Nam trong việc hướng tới một môi trường thích hợp để các cộng đồng tôn giáo không những thực hiện tốt pháp luật với tư cách công dân mà còn qua pháp

luật về tôn giáo có thể tìm thấy sự thỏa mãn đời sống tâm linh.

3. Phong tục tập quán

Phong tục tập quán có trong mọi mặt của đời sống, ở đây tập trung xem xét ba nhóm chủ yếu: ăn mặc, ở, lễ nghi.

3.1. Phong tục ăn, mặc

Về ăn uống, từ xưa, người nước ta chủ yếu sống bằng nghề cày cấy, chài lưới. Đồ ăn chính trong bữa ăn hằng ngày là gạo và cá. Gạo tẻ dùng để nấu cơm, gạo nếp dùng để nấu xôi, làm bánh. Ngoài ra còn có rau, đậu, khoai,... trồng ở vườn hoặc ngoài đồng. Luộc là cách nấu ăn đặc sắc của Việt Nam. Cách thức nấu ăn giàu tính tổng hợp, kết hợp nhiều chất liệu, gia vị.

Những đồ uống dân ta thường dùng là nước lã đun sôi để nguội, nước vối, nước chè (chè xanh, chè mạn) và rượu gạo, rượu ngô. Bữa ăn thường hay cỗ bàn đều dọn trên mâm, người ăn ngồi xung quanh mâm. Khi ăn thì chủ nhà phải mời khách, người nhỏ, người dưới phải mời người lớn, người trên. Trước kia, các nhà giàu sang thì đàn ông và đàn bà ngồi riêng, còn cỗ bàn đình đám thì chỉ đàn ông được dự vì đàn bà không có quyền tham dự việc làng. Ngày nay, ở thành thị, cách ăn uống cũng chịu ảnh hưởng ít nhiều của phương Tây.

Trang phục của Việt Nam rất đa dạng. Chất liệu vải dùng để may trang phục tương đối mỏng, nhẹ,

thoáng, phù hợp với xứ nóng, với các sắc màu nâu, đen, chàm. Ở thời phong kiến, có những quy định khắt khe về cách ăn mặc. Dân thường chỉ được phép mặc đồ màu đen, nâu. Quần áo của người dân hầu hết là đơn giản. Một trong những y phục lâu đời mà phụ nữ bình dân mặc là áo tứ thân. Vào thế kỷ XVIII, người miền Bắc bắt đầu mặc áo cánh, người miền Nam mặc áo bà ba. Khăn trùm đầu của họ là một mảnh vải quấn quanh đầu và chân đi guốc. Những dịp trọng đại, đàn ông mặc áo dài xẻ hai bên, đóng khấn xếp. Trang phục truyền thống được biết đến nhiều nhất của Việt Nam là áo dài. Vì sự phổ biến của nó, áo dài đã trở thành biểu tượng quốc gia, đại diện cho các giá trị văn hóa Việt Nam.

3.2. Phong tục ở và đi lại

Ngôi nhà Việt Nam xưa gắn liền với môi trường sông nước (nhà sàn, mái cong), sau đó là nhà tranh vách đất, lợp rạ, vật liệu chủ yếu là tre, gỗ, không cao quá để chống gió, bão, quan trọng nhất là hướng nhà thường quay về hướng nam để chống nóng, tránh rét. Nhà cũng không quá rộng để dành diện tích cho sân, ao, vườn. Người Việt Nam quan niệm “rộng nhà không bằng rộng bụng”.

Trong xã hội xưa, do bản chất nền kinh tế nông nghiệp, sống định cư cho nên ít có nhu cầu di chuyển. Nhiều người sống ở nông thôn không hề bước chân ra khỏi làng, vì vậy, rất dễ hiểu khi trước đây, giao thông ở Việt Nam, nhất là giao thông đường bộ kém phát triển. Phương tiện đi lại chủ yếu là đường thủy.

Dòng sông, bến nước, con đò là hình ảnh quen thuộc của cảnh quan địa lý - nhân văn Việt Nam.

3.3. Phong tục lễ nghi

Các phong tục hôn nhân, tang ma, lễ tết, lễ hội của Việt Nam đều gắn với tính cộng đồng làng xã. Trong hôn nhân thời xưa, đôi trai gái không có quyền tự do kết hôn mà cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. Khi dựng vợ, gả chồng cho con, ông bà ta thường quan tâm đến việc môn đăng hộ đối của hai gia đình, tức là sự tương đồng về kinh tế, quan hệ xã hội, tuổi tác, trình độ học vấn của hai bên cha mẹ, gia tộc, gia đình nên kén người rất kỹ.

Sau khi nhờ được người mối lái, tìm được người vừa ý để dựng vợ, gả chồng cho con, gia đình hai bên trai gái sẽ chọn ngày lành tháng tốt, trải qua nhiều lễ, từ lễ chạm ngõ, ăn hỏi đến đón dâu, tơ hồng, hợp cẩn, lại mặt và phải nộp cheo để chính thức nên duyên chồng vợ.

Tục tang lễ cũng rất tỉ mỉ. Người Việt Nam quan niệm rằng "nghĩa tử là nghĩa tận" nên khi có người qua đời, tang lễ được tổ chức trọng thể. Trình tự lễ tang ngày trước như sau: người chết được tắm rửa sạch sẽ, thay quần áo thơm mát, tiếp đó là lễ khâm liệm (liệm bằng vải trắng) và lễ nhập quan (đưa thi hài vào quan tài). Sau khi nhập quan là lễ thành phục, chính thức phát tang.

Để chia sẻ với gia đình có người mất, người đến phúng viếng thường mang theo hương, nến, vòng hoa, gạo, rượu và tiền viếng.

Đến giờ đưa tang, nắp quan tài sẽ được sập kín. Quan tài người mất được đặt vào xe tang, vòng hoa chất bên ngoài. Đoàn đưa tang đi theo thứ tự gồm: Phật đình, long kiệu, cờ phướn, cầu kiệu, linh sa, cờ tang, phường kèn, xe tang, con cháu và bạn bè, làng xóm.

Việt Nam là đất nước của lễ hội, nhất là vào mùa xuân, xen vào khoảng trống trong lịch thời vụ.

Các ngày lễ quan trọng trong năm:

Tết Nguyên đán: một năm, người Việt có nhiều ngày lễ, tết, riêng Tết Nguyên đán (đúng mừng Một tháng Giêng âm lịch) là ngày tết lớn nhất. Đây là thời điểm kết thúc mùa màng, mọi người rảnh rỗi, nghỉ ngơi, vui chơi, thăm viếng lẫn nhau,... và cũng là lúc giao thời của đông tàn xuân tới.

Tết rằm tháng Giêng: diễn ra vào rằm tháng Giêng (âm lịch) - ngày trăng tròn đầu tiên của năm. Ngày tết này phần lớn tổ chức tại chùa, vì rằm tháng Giêng còn là ngày vía của Phật Tổ. Sau khi đi chùa, mọi người về nhà họp mặt cúng gia tiên và ăn cỗ.

Tết Thanh minh: vào ngày này, người ta thường đi thăm mộ của người thân nên trở thành lễ tảo mộ. Tết Thanh minh thường vào tháng Ba âm lịch. Đi thăm mộ, nếu thấy cỏ rậm thì phát quang, đất khuyết lỗ thì đắp lại cho đầy,... rồi về nhà làm cỗ cúng gia tiên.

Tết Hàn thực: “Hàn thực” nghĩa là ăn đồ nguội, diễn ra vào ngày mùng 3 tháng Ba (âm lịch). Lễ này có từ thời Lý (1010-1225) và thường làm bánh trôi,

bánh chay để cúng tổ tiên. Hiện nay, tết này vẫn còn đậm nét ở miền Bắc.

Tết Đoan ngo: diễn ra vào mừng 5 tháng Năm (âm lịch). Vào ngày này, dân gian có nhiều tục trừ trùng (hay còn gọi là giết sâu bọ) phòng bệnh bằng cách ăn hoa quả vào buổi sáng.

Tết Trung nguyên: Lễ Vu Lan (ngày Rằm tháng Bảy âm lịch hằng năm) nhắc nhở mỗi người biết trân trọng những gì mình đang có, nhắc nhở bổn phận làm con phải luôn nhớ đến công ơn sinh dưỡng của cha mẹ mà làm những việc hiếu nghĩa để thể hiện tình cảm, lòng biết ơn.

Tết Trung thu: diễn ra vào ngày Rằm tháng Tám âm lịch. Trung thu là tết của trẻ em nhưng người lớn cũng nhân đây mà họp mặt, uống rượu, uống trà, ngắm trăng,... Thường ban ngày người ta làm lễ cúng gia tiên, tối mới bày hoa, quả, bánh kẹo, chè, cháo để trẻ con vui chơi, phá cỗ, trông trăng, rước đèn,...

Tết Hạ Nguyên: diễn ra vào ngày rằm tháng Mười, còn gọi là Lễ mừng lúa mới, Tết cơm mới. Đây là lễ hội quan trọng nhất trong hệ thống các lễ hội cổ truyền của người Việt Nam ở vùng cao.

Tết ông Công, ông Táo: diễn ra vào ngày 23 tháng Chạp (âm lịch) - người ta coi đây là ngày “vua bếp” lên châu Trời để tâu lại việc bếp núc, làm ăn, cư xử của gia đình trong năm qua.

Mỗi vùng thường có lễ hội riêng, quan trọng nhất là các lễ hội nông nghiệp (cầu mưa, xuống đồng, cơm mới,...). Ngoài ra là các lễ hội kỷ niệm các bậc anh hùng có công với nước, các lễ hội tôn giáo và văn hóa.

4. Chuẩn mực đạo đức

- Lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần bất khuất, ý chí độc lập và tự cường dân tộc

Chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt Nam được hình thành từ rất sớm, bắt nguồn từ những tình cảm rất đơn sơ, bình dị trong gia đình, làng xã và rộng hơn là tình yêu Tổ quốc. Với vị trí địa lý là đầu mối giao thông quốc tế quan trọng, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, Việt Nam luôn là mục tiêu xâm lược của nhiều quốc gia. Trong tiến trình phát triển của dân tộc, nhân dân ta đã phải trải qua thời gian dài chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Lịch sử thời kỳ nào cũng sáng ngời những tấm gương kiên trung, bất khuất của chủ nghĩa anh hùng cách mạng: Từ Bà Triệu “Tôi chỉ muốn cuỗi cơn gió mạnh, đập luồng sóng dữ, chém cá trướng kình ở biển Đông, lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cởi ách nô lệ, chứ đâu chịu khom lưng làm tì thiếp cho người!”; Trần Bình Trọng “Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc”; Nguyễn Huệ “Đánh cho để dài tóc/Đánh cho để đen răng/Đánh cho nó chích luân bất phản/Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn/Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”... đến Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng, Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai, Nguyễn Viết Xuân với tinh thần “Nhằm thẳng quân thù! Bắn!”... Chủ nghĩa yêu nước, ý chí độc lập và tự cường dân tộc đã trở thành “dòng chủ lưu của đời sống Việt Nam”, là nền tảng tinh thần to lớn, là giá trị đạo đức cao quý nhất trong thang bậc

các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam, trở thành “tiêu điểm của các tiêu điểm, giá trị của các giá trị” và là nguồn sức mạnh vô địch để dân tộc ta vượt qua khó khăn, chiến thắng mọi kẻ thù, xứng đáng với lời ngợi ca của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”¹.

- Lòng yêu thương, độ lượng, sống có nghĩa tình

Đây là giá trị đạo đức nhân văn sâu sắc được sinh ra và nuôi dưỡng trong chính đau thương, mất mát qua các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và cuộc sống lam lũ hằng ngày từ nền sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước của dân tộc Việt Nam. Điều dễ nhận thấy về biểu hiện lòng nhân ái của dân tộc ta được bắt nguồn từ chữ “tình” - Trong gia đình đó là tình cảm đối với đấng sinh thành “Công cha như núi Thái Sơn/Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”, tình anh em “như thể tay chân”, tình nghĩa vợ chồng “đầu gối, tay ấp”; rộng hơn là tình hàng xóm láng giềng và bao trùm hơn cả là tình yêu thương đồng loại “Nhiều điều phũ phàng giá gương/Người trong một nước phải thương nhau cùng”,... Trong lịch sử, nhân dân ta luôn đề cao và coi trọng việc giữ tình hòa hiếu với các nước, tận dụng mọi cơ hội có thể để giải quyết các

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.7, tr.38.

xung đột một cách hòa bình, cho dù nguyên nhân từ phía kẻ thù,... Ngày nay, truyền thống nhân nghĩa đó tiếp tục được khẳng định và củng cố khi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta thực hiện đường lối nhất quán “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”¹. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tinh thần đoàn kết dân tộc càng có ý nghĩa hơn đối với sự nghiệp đổi mới đất nước.

- Tinh thần cần cù, sáng tạo, tiết kiệm trong lao động sản xuất

Cần cù, siêng năng là một trong những giá trị đạo đức nổi bật, phẩm chất đáng quý của người Đông Á, trong đó có Việt Nam. Đối với mỗi người dân Việt Nam, cần cù, siêng năng, sáng tạo trong lao động là điều cần thiết vì có như vậy mới làm ra được của cải vật chất. Phẩm chất cần cù, chịu thương, chịu khó trong lao động của người Việt Nam luôn gắn với sự dành dụm, tiết kiệm và trở thành đức tính cần có như một lẽ tự nhiên.

- Truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo.

Từ nghìn đời nay, hiếu học đã trở thành một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Lịch sử khoa bảng của dân tộc còn lưu danh những tấm gương sáng ngời về ý chí và tinh thần ham học như: Nguyễn Hiền mồ côi cha từ nhỏ, theo học nơi cửa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.153.

chùa, đã trở thành trạng nguyên nhỏ tuổi nhất trong lịch sử nước ta, khi mới 13 tuổi, Mạc Đĩnh Chi vì nhà nghèo không thể đến lớp, chỉ đứng ngoài nghe thầy giảng, đêm đến phải học dưới ánh sáng của con đom đóm trong vỏ trứng, đã đỗ trạng nguyên và trở thành Lưỡng quốc Trạng nguyên (Trung Hoa và Đại Việt). Đó còn là những tấm gương hiếu học của các bậc hiền tài đáng kính như: Nhà giáo Chu Văn An, Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trạng Lường Lương Thế Vinh, nhà bác học Lê Quý Đôn,...; là tinh thần của nghị lực phi thường vươn lên trở thành nhà giáo ưu tú - Thầy giáo Nguyễn Ngọc Ký,... Sự hiếu học, tinh thần ham học hỏi của dân tộc Việt Nam còn được biểu hiện ở thái độ coi trọng việc học và người có học, tôn trọng thầy cô, kính trọng họ như cha mẹ của mình “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, “Không thầy đố mày làm nên”. Cùng với tiến trình lịch sử dân tộc, dòng chảy của truyền thống hiếu học ấy với tinh thần “Học! Học nữa! Học mãi!” đã được các thế hệ người dân Việt Nam hôm nay tiếp tục phát huy và tỏa sáng.

V. GIÁO DỤC

1. Thời kỳ Bắc thuộc

Từ đầu Công nguyên thời Bắc thuộc, các triều đại Trung Quốc đã truyền bá chữ Nho, mở trường học tại Việt Nam, với quan niệm là công cụ đồng hóa. Trong thời kỳ này, hệ thống cai trị mở trường công và cho phép mở trường tư, chủ yếu là dạy chữ

Hán cho một số ít người Việt và chữ Việt cho đội ngũ quan cai trị. Chúng thi hành chính sách sĩ tộc, tức là lấy con em các gia đình thế tộc vào học đến một trình độ nào đó, không cần thi cử, đưa lên làm quan cai trị. Thời kỳ này, trên đất Việt chưa có hệ thống giáo dục.

Mãi đến thời nhà Đường (618-907), Trung Quốc mới bỏ chế độ sĩ tộc mà thay vào đó là chế độ thi cử, đặt ra các học vị đỗ đạt cụ thể. Từ đó, giáo dục Việt Nam mô phỏng theo nền giáo dục của Trung Quốc, bao gồm cấp bậc tiểu học (thu nạp học sinh dưới 15 tuổi), bậc học này chủ yếu dạy học sinh Tam tự kinh (sách có câu ngắn ba chữ, chủ yếu dạy đạo làm người); ở bậc Đại học dạy Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử) và Ngũ kinh (Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ, Kinh dịch và Kinh xuân thu). Nội dung giảng dạy này đã giữ mãi đến sau này, gọi là nền Nho học - Khổng học.

2. Thời kỳ phong kiến

Bắt đầu từ thế kỷ II, cùng với việc xây dựng và bảo vệ đất nước, tổ tiên ta đã dành nhiều công sức phát triển nền giáo dục dân tộc. Đặc trưng nổi bật của giáo dục Việt Nam thời phong kiến là nền giáo dục Nho học. Thời kỳ đầu dựng nước, bên cạnh giáo dục Nho học còn có sự tồn tại của các loại hình giáo dục khác là Phật giáo và Đạo giáo. Tuy có sự khác nhau nhưng các loại hình giáo dục trên không bài trừ lẫn nhau, các triều đại phong kiến nối tiếp nhau luôn lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống. Vì thế,

Nho giáo gần như trở thành hệ thống giáo dục chính thống và tồn tại trong suốt thời kỳ phong kiến. Sách giáo khoa chính của Nho giáo ở bậc cao là *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và *Bắc sử*. Phương pháp giáo dục là trí dục và đức dục. Trí dục chủ yếu là phương pháp học thuộc lòng, dùi mài kinh sử, kinh viện, giáo điều; đức dục chủ yếu sử dụng phương pháp nêu gương (Thân giáo trọng sự ngôn giáo - Nguyễn Trãi).

Cơ sở giáo dục đầu tiên của nhà nước phong kiến Việt Nam (được ghi nhận trong sử sách) là Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, do vua Lý Nhân Tông cho thành lập vào năm 1070. Khoa thi đầu tiên được tổ chức vào năm 1075. Lúc đầu, Văn Miếu chỉ dạy con của vua và các bậc đại thần, sau mở rộng dần cho những thanh thiếu niên có tư chất và đủ trình độ trong dân gian. Đây là trường Đại học đầu tiên của Việt Nam với lịch sử văn hiến lâu đời. Hệ thống giáo dục thời đó gồm trường tư thực, còn gọi là trường làng dành cho đại chúng do các cụ đồ nho mở lớp dạy học. Cấp cao hơn nữa thì có trường quan học dành cho con cái của các quan huyện và phủ. Cấp cao nhất là trường Quốc Tử Giám dành cho con cái của vua, quan. Giai cấp xã hội thời phong kiến được phản ánh khá rõ rệt qua cách xưng hô đối với học trò. Con vua, tức các hoàng tử được gọi là Tôn Sinh. Con các quan trong triều đình được gọi là Ấm Sinh.

Song song với việc phát triển hệ thống giáo dục, nhà nước phong kiến rất quan tâm tổ chức các kỳ thi, xem đây là biện pháp quan trọng nhằm chọn

người tài giỏi tham gia bộ máy điều hành quốc gia. Chế độ thi cử thời phong kiến được chia thành 3 cấp: thi Hương, thi Hội và thi Đình.

Đặc biệt, các quy định về thi cử dưới thời phong kiến hết sức chặt chẽ, chứng tỏ năng lực quản lý đối với hệ thống giáo dục của các triều vua từ Lý, Trần đến Lê, Nguyễn rất cao. Tuy việc mua quan, bán tước cũng có lúc xảy ra nhưng việc gian lận trong thi cử thì rất hiếm và đối với những người có hành vi gian lận trong thi cử dù ở bất kỳ cấp bậc nào cũng đều bị trừng trị nghiêm khắc. Việc tuyển chọn nhân tài thông qua thi cử, tuy hết sức khắt khe nhưng lại mang yếu tố dân chủ vì đã tạo được cơ hội cho con em tầng lớp bình dân.

Trong suốt cả nghìn năm, người Việt Nam học chữ Hán (đọc chữ Hán theo cách phát âm riêng của người Việt) và sử dụng chữ Hán làm văn tự chính thức để ghi chép nhưng không bị Hán hoá, mà vẫn bảo tồn những giá trị văn hóa dân tộc.

3. Từ năm 1945 đến nay

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, lịch sử giáo dục nước nhà bước sang một trang mới. Chính phủ đã ký sắc lệnh quan trọng thành lập Nha bình dân học vụ, chống nạn mù chữ. Cùng với việc chống nạn mù chữ, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã có những chủ trương cải tổ và xây dựng bước đầu đối với toàn bộ hệ thống giáo dục quốc gia.

Năm 1950, Trung ương Đảng và Chính phủ đã quyết định tiến hành cuộc cải cách giáo dục. Cuộc cải cách này quyết định thực hiện hệ thống trường phổ thông 9 năm và chương trình giảng dạy mới.

Trong ba thập niên kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, sự nghiệp giáo dục từ phổ thông đến đại học không những được duy trì và không ngừng phát triển mà còn có sự biến đổi về chất, nền giáo dục thực dân cũ bị xóa bỏ và thay vào đó là một nền giáo dục mới: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12/1986 đã mở đầu cho công cuộc đổi mới toàn diện ở Việt Nam. Chủ trương của ngành giáo dục trong thời kỳ này là đa dạng hóa các loại hình trường, lớp, các hình thức đào tạo, quy chế các trường, lớp dân lập, tư thục đã được ban hành.

Trong giai đoạn đổi mới, đặc biệt sau khi triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, ngành giáo dục đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước.

Hệ thống trường, lớp và quy mô giáo dục phát triển nhanh, thực hiện nền giáo dục toàn dân, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân và nâng cao trình độ đào tạo, trình độ và kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động. Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn, các

đối tượng chính sách và người có hoàn cảnh khó khăn, bình đẳng giới được bảo đảm. Theo kết quả Tổng điều tra dân số toàn quốc năm 2019, cả nước có 95,8% người dân từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết, 91,7% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện đang đi học. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2018-2019, cả nước có 237 trường đại học với quy mô sinh viên đại học là 1.526.111 người. Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên, góp phần đáp ứng yêu cầu nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác phát triển đội ngũ được đặc biệt chú trọng để củng cố và đổi mới. Cơ sở vật chất kỹ thuật của hệ thống giáo dục và đào tạo được tăng thêm và từng bước hiện đại hóa. Xã hội hóa giáo dục và hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả quan trọng.

PHỤ LỤC

Điều 13 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013:

1. Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.



2. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



3. Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.

Tiến quân ca (QUỐC CA)



Nhạc và lời: VĂN CAO

Nhịp đi - Hùng mạnh

Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc. Bước chân
(Đoàn quân Việt) Nam đi sao vàng phấp phới. Đất giống
dồn vang trên đường gặp ghềnh xa. Còn in màu chiến thắng vang hồn
núi quê hương qua nơi lửa than. Cùng chung sức phấn đấu xây đời
nước. Sừng ngoài xa chen khúc quân hành ca. Đường vinh
mỏi. Đứng đều lên gông xích ta đập tan. Từ bao
quang xây xác quân thù. Thắng gian lao cùng nhau lập chiến
lâu ta nuốt cầm hờn. Quyết hy sinh đời ta tuổi thắm
khu. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
hơn. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt

Nam ta vững bền. Đoàn quân Việt...
Nam ta vững... bền.

4. Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.

5. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

DANH SÁCH CÁC DI SẢN THẾ GIỚI CỦA VIỆT NAM ĐƯỢC UNESCO CÔNG NHẬN¹

STT	Tên di sản	Thời gian	Loại di sản
1	Vịnh Hạ Long	17/12/1994 02/12/2000	Di sản thiên nhiên thế giới
2	Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	7/2003 7/2015	Di sản thiên nhiên thế giới
3	Quần thể di tích Cố đô Huế	11/12/1993	Di sản văn hóa thế giới
4	Khu đền tháp Mỹ Sơn	12/1999	Di sản văn hóa thế giới
5	Khu phố cổ Hội An	01/12/1999	Di sản văn hóa thế giới
6	Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội	31/7/2010	Di sản văn hóa thế giới
7	Thành nhà Hồ	27/6/2011	Di sản văn hóa thế giới
8	Quần thể danh thắng Tràng An	23/6/2014	Di sản hỗn hợp thế giới
9	Nhã nhạc cung đình Huế	07/11/003	Di sản văn hóa phi vật thể
10	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	11/2005	Di sản văn hóa phi vật thể
11	Dân ca quan họ Bắc Ninh	30/9/2009	Di sản văn hóa phi vật thể
12	Ca trù	01/10/2009	Di sản văn hóa phi vật thể

1. Thanh Huyền (Biên soạn): *Hỏi - đáp về di sản thế giới và di sản thế giới tại Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr. 14-15.

STT	Tên di sản	Thời gian	Loại di sản
13	Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc	16/11/2010	Di sản văn hóa phi vật thể
14	Hát Xoan	24/11/2011	Di sản văn hóa phi vật thể
15	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	06/12/2012	Di sản văn hóa phi vật thể
16	Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ	12/2013	Di sản văn hóa phi vật thể
17	Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh	27/11/2014	Di sản văn hóa phi vật thể
18	Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam	02/12/2015	Di sản văn hóa phi vật thể
19	Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ	01/12/2016	Di sản văn hóa phi vật thể
20	Nghệ thuật Bài Chòi ở Trung Bộ	07/12/2017	Di sản văn hóa phi vật thể
21	Mộc bản triều Nguyễn	31/7/2009	Di sản tư liệu thế giới
22	Bia đá tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám	09/3/2010	Di sản tư liệu thế giới
23	Mộc bản kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm	16/5/2012	Di sản tư liệu thế giới
24	Châu bản triều Nguyễn	14/5/2014	Di sản tư liệu thế giới
25	Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế	19/5/2016	Di sản tư liệu và chương trình ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương
26	Cao nguyên đá Đồng Văn	03/10/2010	Công viên địa chất toàn cầu

CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CỦA VIỆT NAM

STT	Tỉnh/thành phố	Số dân ¹	Diện tích ² (km ²)	Mã vùng điện thoại ³	Mã bưu chính ⁴
1	An Giang	1.908.352	3536,7	296	90000
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.148.313	1989,5	254	78000
3	Bạc Liêu	907.236	2468,7	291	97000
4	Bắc Kạn	313.905	4859,4	209	23000
5	Bắc Giang	1.803.950	3844,0	204	26000
6	Bắc Ninh	1.368.840	822,7	222	16000
7	Bến Tre	1.288.463	2360,6	275	86000
8	Bình Dương	2.426.561	2694,4	274	75000
9	Bình Định	1.486.918	6050,6	256	55000
10	Bình Phước	994.679	6871,5	271	67000
11	Bình Thuận	1.230.808	7812,9	252	77000
12	Cà Mau	1.194.476	5294,9	290	98000
13	Cao Bằng	530.341	6707,9	206	21000
14	Cần Thơ	1.235.171	1409,0	292	94000
15	Đà Nẵng	1.134.310	1285,4	236	50000
16	Đắk Lắk	1.869.322	13125,4	262	63000
17	Đắk Nông	622.168	6515,6	261	65000
18	Điện Biên	598.856	9562,9	215	32000
19	Đồng Nai	3.097.107	5907,2	251	76000
20	Đồng Tháp	1.599.504	3377,0	277	81000
21	Gia Lai	1.513.847	15536,9	269	61000
22	Hà Giang	854.679	7914,9	219	20000
23	Hà Nam	852.800	860,5	226	18000
24	Hà Nội	8.053.663	3328,9	24	10000
25	Hà Tĩnh	1.288.866	5997,2	239	45000

1. Theo báo cáo sơ bộ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được Tổng cục Thống kê công bố năm 2019.

2. <https://www.gso.gov.vn>

3. <http://banhangvnpt.vn>

4. <https://www.35express.org>

26	Hải Dương	1.892.254	1656,0	220	03000
27	Hải Phòng	2.028.514	1523,4	225	04000
28	Hậu Giang	733.017	1602,5	293	95000
29	Hòa Bình	854.131	4608,7	218	36000
30	Hồ Chí Minh	8.993.082	2905,6	28	70000
31	Hưng Yên	1.252.731	926,0	221	17000
32	Khánh Hòa	1.231.107	5217,7	258	57000
33	Kiên Giang	1.723.067	6348,5	297	91000
34	Kon Tum	540.438	9689,6	260	60000
35	Lai Châu	460.196	9068,8	213	30000
36	Lạng Sơn	781.655	8320,8	205	25000
37	Lào Cai	730.420	6383,9	214	31000
38	Lâm Đồng	1.296.906	9773,5	263	66000
39	Long An	1.688.547	4492,4	272	82000
40	Nam Định	1.780.393	1651,4	228	07000
41	Nghệ An	3.327.791	16493,7	238	43000
42	Ninh Bình	982.487	1390,3	229	08000
43	Ninh Thuận	590.467	3358,3	259	59000
44	Phú Thọ	1.463.726	3533,4	210	35000
45	Phú Yên	872.964	5060,6	257	56000
46	Quảng Bình	895.430	8065,3	232	47000
47	Quảng Nam	1.495.812	10438,4	235	51000
48	Quảng Ngãi	1.231.697	5153,0	255	53000
49	Quảng Ninh	1.320.324	6102,4	203	01000
50	Quảng Trị	632.375	4739,8	233	48000
51	Sóc Trăng	1.199.653	3311,6	299	96000
52	Sơn La	1.248.415	14174,4	212	34000
53	Tây Ninh	1.169.165	4039,7	276	80000
54	Thái Bình	1.860.447	1570,0	227	06000
55	Thái Nguyên	1.286.751	3531,7	208	24000
56	Thanh Hóa	3.640.128	11131,9	237	40000
57	Thừa Thiên - Huế	1.128.620	5033,2	234	49000
58	Tiền Giang	1.764.185	2508,3	273	84000
59	Trà Vinh	1.009.168	2341,2	294	87000
60	Tuyên Quang	784.811	5867,3	207	22000
61	Vĩnh Long	1.022.791	1496,8	270	85000
62	Vĩnh Phúc	1.151.154	1236,5	211	15000
63	Yên Bái	821.030	6886,3	216	33000

MỤC LỤC

<i>Khám sỏn hỏm dẻt ók</i>	5
I. NẶM ĐIN	9
1. Bón dú, đin đon	9
2. Phà cấp me nặm	13
3. Đin đon, co mạy, sắ sính, bó khong nặm đin	17
II. PHỦ CỐN	23
1. Cốc hẩu cốn Viẻt	23
2. Dân pay cấp chụ chựa cốn dú Viẻt Nam	31
III. LÁNG CHIỀN	38
1. Té pang có ók pẻn phặn cốn dan pi 1858	38
2. Pang tặp sắ cặm chống sắ Tây cấp pang sỏn chịnh giẻi phỏng dân tộc (1858-1945)	50
3. Pang sỏn chịnh pắy trự tư táng dân pay cấp tắng tẻng đin mướng Viẻt Nam lung liẻn, dân chủ cấp mả khủn (tẻ pi 1945 họt kháy)	62
IV. VẢN HÓA	80
1. Khám pá kẻng tô xan	80
2. Tín ngưỡng cấp tôn giáo	87
3. Hịt khọng tong chặn	93
4. Cốn hụ phủ đi	98

V. GIÁO DỤC	102
1. Pang Bắc thuộc	102
2. Pang phong kiến	103
3. Tể pi 1945 họt kháy	105
PHỤ LỤC	107

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	7
I. ĐẤT NƯỚC	117
1. Vị trí, địa lý	117
2. Khí hậu và sông ngòi	121
3. Đất đai, thực vật, động vật, tài nguyên khoáng sản	124
II. CON NGƯỜI	132
1. Nguồn gốc người Việt	132
2. Dân cư và các dân tộc ở Việt Nam	140
III. LỊCH SỬ	147
1. Từ thời nguyên thủy đến năm 1858	147
2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc (1858-1945)	159
3. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng nước Việt Nam thống nhất, dân chủ và tiến bộ (từ năm 1945 đến nay)	171
IV. VĂN HÓA	190
1. Ngôn ngữ và chữ viết	190
2. Tín ngưỡng và tôn giáo	196

3. Phong tục tập quán	203
4. Chuẩn mực đạo đức	208
V. GIÁO DỤC	211
1. Thời kỳ Bắc thuộc	211
2. Thời kỳ phong kiến	212
3. Từ năm 1945 đến nay	214
PHỤ LỤC	217

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q.GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. CÙ THỊ THÚY LAN
ThS. LÊ THỊ THANH HUYỀN
NGUYỄN THỊ THÀNH GIANG

Trình bày bìa: LÊ HÀ LAN

Chế bản vi tính: NGUYỄN THU THẢO

Sửa bản in: VÀNG THỊ NGOẠN

Đọc sách mẫu: NGUYỄN THỊ THÀNH GIANG

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

**Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên)
QUẢN LÝ BỀN VỮNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM**

**Tập thể tác giả
VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN:
NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA VIỆT NAM
VÀ KINH NGHIỆM CỦA THẾ GIỚI**

**TS. Phạm Thuyền
CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ**

ISBN 978-604-57-6214-1



9 786045 762141



8935279126590

SÁCH KHÔNG BÁN